BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
VĂN PHÒNG
CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 838 /QĐ-VPCNCL

Hà Nội, ngày 10 tháng 05 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận phòng thí nghiệm

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

- *Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Qui chuẩn kỹ thuật ngày 30 tháng 6 năm 2006;*
- *Căn cứ Quyết định số 2058/QĐ-BKHCN ngày 23 tháng 07 năm 2018 về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và Hoạt động Văn phòng Công nhận Chất lượng;*
- *Căn cứ Email ngày 28 tháng 03 năm 2023 của Khách hàng về việc đề nghị điều chỉnh danh mục công nhận.*
- *Theo đề nghị của Đoàn chuyên gia đánh giá và Ban thẩm xét.*

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công nhận Phòng thí nghiệm:

CÔNG TY TNHH EUROFINS SẮC KÝ HẢI ĐĂNG

phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 với 4 danh mục các phép thử kèm theo Quyết định này.

Điều 2: Phòng thí nghiệm mang số hiệu: **VILAS 238**

Điều 3: Phòng thí nghiệm được công nhận ở Điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về công nhận theo quy định hiện hành.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực đến ngày 16 tháng 11 năm 2024 và Phòng thí nghiệm sẽ chịu sự giám sát định kỳ mỗi năm một lần.

Điều 5: Quyết định này thay thế Quyết định số 606.2021/ QĐ-VPCNCL ngày 01 tháng 11 năm 2021; Quyết định số 494.2022/ QĐ-VPCNCL ngày 03 tháng 06 năm 2022 và Quyết định số 315/ QĐ-VPCNCL ngày 13 tháng 03 năm 2023.

GIÁM ĐỐC

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

TRẦN THỊ THU HÀ

Nơi nhận:
- Đơn vị có tên tại Điều 1;
- HS đánh giá;
- Lưu VT.

DANH MỤC LẤY MẪU ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED SAMPLING

(Kèm theo quyết định số: 838 ***/QĐ - VPCNCL ngày*** 10 ***tháng 05 năm 2023***

của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Công Ty TNHH Eurofins Sắc Ký Hải Đăng**

Laboratory: ***Eurofins Sac Ky Hai Dang Company Limited.***

Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH Eurofins Sắc ký Hải Đăng**

Organization: ***Eurofins Sac Ky Hai Dang Company Limited***

Người quản lý: **Lý Hoàng Hải**

Laboratory manager: ***Ly Hoang Hai***

Người có thẩm quyền ký/ *Approved signatory:*

TT	Họ và tên/ *Name*	Phạm vi được ký/ *Scope*
1.	***Lý Hoàng Hải***	Các phương pháp lấy mẫu được công nhận/ *Accredited sampling method*
2.	***Nguyễn Phương Phi***	
3.	***Nguyễn Anh Vũ***	
4.	***Hải Hồng Thùy***	

Số hiệu/ *Code:* **VILAS 238**

Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:* **16/11/2024**

Địa chỉ/ *Address*:

Lô E2b-3, đường D6, Khu Công nghệ cao, Phường Tân Phú, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

Slot E2b-3, D6 Street, Saigon-Hi-Tech Park, Tân Phú Ward, Thu Duc City, HCM City

Địa điểm/*Location:*

Lô E2b-3, đường D6, Khu Công nghệ cao, Phường Tân Phú, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

Slot E2b-3, D6 Street, Saigon-Hi-Tech Park, Tân Phú Ward, Thu Duc City, HCM City

Điện thoại/ *Tel*: **(028) 7107 7879 (Ext: 386)** Fax:

E-mail: **VN01_ASM_HCM@eurofins.com** Website: **www.eurofins.vn**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được lấy/ *Name of sampling Materials or product*	Phương pháp lấy mẫu/ *The name of sampling method*
1.	Mẫu bề mặt trong môi trường công nghệ chế biến thực phẩm (các nhà máy chế biến thực phẩm) Phương pháp lấy mẫu bề mặt sử dụng đĩa hoặc gạc tiếp xúc trên bề mặt *Surfaces sample in the Food chain environment* *Techniques using contact plates, stick swabs, sponges and cloths on surfaces*	ISO 18593:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS 1

(Kèm theo quyết định số: 838 ***/ QĐ-VPCNCL ngày*** 10 ***tháng 05 năm 2023 của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)***

Tên phòng thí nghiệm: **Công Ty TNHH Eurofins Sắc Ký Hải Đăng**

Laboratory: ***Eurofins Sac Ky Hai Dang Company Limited***

Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH Eurofins Sắc ký Hải Đăng**

Organization: ***Eurofins Sac Ky Hai Dang Company Limited***

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa, Sinh**

Field of testing: ***Chemical, Biological***

Người quản lý / *Laboratory manager:* **Lý Hoàng Hải**

Người có thẩm quyền ký / *Approved Signatory:*

TT	Họ và tên/ *Name*	Phạm vi được ký/ *Scope*
1.	***Lý Hoàng Hải***	Các phép thử được công nhận/ *Accredited tests*
2.	***Nguyễn Phương Phi***	
3.	***Đinh Thị Hà Long***	Các phép thử hóa Sắc ký được công nhận/ *Accredited chemical tests of Chromatography Laboratory*
4.	***Trần Quang Thảo***	
5.	***Hồ Thị Quyền***	Các phép thử Hóa ướt được công nhận/ *Accredited chemical tests of Wet Chemical Laboratory*
6.	***Đinh Đức Bảo***	
7.	***Nguyễn Anh Vũ***	Các phép thử Sinh được công nhận/ *Accredited biological tests of chemical laboratory*
8.	***Hải Hồng Thùy***	

Số hiệu / *Code:* **VILAS 238**

Hiệu lực công nhận / *Period of Validation:* **16/11/2024**

Địa chỉ / *Address*:

Lô E2b-3, đường D6, Khu Công nghệ cao, Phường Tân Phú, Thành phố Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.

Slot E2b-3, D6 Street, Saigon-Hi-Tech Park, Tân Phú Ward, Thu Duc City, HCM City.

Địa điểm / *Location:*

Lô E2b-3, đường D6, Khu Công nghệ cao, Phường Tân Phú, Thành phố Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

Slot E2b-3, D6 Street, Saigon-Hi-Tech Park, Tân Phú Ward, Thu Duc City, HCM City

Điện thoại / *Tel*: **(028) 7107 7879 (Ext: 386)** Fax:

E-mail: **VN01_ASM_HCMC@eurofins.com** Website: **www.eurofins.vn**

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Thực phẩm** ***Food***	Định lượng tổng vi khuẩn hiếu khí Phương pháp sử dụng đĩa đếm 3M™ Petrifilm™. *Enumeration of Aerobics plate count 3M™ Petrifilm™ count plate method.*	1 CFU/ mL; 10 CFU/ g	AOAC 990.12
2.		Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí Kỹ thuật đếm khuẩn lạc. *Enumeration of Aerobic Plate Count Colony count technique.*	1 CFU/ mL; 10 CFU/ g	FDA BAM chapter 3 (2001)
3.		Định lượng *Bacillus cereus* Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30 °C. *Enumeration of Bacillus cereus Colony count technique at 30 °C.*	1 CFU/ mL; 10 CFU/ g	AOAC 980.31 BAM chapter 14 (2020)
4.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc. *Enumeration of Coliforms Colony count technique.*	1 CFU/ mL; 10 CFU/ g	FDA BAM chapter 4 (2020)
5.		Phát hiện Coliforms Kỹ thuật số có xác suất lớn nhất. *Detection of Coliforms Most probable number technique.*	Phát hiện/ *Detection*/ 10 g (10 mL)	TCVN 4882:2007 (ISO 4831:2006)
6.		Định lượng Enterobacteriaceae Phương pháp sử dụng đĩa đếm 3M™ Petrifilm™. *Enumeration of Enterobacteriaceae 3M™ Petrifilm™ count plate method.*	1 CFU/ mL; 10 CFU/ g	AOAC 2003.01
7.		Phát hiện *Enterobacteriaceae* *Detection of Enterobacteriaceae*	Phát hiện/ *Detection*/ 10 g (10 mL)	ISO 21528-1:2017
8.		Định lượng Enterococci. *Enumeration of Enterococci*.	1 CFU/ mL; 10 CFU/ g	CMMEF - 5th Ed. 2015 - Ch. 10
9.		Phát hiện *Salmonella* spp. Kỹ thuật Realtime PCR. *Detection of Salmonella spp. Realtime PCR technique.*	LOD_{abs}: 10 copies	BACGene *Salmonella* spp. kit/ AOAC Certificate No. 121501

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
10.	**Thực phẩm** ***Food***	Phát hiện *Vibrio cholerae* (Non O1, O139). *Detection of Vibrio cholerae (Non O1, O139).*	Phát hiện/ *Detection*/ 25 g (25 mL)	ISO 21872-1:2017
11.		Định lượng men mốc Phương pháp nấm men nấm mốc sử dụng đĩa đếm 3M™ Petrifilm™. *Enumeration of yeast and mold 3M™ Petrifilm™ rapid yeast and mold count plate method.*	1 CFU/ mL; 10 CFU/ g	AOAC 2014.05
12.		Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật cấy pha loãng. *Enumeration of Yeasts and Molds Dilution plating technique.*	1 CFU/ mL; 10 CFU/ g	FDA BAM chapter 18 (2001)
13.	**Sản phẩm sữa** ***Milk Products***	Định lượng vi khuẩn bifidus giả định Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 37 °C. *Enumeration of presumptive bifidobacteria Colony count technique at 37 °C.*	1 CFU/ mL; 10 CFU/ g	TCVN 9635: 2013 (ISO 29981: 2010)
14.	**Thực phẩm và thức ăn chăn nuôi** ***Foods and animal feeding stuffs***	Định lượng *Bacillus cereus* giả định trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30 °C. *Enumeration of presumptive Bacillus cereus Colony count technique at 30 °C*	1 CFU/ mL; 10 CFU/ g	ISO 7932:2004 Amd. 2020
15.		Định lượng *Clostridium perfringens.* Kỹ thuật đếm khuẩn lạc. *Enumeration of Clostridium perfringens Colony count technique.*	1 CFU/ mL; 10 CFU/ g	TCVN 4991:2005 (ISO 7937:2004)
16.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất. *Enumeration of Coliforms Most probable number technique.*	0 MPN/ mL; 0 MPN/ g	TCVN 4882:2007 (ISO 4831:2006)
17.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc. *Enumeration of Coliforms Colony count technique.*	1 CFU/ mL; 10 CFU/ g	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
18.	**Thực phẩm và thức ăn chăn nuôi** ***Foods and animal feeding stuffs***	Phát hiện *Cronobacter* spp. *Horizontal method for the detection of Cronobacter spp.*	Phát hiện/ *Detection*/ 10 g (10 mL)	ISO 22964:2017
19.		Định lượng Enterobacteriaceae Kỹ thuật đếm khuẩn lạc. *Enumeration of Enterobacteriaceae* *Colony count method.*	1 CFU/ mL; 10 CFU/ g	ISO 21528-2:2017
20.		Định lượng *Escherichia coli* dương tính β-glucuronidaza Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44 °C sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl β-D-glucuronid. *Enumeration of β-glucuronidase positive Escherichia coli* *Colony count technique at 44 °C using 5-bromo-4-chloro-3-indolyl β-D-glucuronide.*	1 CFU/ mL; 10 CFU/ g	TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)
21.		Phát hiện và định lượng *Escherichia coli* giả định Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất. *Detection and enumeration of presumptive Escherichia coli* *Most probable number technique.*	0 MPN/ mL; 0 MPN/ g	TCVN 6846:2007 (ISO 7251: 2005)
22.		Phát hiện *Listeria monocytogenes*, *Listeria* spp. *Detection of Listeria monocytogenes, Listeria spp.*	Phát hiện/ *Detection*/ 25 g (25 mL)	ISO 11290-1:2017
23.		Định lượng *Listeria monocytogenes* Phương pháp cấy trang bề mặt. *Enumeration of Listeria monocytogenes* *Surface plating method.*	1 CFU/ mL; 10 CFU/ g	ISO 11290-2:2017
24.		Định lượng vi khuẩn sinh axit lactic ưa nhiệt trung bình Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30 °C. *Enumeration of mesophilic lactic acid bacteria* *Colony count technique at 30 °C.*	1 CFU/ mL; 10 CFU/ g	TCVN 7906:2008 (ISO 15214: 1998)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
25.	**Thực phẩm và thức ăn chăn nuôi** ***Food and animal feeding stuffs***	Định lượng vi sinh vật Đếm khuẩn lạc ở 30 °C bằng kỹ thuật đổ đĩa. *Enumeration of microorganisms Colony count at 30 °C by the pour plate technique.*	1 CFU/ mL; 10 CFU/ g	TCVN 4884-1:2015 (ISO 4833-1:2013)
26.		Phát hiện *Salmonella* spp. *Detection of Salmonella spp.*	Phát hiện/ *Detection*/ 25 g (25 mL); 750 g (750 mL)	TCVN 10780-1: 2017 (ISO 6579-1:2017)
27.		Phương pháp phát hiện *Shigella* spp. *Detection of Shigella spp.*	Phát hiện/ *Detection*/ 25 g (25 mL)	TCVN 8131:2009 (ISO 21567:2004)
28.		Định lượng *Staphylococcus aureus* Phương pháp cấy trang bề mặt. *Enumeration of Staphylococcus aureus* *Surface plating method.*	1 CFU/ mL; 10 CFU/ g	AOAC 975.55
29.		Định lượng vi khuẩn khử sulfit phát triển trong điều kiện kỵ khí. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc. *Enumeration of sulfite-reducing bacteria growing under anaerobic conditions.* *Colony count technique.*	1 CFU/ mL; 10 CFU/ g	TCVN 7902:2008 (ISO 15213:2003)
30.		Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (*Staphylococcus aureus* và các loài khác) trên đĩa thạch Phương pháp sử dụng môi trường thạch Baird-Parker. *Enumeration of coagulase-positive Staphylococci (Staphylococcus aureus and other species)* *Method using Baird-Parker agar medium.*	1 CFU/ mL; 10 CFU/ g	ISO 6888-1:2021
31.		Phát hiện *Vibrio parahaemolyticus* *Detection of Vibrio parahaemolyticus*	Phát hiện/ *Detection*/ 25 g (25 mL)	ISO 21872-1: 2017

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
32.	**Thực phẩm và thức ăn chăn nuôi** ***Foods and animal feeding stuffs***	Định lượng nấm men và nấm mốc trong các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95 Kỹ thuật đếm khuẩn lạc. *Enumeration of yeasts and moulds in products with water activity greater than 0,95* *Colony count technique.*	1 CFU/ mL; 10 CFU/ g	TCVN 8275-1: 2010 (ISO 21527-1:2008)
33.		Định lượng nấm men và nấm mốc lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95 Kỹ thuật đếm khuẩn. *Enumeration of yeasts and moulds in products with water activity less than or equal to 0,95* *Colony count technique.*	1 CFU/ mL; 10 CFU/ g	TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527-2:2008)
34.	**Thực phẩm và thức ăn thủy sản** ***Food and Aquafeeds***	Phát hiện và định lượng *Escherichia coli* dương tính β-glucuronidaza Kỹ thuật tính số có xác suất lớn nhất sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl β-D-glucuronid. *Detection and enumeration of β-glucuronidase-positive Escherichia coli* *Most probable number technique using 5-bromo-4-chloro-3-indolyl β-D-glucuronide.*	0 MPN/ mL; 0 MPN/ g; Phát hiện/ *Detection*/ g (mL) Phát hiện/ *Detection*/ 25 g (25 mL)	TCVN 7924-3:2017 (ISO 16649-3:2015)
35.	**Thực phẩm và chế phẩm sinh học** ***Food and probiotics***	Định lượng *Lactobacillus acidophilus* giả định trên môi trường chọn lọc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 37 °C. *Enumeration of presumptive Lactobacillus acidophilus on a selective medium* *Colony count technique at 37 °C.*	10^4 CFU/ mL; 10^4 CFU/ g	TCVN 7849:2008 (ISO 20128:2006)
36.	**Nước giải khát** ***Beverages***	Phát hiện và định lượng *Pseudomonas aeruginosa* Phương pháp cấy trang bề mặt. *Detection and enumeration of Pseudomonas aeruginosa* *Surface plating method.*	1 CFU/ mL	EVN-R-RD-3-TP-3744 (2021) (Ref. ISO 16266:2006)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
37.	**Nước giải khát** ***Beverages***	Định lượng *Pseudomonas aeruginosa* Kỹ thuật màng lọc kỵ nước. *Determine of Pseudomonas aeruginosa Hydrophobic membrane filter technique.*	0,5 CFU / mL 5 CFU/ g;	MFLP-61 May 2015
38.	**Sản phẩm nước trái cây** ***Fruit juice products***	Phát hiện và Định lượng *Alicylobacillus* spp. *Detection and Enumeration of Alicylobacillus spp.*	1 CFU/ mL; 1 CFU/ g Phát hiện/ *Detection*/ 10 g (10 mL)	IFU Method No. 12: 2019
39.	**Gia vị** ***Spices***	Định lượng *Clostridium perfringens* Kỹ thuật đếm khuẩn lạc. *Enumeration of Clostridium perfringens Colony count technique.*	1 CFU/ mL; 10 CFU/ g	FDA BAM chapter 16 (2001)
40.		Phát hiện *Salmonella* spp. *Detection of Salmonella spp.*	Phát hiện/ *Detection*/ 375 g	FDA BAM chapter 5 (2021)
41.		Phát hiện *Staphylococcus aureus.* *Detection of Staphylococcus aureus.*	Phát hiện/ *Detection*/ g	TCVN 4830-3:2005 (ISO 6888-3:2003)
42.	**Thịt và sản phẩm từ thịt, thủy sản và sản phẩm từ thủy sản.** ***Meat and meat products, seafood and aquatic products***	Phát hiện *Escherichia coli* O157 Kỹ thuật Realtime PCR. *Detection of Escherichia coli O157 Realtime PCR technique*	0,07 CFU/ 25 mL; 0,07 CFU/ 25 g	EVN-R-RD-3-TP-4832 (2019) (Ref. Accupid *Escherichia coli* Detection kit O157)
43.	**Thịt và sản phẩm thịt.** ***Meat and meat products***	Định lượng *Pseudomonas* spp. giả định. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc. *Enumeration of presumptive Pseudomonas spp. Colony count technique.*	1 CFU/ mL; 10 CFU/ g	TCVN 7138:2013 (ISO 13720:2010)
44.	**Bơ, sữa lên men và phô mai tươi.** ***Butter, fermented milk and fresh cheese***	Định lượng các vi sinh vật nhiễm bẩn. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30 °C. *Enumeration of contaminating microorganisms Colony count technique at 30 °C*	1 CFU/ mL; 10 CFU/ g	TCVN 8155:2009 (ISO 13559:2002)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
45.	**Thức ăn thủy sản và chế phẩm sinh học.** ***Aquafeeds and probiotics***	Định lượng *Bacillus* spp. (*Bacillus subtilis; Bacillus cereus; Bacillus coagulans; Bacillus licheniformis*) *Enumeration of Bacillus spp. (Bacillus subtilis; Bacillus cereus; Bacillus coagulans; Bacillus licheniformis).*	$2,0x10^4$ CFU/ mL; $2,0x10^4$ CFU/ g	BS EN 15784:2009
46.	**Thức ăn chăn nuôi.** ***Animal feeding stuffs***	Định lượng bào tử hiếu khí ưa nhiệt trung bình. *Enumeration of Mesophilic Aerobic Spores*	1 CFU/ mL; 1 CFU/ g	CMMEF - 5th Ed. 2015 - Ch. 23
47.	**Mẫu bề mặt trong môi trường công nghệ chế biến thực phẩm (các nhà máy chế biến thực phẩm)** ***Surfaces sample in the Food chain Enviroment***	Định lượng *Bacillus cereus* trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30 °C. *Enumeration of Bacillus cereus Colony count technique at 30 °C.*	10 CFU/ mẫu/ *sample;* 10 CFU/ tay/ *hand* 10 CFU/ dm^2	EVN-R-RD-3-TP-3715 (2019) (Ref. AOAC 980.31 BAM chapter 14 (2020))
48.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc. *Enumeration of Coliforms Colony count technique.*	10 CFU/ mẫu/ *sample;* 10 CFU/ tay/ *hand* 10 CFU/ dm^2	TCVN 6848:2007; ISO 4832:2006
49.		Định lượng *Clostridium perfringens* trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc. *Enumeration of Clostridium perfringens Colony count technique.*	10 CFU/ mẫu/ *sample;* 10 CFU/ tay/ *hand* 10 CFU/ dm^2	TCVN 4991:2005; ISO 7937:2004
50.		Định lượng *Escherichia coli* dương tính β-glucuronidaza Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44 °C sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl β-D-glucuronid. *Enumeration of β-glucuronidase positive Escherichia coli Colony-count technique at 44 °C using 5-bromo-4-chloro-3-indolyl β-D-glucuronide.*	10 CFU/ mẫu/ *sample;* 10 CFU/ tay/ *hand* 10 CFU/ dm^2	EVN-R-RD-3-TP-3577 (2019) (Ref. TCVN 7924-2:2008; ISO 16649-2:2001)
51.		Phát hiện *Listeria monocytogenes* và *Listeria* spp. *Detection of Listeria monocytogenes and Listeria spp.*	Phát hiện/ mẫu *Detection/ sample*	ISO 11290-1:2017

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
52.	**Mẫu bề mặt trong môi trường công nghệ chế biến thực phẩm (các nhà máy chế biến thực phẩm)** ***Surfaces sample in the Food chain Enviroment***	Định lượng vi sinh vật Đếm khuẩn lạc ở 30 ^{o}C bằng kỹ thuật đổ đĩa. *Enumeration of microorganisms Colony count at 30 ^{o}C by the pour plate technique.*	10 CFU/ mẫu/ *sample;* 10 CFU/ tay/ *hand* 10 CFU/ dm^2	TCVN 4884-1:2015 (ISO 4833-1:2013)
53.		Phát hiện *Salmonella* spp. *Detection Salmonella spp*.	Phát hiện/ mẫu *Detection/ sample*	TCVN 10780-1: 2017 (ISO 6579-1: 2017)
54.		Phát hiện *Salmonella* spp. Kỹ thuật Realtime PCR. *Detection of Salmonella spp.* *Realtime PCR technique.*	LOD_{abs}: 10 copies	BACGene *Salmonella* spp. kit/ AOAC Certificate No. 121501
55.		Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (*Staphylococcus aureus* và các loài khác) trên đĩa thạch - Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird-Parker. *Enumeration of coagulase-positive Staphylococci (Staphylococcus aureus and other species)* *Technique using Baird-Parker agar medium.*	10 CFU/ mẫu/ *sample;* 10 CFU/ tay/ *hand* 10 CFU/ dm^2	EVN-R-RD-3-TP-3676 (2019) (ISO 6888-1:2021)
56.		Định lượng nấm men và nấm mốc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95 Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of yeasts and moulds in products with water activity less than or equal to 0,95* *Colony count technique.*	10 CFU/ mẫu/ *sample;* 10 CFU/ tay/ *hand* 10 CFU/ dm^2	EVN-R-RD-3-TP-3720 (2019) (Ref. TCVN 8275-2:2010; ISO 21527-2:2008)
57.	**Nước uống đóng chai, Nước sạch** ***Bottled drinking water, Domestic water***	Định lượng vi sinh vật Phương pháp đếm khuẩn lạc nuôi cấy trong môi trường thạch dinh dưỡng. *Enumeration of Microorganisms Colony count by inoculation in a nutrient agar culture.*	1 CFU/ mL	ISO 6222:1999

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
58.	**Nước uống đóng chai,** **Nước đá,** **Nước sạch.** ***Bottled drinking water,*** ***Ice, Domestic water***	Phát hiện và định lượng *Pseudomonas aeruginosa* Phương pháp màng lọc. *Detection and enumeration of Pseudomonas aeruginosa Method of membrane filtration.*	Nước uống đóng chai/ *Bottled drinking water*: 1 CFU/ 250 mL. Nước đá/*Ice*: 1 CFU/ 250 g. Nước sạch/ *Domestic water*: 1 CFU/ 100 mL	ISO 16266:2006
59.	**Nước sạch** ***Domestic water***	Định lượng Staphylococci và *Staphylococcus aureus* Phương pháp màng lọc. *Enumeration of Staphylococci và Staphylococcus aureus Method of membrane filtration.*	1 CFU/ 100 mL	SMEWW 9213B:2017
60.	**Nước uống đóng chai,** **Nước đá,** ***Bottled drinking water,*** ***Ice***	Định lượng vi khuẩn Coliforms và *Escherichia coli* Phương pháp màng lọc. *Enumeration of Coliforms and Escherichia coli bacteria Membrane filtration method.*	Nước uống đóng chai/ *Bottled drinking water*: 1 CFU/ 250 mL; Nước đá/*Ice*: 1 CFU/ 250 g	ISO 9308-1:2014/Amd 1: 2016
61.		Phát hiện và định lượng vi khuẩn đường ruột (Intestinal Enterococci) Phương pháp màng lọc. *Detection and enumeration of Intestinal Enterococci Membrane filtration method.*	Nước uống/ *Drinking water*: 1 CFU/ 250 mL; Nước đá/*Ice*: 1 CFU/ 250 g	TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899-2:2000)
62.		Phát hiện và định lượng số bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sunphit (Clostridia) Phương pháp màng lọc. *Detection and enumeration of the spores of sulfite -reducing anaerobes (Clostridia) Membrane filtration method.*	Nước uống đóng chai/ *Bottled drinking water*: 1 CFU/ 50 mL; Nước đá/*Ice*: 1 CFU/ 50 g	TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461-2:1986)
63.		Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí ở 35 ^{o}C Kỹ thuật đếm khuẩn lạc. *Enumeration of total aerobic count at 35 ^{o}C Colony count technique.*	1 CFU/ mL	SMEWW 9215B:2017

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
64.	**Nước làm mát, nước hồ bơi, nước sinh hoạt.** ***Cooling water, pool water, domestic water***	Định lượng *Legionella* spp. *Enumeration Legionella spp.*	1 CFU/ 100 mL	ISO 11731:2017
65.	**Nước mặt, nước ngầm, nước thải** ***Surface water, ground water, wastewater***	Định lượng Coliforms, Coliforms chịu nhiệt. Phương pháp nhiều ống. *Enumeration of Coliforms, thermotolerant Coliforms* *Multiple tube (most probable number) method.*	1,8 MPN/ 100 mL	SMEWW 9221: 2017
66.	**Thực vật biến đổi gen và sản phẩm có nguồn gốc từ chúng.** ***Genetic modified organism and derived product***	Phát hiện sinh vật biến đổi gen dựa trên trình tự CaMV 35S promoter/Terminator-NOS/ AgroBorder II Kỹ thuật Realtime PCR. *Detection of modified gene CaMV 35S promoter/Terminator-NOS/ AgroBorder II* *Realtime PCR technique.*	LOD_{rel}: 0,01%; LOD_{abs}: 10 copies	EVN-R-RD-3-TP-3892 (2019) (Ref. GMOScreen RT 35S/NOS/ABII IPC test kit)

Ghi chú/*note*:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- ISO: *International Organization for Standadization*
- AOAC: *Association of Official Analytical Chemist*
- SMEWW: *Standard Methods for Water and Wastewater Examination - American Public Health Association, 23rd edition, 2017*
- AOAC: *Association of Analytical of Official Analytical Chemist.*
- BAM: *Bacteriological Analytical Manual*
- APHA: *American Public Health Association*
- MFLP: *Laboratory Procedures for the Microbiological Analysis of Foods (Canada)*
- IFU: *International Fruit and vegetable Juice Association*
- EN: *European Standard.*
- Ref: Phương pháp tham chiếu/ *Reference method*
- CMMEF: *Compendium of Methods for the Microbiological Examination of Foods (5th edition)-Yvonne Salfinger Mary Lou Tortorello*
- EVN-R-RD: Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory's developed method.*

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng Aspartame. Phương pháp HPLC-UV. *Determination of Aspartame content. HPLC-UV method.*	30 mg/kg	EVN-R-RD-1-TP-5623 (2019) (Ref. BS EN 12856:1999)
2.		Định lượng Acesulfame K, Saccharine. Phương pháp HPLC-UV. *Determination of Acesulfame K, Saccharine content. HPLC-UV method*	Cho mỗi chất/ *for each compound*: 30 mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-3579 (2019) (Ref. BS EN 12856:1999)
3.		Xác định hàm lượng Cholesterol. Phương pháp GC-FID. *Determination of Cholesterol content. GC-FID method*	30 mg/kg	EVN-R-RD-1-TP-3580 (2019) (Ref. AOAC 994.10)
4.		Xác định hàm lượng Ochratoxin A. Phương pháp HPLC-FLD. *Determination of Ochratoxin A content. HPLC-FLD method*.	Mẫu lỏng/ *liquid*: 0,3 µg/L; Mẫu rắn/ *solid*: 1,5 µg/kg	EVN-R-RD-1-TP-5627 (2019) (Ref. AOAC International 84.6 (2001):1818-1827)
5.		Xác định hàm lượng các phẩm màu. Phương pháp HPLC-UV (Tatrazine, Ponceaur, Sunset Yellow, Allura Red, Brilliant blue, Erythosine) *Determination of Colorants content. HPLC-UV method*	30 mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-5251 (2019)
6.		Xác định hàm lượng Aflatoxin B, G. Phương pháp HPLC-FLD. *Determination of Aflatoxin B, G content. HPLC-FLD method*	Cho mỗi chất/ *for each parameter*: 1,5 µg/kg	EVN-R-RD-1-TP-5060 (2019) (Ref. DIN EN 14123:2008-03)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
7.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng Deoxynivalenol. Phương pháp HPLC-UV. *Determination of Deoxynivalenol content. HPLC-UV Method*	Mì ống/ *spaghetti*, Bột ngũ cốc/ cereal powder, Ngô/ *maize*: 250 µg/kg; Sữa lỏng/ *liqid milk*, bánh mì/ *bread*: 150 µg/kg	EVN-R-RD-1-TP-5626 (2019) (Ref. BS EN 15791:2009)
8.		Xác định hàm lượng Zearalenone. Phương pháp HPLC-FLD. *Determination of Zearalenone content. HPLC-FLD method*	10 µg/kg	EVN-R-RD-1-TP-3452 (2019) (Ref. EN 15850:2010)
9.		Xác định hàm lượng Patulin. Phương pháp HPLC-UV. *Determination of Patulin content. HPLC-UV method.*	15 µg/kg	EVN-R-RD-1-TP-5629 (2019) (Ref. AOAC 2000.02)
10.		Xác định hàm lượng Melamine. Phương pháp GC-MS. *Determination of Melamine content. GC-MS method.*	0,15 mg/kg	EVN-R-RD-1-TP-5633 (2019)
11.		Xác định hàm lượng Acrylamide. Phương pháp LC-MS/MS. *Determination of Acrylamide. LC-MS/MS Method.*	0,025 mg/kg	EVN-R-RD-1-TP-5208 (2019)
12.		Xác định hàm lượng Inositol. Phương pháp LC-MS/MS. *Determination of Inositol. LC-MS/MS Method.*	25 mg/kg	EVN-R-RD-1-TP-4844 (2019)
13.		Xác định hàm lượng Cyclamate. Phương pháp LC-MS/MS. *Determination of Cyclamate. LC-MS/MS Method.*	50 mg/kg	EVN-R-RD-1-TP-4845 (2019)
14.		Xác định hàm lượng Fumonisin. Phương pháp LC-FLD. *Determination of Fumonisin. LC-FLD Method.*	200 µg/kg	EVN-R-RD-1-TP-4846 (2019) (Ref. EN 14352:2004)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
15.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định dư lượng Streptomycine. Phương pháp Elisa. *Determination of Streptomycine residue. Elisa Method.*	LOQ: (µg/kg, L) Thịt và sản phẩm từ thịt, thủy sản / *meat and meat products, seafood*: 25; Mật Ong/ *Honey*: 2; Sữa và các sản phẩm từ sữa, nước ép/ *Milk and milk products, juice*: 5; Các sản phẩm khác / *Others:* 25	EVN-R-RD-1-TP-11543 (2020) (Ref.RIDASCREEN ® Streptomycin Art. No. R3104)
16.		Xác định dư lượng Gentamycin. Phương pháp Elisa. *Determination of Gentamycin residue. Elisa Method.*	LOQ: (µg/kg, L) Thịt và sản phẩm từ thịt, thủy sản / *meat and meat products, seafood*: 15; Mật Ong/ *Honey*: 5; Sữa và các sản phẩm từ sữa / *Milk and milk products*: 0,5; Thực phẩm khô/ *Dried food*: 10; Các sản phẩm khác/ *Others*: 15	EVN-R-RD-1-TP-11543 (2020) (Ref. EuroProxima Gentamycin Art. No.: 5111GEN)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
17.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định dư lượng Neomycin. Phương pháp Elisa. *Determination of Neomycin residue. Elisa Method.*	LOQ: (µg/kg, L) Thịt và sản phẩm từ thịt, thủy sản / *Meat and meat products, seafood*: 50; Mật Ong / *Honey*: 25; Sữa và các sản phẩm từ sữa / *Milk and milk products*: 10; Các sản phẩm khác / *Others*: 50	EVN-R-RD-1-TP-11545 (2020) (Ref. EuroProxima Neomycin Art. No.: 5111NEO)
18.		Xác định lượng Colistin. Phương pháp Elisa. *Determination of Colistin residue. Elisa Method.*	LOQ: (µg/kg, L) Thịt và sản phẩm từ thịt, thủy sản / *Meat and meat products, seafood*: 30; Sữa và các sản phẩm từ sữa / *Milk and milk products*: 10; Trứng / *egg*: 30; Các sản phẩm khác / *Others*: 30	EVN-R-RD-1-TP-11843 (2020) (Ref. EuroProxima Colistin Art. No.: 5151COL)
19.		Xác định dư lượng Amoxicilin. Phương pháp Elisa. *Determination of Amoxicilin residue. Elisa Method.*	LOQ: (µg/kg, L) Thịt và các sản phẩm từ thịt, thủy sản, Sữa và sản phẩm từ sữa / *Meat and meat products, seafood, Milk and milk products*: 2,0; Sản phẩm khác/ and *others*: 20	EVN-R-RD-1-TP-11844 (2020) (Ref. MaxSignal Sensitive Amoxicillin ELISA Kit, Food-1114-01)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
20.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định dư lượng Spectinomycin. Phương pháp Test Kit Elisa. *Determination of Spectinomycin residue. Elisa Method.*	LOQ: (µg/kg, L) Thịt và các sản phẩm từ thịt, thủy sản, */ Meat and meat products, seafood:* 5,0; Sữa và các sản phẩm từ sữa / *Milk and milk products*: 2,5; Mật ong / *Honey:* 10,0; Sản phẩm khác/ *others:* 5	EVN-R-RD-1-TP-11845 (2020) (Ref. MaxSignal Sensitive Spectinomycine ELISA Kit, Food-1014-01)
21.		Xác định hàm lượng các acid hữu cơ (Acid acetic, Acid citric, Acid formic, Acid lactic, Acid oxalic, Acid propionic) Phương pháp IC. *Determination of Organic Acids content IC method*	10 mg/kg	EVN-R-RD-1-TP-10499 (2021) (Ref. AN1068)
22.		Xác định hàm lượng Hydrocarbon thơm đa vòng (PAHs). Phương pháp GC-MS/MS. *Determination Polycyclic Aromatic Hydrocarbons. GC-MS/MS method.*	Phụ lục 1/ *Appendix 1*	EVN-R-RD-1-TP-11260 (2021) (Ref. AOAC 973.30)
23.		Xác định dư lượng nhóm thuốc trừ sâu phân cực. Phương pháp LC-MS/MS. *Determination Highly Polar Pesticide residues. LC-MS/MS method.*	Phụ lục 2/ *Appendix 2*	EVN-R-RD-1-TP-11851 (2021) (Ref. EURL-SMR: QuPPe PO Method & EURL-SMR: QuPPe AO Method)
24.		Xác định dư lượng nhóm thuốc thú y. Phương pháp LC-MS/MS. *Determination veterinary drugs residues. LC-MS/MS method.*	Phụ lục 3/ *Appendix 3*	EVN-R-RD-1-TP-11852 (2021) (Ref. Waters application note – 720005887 EN) & CLG MRM 1.08)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
25.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng đường tổng. *Determination of sugar content*	0,6 %	EVN-R-RD-2-TP-3482 (2019) (Ref. TCVN 4594:1988)
26.		Xác định hàm lượng tro không tan trong HCl 10%. *Determination of ash insoluble in 10% hydrochloric acid content*	0,030 %	EVN-R-RD-2-TP-3535 (2019) (Ref. AOAC 920.46)
27.		Định tính Borax. *Qualitative of Borax*	60 mg/kg	AOAC 970.33
28.		Xác định hàm lượng P tổng số, P_2O_5 tính từ P Phương pháp UV-VIS. *Determination of total P content and P_2O_5 calculated from P. UV-VIS method.*	P: 0,06 % P_2O_5: 0,15%	AOAC 995.11
29.		Xác định hàm lượng NH_3. *Determination of NH_3 content.*	12 mg/ 100g	EVN-R-RD-2-TP-5858 (2019) (Ref. TCVN 3706:1990)
30.		Xác định hàm lượng Natri (Na), Kali (K). Phương pháp F-AES. *Determination of Sodium (Na), Potassium (K) content. F-AES method.*	Na, K: 15 mg/kg	EVN-R-RD-2-TP-3500 (2019) (Ref. AOAC 969.23)
31.		Xác định hàm lượng Ca. Phương pháp F-AAS. *Determination of Ca content. F-AAS method*	15 mg/kg	EVN-R-RD-2-TP-3507 (2019) (Ref. AOAC 968.08)
32.		Xác định hàm lượng Mg. Phương pháp F-AAS. *Determination of Mg content. F-AAS method*	1,5 mg/kg	EVN-R-RD-2-TP-3507 (2019) (Ref. AOAC 968.08)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
33.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng As, Cd, Hg, Pb, As_2O_3 tính từ As Phương pháp ICP-MS. *Determination of As, Cd, Hg, Pb, As_2O_3 calculated from As content.* *ICP-MS method*	As: 0,03 mg/kg; As_2O_3: 0,040 mg/kg Cd: 0,03 mg/kg; Hg: 0,02 mg/kg; Khác/ *other*: Pb: 0,05 mg/kg; Nước ngọt/ *beverages*, nước ép/ *fruit juice* Pb: 0,03 mg/L	AOAC 2015.01
34.		Xác định hàm lượng Cu, Fe, Sb, Sn, Zn. Phương pháp ICP-MS. *Determination of Cu, Fe, Sb, Sn, Zn content.* *ICP-MS method.*	Cu: 1,5 mg/kg; Fe: 1,5 mg/kg; Sb: 0,06 mg/kg; Sn: 0,3 mg/kg; Zn: 1,5 mg/kg	EVN-R-RD-2-TP-5254 (2020) (Ref. AOAC 2015.01)
35.		Xác định hàm lượng Protein. *Determination of Protein content.*	0,30 %	EVN-R-RD-2-TP-3495 (2021)
36.		Xác định hàm lượng Ẩm. *Determination of Moisture content.*	0,20 %	EVN-R-RD-2-TP-3496 (2021)
37.		Xác định hàm lượng muối NaCl. *Determination of NaCl content*	0,03%	EVN-R-RD-2-TP-3501 (2019)
38.		Xác định hàm lượng Tro tổng. *Determination of Ash content.*	0,20 %	EVN-R-RD-2-TP-3497 (2021)
39.		Xác định hàm lượng Béo tổng. *Determination of Fat content.*	0,3%	EVN-R-RD-2-TP-3498 (2019)
40.		Xác định hàm lượng Protein. *Determination of protein content.*	0,3 %	TCVN 10034:2013; ISO 1871:2009
41.		Xác định hàm lượng xơ dinh dưỡng. Phương pháp enzyme - khối lượng. *Determination of dietary fiber content.* *Enzymatic-gravimetric Method*	0,20 %	AOAC 991.43
42.		Xác định chỉ số acid. *Determination of acid value.*	0,30 mgKOH/g béo *(fat)*	EVN-R-RD-2-TP-5863 (2020) (Ref. AOAC 939.05)
43.		Xác định chỉ số Peroxyt. *Determination of peroxyde value.*	0,60 meq/kg béo *(fat)* 0,04 meq/kg mẫu *(sample)*	EVN-R-RD-2-TP-3623 (2019) (Ref. TCVN 6121:2018)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
44.	**Thực phẩm** ***Food***	Định tính phản ứng Kreiss. *Determination of Kreiss.*	–	EVN-R-RD-2-TP-3624 (2019) (Ref. KNLTTP page 213)
45.		Xác định hàm lượng Gluten. Phương pháp Elisa. *Determination of Gluten content.* *Elisa Method.*	1,5 mg/kg	AOAC 2015.05
46.		Xác định các tác nhân dị ứng protein sữa (dạng casein và β-lactoglobulin). Phương pháp Elisa. *Determination of milk proteins (casein and β-lactoglobulin).* *Elisa method.*	2,5 mg/kg	EVN-R-RD-2-TP-4837 (2019) (Ref. RIDASCREEN Fastmilk Art.No.R4652)
47.		Xác định tác nhân dị ứng Casein. Phương pháp Elisa. *Determination of Casein.* *Elisa method.*	2,5 mg/kg	EVN-R-RD-2-TP-4836 (2019) (Ref. RIDASCREEN FAST CASEIN Art.No.R4612)
48.		Xác định các tác nhân dị ứng protein đậu phộng. Phương pháp Elisa. *Determination of peanuts or parts of peanuts.* *Elisa method.*	2,5 mg/kg	EVN-R-RD-2-TP-5235 (2019) (Ref. RIDASCREEN PEANUT Art.No.R6811)
49.		Xác định thành phần các acid béo (phụ lục 08) Phương pháp GC-FID. *Determination of Fatty Acid content (appendix 08).* *GC-FID method*	Phụ lục 08/ *appendix 08*	EVN-R-RD-2-TP-5631 (2019) (Ref. ISO 12966-2:2017 & AOAC 996.06)
50.		Xác định hàm lượng đường tổng (Fructose, Glucose, Maltose, Lactose, Sucrose). Phương pháp HPLC-RID. *Determination of Carbohydrate content.* *HPLC-RID method.*	0,50%	EVN-R-RD-2-TP-4978 (2019) (Ref. AOAC 977.20)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
51.	**Thực phẩm** ***Food***	Định lượng chất gây dị ứng Mustard. Phương pháp test Elisa. *Determination of Mustard. Elisa Method.*	0,5 mg/kg	EVN-R-RD-2-TP-11314 (2020)(Ref. RIDASCREEN FAST Senf/Mustard Art- No.R6152)
52.		Xác định Carbohydrate. Phương pháp tính toán. *Determination of carbohydrate. Calculation method.*	-	FAO Food and Nutrition paper 77 Chapter 2/section 2.3: 2003
53.		Xác định hàm lượng Sulfur dioxide. *Determination of total Sulfur dioxide content.*	10 mg/kg (L)	AOAC 990.28
54.		Xác định hàm lượng xơ hòa tan, xơ không hòa tan và tổng xơ dinh dưỡng. Phương pháp HPLC-RID. *Determination of soluble dietary fiber, insoluble dietary fiber and total dietary fiber. HPLC-RID method.*	0,30 %	AOAC 2011.25
55.	**Thực phẩm, Thức ăn chăn nuôi** ***Food, Animal feeds***	Xác định hàm lượng amino acid (phụ lục 4). Phương pháp HPLC – FLD. *Determination of Amino acid content (appendix 4). HPLC –FLD method.*	Phụ lục 4/ *Appendix 4*	EVN-R-RD-1-TP-11515 (2021) (Ref. AOAC 994.12 AOAC 2018.06)
56.		Xác định hoạt độ nước ở 25^{o}C. *Determination of water activity at 25^{o}C.*	(0,0300 ~ 1,0000) aw	TCVN 8130:2009

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
57.	**Thực phẩm (Sữa bột, ngũ cốc, thực phẩm dạng rắn, sệt Sữa lỏng, nước ép, thực phẩm dạng lỏng)** ***Food (Milk powder, cereal, food in solid, viscous Liquid milk, juices, food in liquid)***	Xác định hàm lượng Biotin (Vitamin B7). Phương pháp Elisa. *Determination of Biotin (Vitamin B7) content.* *Elisa method*	Sữa bột, ngũ cốc, thực phẩm dạng rắn, sệt/ *Milk powder, cereal, food in solid, viscous form*: 25 µg/kg; Sữa lỏng, nước ép, thực phẩm dạng lỏng/ *Liquid milk, juices, food in liquid form*: 5,0 µg/L	EVN-R-RD-1-TP-9729 (2020) (Ref. Cat.-No: BIO-E01)
58.		Xác định hàm lượng Acid Folic (Vitamin B9). Phương pháp Elisa. *Determination of Acid Folic (Vitamin B9) content.* *Elisa method*	Sữa bột, ngũ cốc, thực phẩm dạng rắn, sệt/ *Milk powder, cereal, food in solid, viscous form:* 5,0 µg/kg; Sữa lỏng, nước ép, thực phẩm dạng lỏng/ *Liquid milk, juices, food in liquid form*: 0,75 µg/L	EVN-R-RD-1-TP-9730 (2020) (Ref.RIDASCREEN FAST Art.No.R3203)
59.		Xác định hàm lượng các dạng Vitamin B12 (Cyanocobalamin, Hydroxocobalamin, Methylcobalamin, Adenosylcobalamin). Phương pháp Elisa. *Determination of Vitamin B12 (Cyanocobalamin, Hydroxocobalamin, Methylcobalamin, Adenosylcobalamin) content.* *Elisa Kit Method*	Sữa bột, ngũ cốc, thực phẩm dạng rắn, sệt/ *Milk powder, cereal, food in solid, viscous form*: 5,0 µg/kg; Sữa lỏng, nước ép, thực phẩm dạng lỏng/ *Liquid milk, juices, food in liquid form*: 0,50 µg/L	EVN-R-RD-1-TP-10151 (2020) (Ref. RIDASCREEN FAST Art.No.R2103)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
60.	**Thực phẩm (Sữa bột, ngũ cốc, thực phẩm dạng rắn, sệt Sữa lỏng, nước ép, thực phẩm dạng lỏng).** ***Food (Milk powder, cereal, food in solid, viscous Liquid milk, juices, food in liquid)***	Xác định các dạng Protein đậu nành gây dị ứng. Phương pháp Elisa. *Determination of Soya - Proteins. Elisa Method*	2,5 mg/kg	EVN-R-RD-2-TP-10340 (2020) (Ref. RIDASCREEN FAST Soya Art.No.R7102)
61.	**Thực phẩm và nước giải khát.** ***Food and soft drink***	Xác định hàm lượng Natri Benzoat - Kali Sorbate. Phương pháp HPLC-UV *Determination of Sodium Benzoate – Potassium sorbate content. HPLC-UV method.*	30 mg/kg	EVN-R-RD-1-TP-3578 (2019) (Ref. ISO 22855:2008; TCVN 8122: 2009)
62.	**Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khoẻ (viên nén), sữa và sản phẩm sữa.** ***Food, Health supplement (tablets), milk and milk products***	Xác định hàm lượng Vitamin A - Phương pháp HPLC-UV. *Determination of Vitamin A content. HPLC-UV method.*	Thực phẩm/ *food* :30 µg/100g Thực phẩm bảo vệ sức khoẻ, sữa và sản phẩm sữa/ *Health supplement, milk and milk products* 50 µg/100g;	EVN-R-RD-1-TP-5637 (2019) (Ref. AOAC 992.06)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
63.	**Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khoẻ (viên nén), sữa và sản phẩm sữa.** ***Food, Health supplement (tablets), milk and milk products***	Xác định hàm lượng Ascorbic Acid và Isoascorbic Acid. Phương pháp HPLC-UV. *Determination of Ascorbic acid and Isoascorbic acid content.* *HPLC-UV method*	Cho mỗi chất/ *for each parameter:* Thực phẩm/ *food*, sữa bột/ *milk powder:* 1 mg/100g; Sữa lỏng/ *liquid milk*, sữa chua/ *yogurt:* 2 mg/kg; Thực phẩm chức năng/ *functional food*: 5 mg/kg	AOAC 2012.21
64.		Xác định hàm lượng Vitamin D3. Phương pháp GC-MS. *Determination of Vitamin D3 content.* *GC-MS method*	0,5 µg/100 g	EVN-R-RD-1-TP-5639 (2019) (Ref. EN 12821:2009; TCVN 8973:2011)
65.	**Đồ hộp** ***Canned foods***	Xác định hàm lượng đường tổng số, đường khử. *Determination of Sugar, reducing sugar content.*	0,6 %	TCVN 4594:1988
66.		Xác định hàm lượng axit tổng số, hàm lượng acid tính theo acid acetic, citric, lactic, malic, tactric. *Determination of total acid content, acidity as acetic acid, citric acid.*	0,6 mL NaOH 1N/100 g (acid acetic, acid citric: 0,030% acid lactic: 0,045% acid tartric: 0,038% acid mallic: 0,035%)	TCVN 4589:1988
67.		Xác định hàm lượng Gluxit. *Determiantion of Glucide content.*	0,6 %	TCVN 4594:1988
68.		Xác định độ Brix. *Determination of Brix.*	(0 ~ 100)^{0}Brix	TCVN 4414:1987
69.	**Bánh, kẹo** ***Cookie, candy***	Xác định độ kiềm Phương pháp chuẩn độ acid. *Determination of alkalinity* *Titration method.*	0,1 mL H_2SO_4 1N/ 100g)	EVN-R-RD-2-TP-3620 (2020)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
70.	**Kẹo** ***Candy***	Xác định độ ẩm. *Determination of moisture content.*	0,20 %	TCVN 4069:2009
71.		Xác định hàm lượng tro. *Determination of ash*	0,20 %	TCVN 4070:2009
72.		Xác định hàm lượng béo. *Determination of fat content*	0,3 %	TCVN 4072:2009
73.	**Syro, mứt, mật ong** ***Syrups, confectionery, honey***	Xác định độ ẩm. *Determination of moisture.*	0,20 %	AOAC 925.45
74.	**Nước giải khát** ***Soft Drink***	Xác định hàm lượng Carbohydrate (Inositol, Sorbitol, Sucralose) Phương pháp GC-FID. *Determination of Carbohydrate (Inositol, Sorbitol, Sucralose) content. GC-FID method*	Inositol, Sorbitol: 0,005 g/100g; Sucralose: 0,045 g/100 g	EVN-R-RD-1-TP-5888 (2019)
75.		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (Piperonyl butoxide, Propargite, Diphenylamine, Carbaryl, Malathion). Phương pháp LC-MS/MS. *Determination of Pesticide residues. LC-MS/MS method.*	0,01 mg/L	EVN-R-RD-1-TP-4843 (2019) (Ref. EN 15662:2018)
76.	**Nước giải khát trà xanh** ***Green tea beverage***	Xác định hàm lượng Epigallocatechingallate (EGCG). Phương pháp HPLC-UV. *Determination of Epigallocatechingallate (EGCG) content. HPLC-UV method*	15 mg/kg	TCVN 9745-2:2013
77.	**Rượu và thức uống có cồn.** ***Alcohols and alcoholic drinks***	Xác định hàm lượng Ethyl acetate, Methanol, Isobutanol, Isoamyl alcohol và Furfural. Phương pháp GC-FID. *Determination of Ethyl acetate, Methanol, Isobutanol, Isoamyl alcohol and Furfural content. GC-FID method.*	mg/L. Ethyl acetate: 5; Methanol: 50; Isobutanol: 5; Isoamyl alcohol: 5; Furfural: 5	AOAC 972.10

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
78.	**Rượu và thức uống có cồn.** ***Alcohols and alcoholic drinks***	Xác định hàm lượng Acetaldehyde. Phương pháp GC-FID. *Determination of Acetaldehyde content. GC-FID method*	2,0 mg/L	EVN-R-RD-1-TP-3672 (2019)
79.		Xác định hàm lượng Ethanol. Phương pháp GC-FID. *Determination of Ethanol content. GC-FID method.*	50 mg/L	EVN-R-RD-1-TP-3671 (2019)
80.	**Bia** ***Beer***	Xác định hàm lượng CO_2 *Determination of CO_2 content*	0,3 g/L	TCVN 5563:2009
81.	**Yến** ***Nest***	Xác định hàm lượng Arginine. Phương pháp sắc HPLC-FLD. *Determination of Arginine. HPLC-FLD method.*	0,1 g/100 g	EVN-R-RD-1-TP-5636 (2019)
82.	**Sữa và sản phẩm từ sữa.** ***Milk and milk products***	Xác định tổng hàm lượng Vitamin B6 (Pyridoxamine, Pyridoxal, Pyridoxine). Phương pháp HPLC-FLD. *Determination of total Vitamin B6 content (Pyridoxamine, Pyridoxal, Pyridoxine). HPLC-FLD method*	Sữa bột/*Milk powder*: Pyridoxamine: 0,03 mg/100 g, Pyridoxal: 0,03 mg/100 g, Pyridoxine: 0,15 mg/100 g, Vitamin B6/pyridoxine: 0,15 mg/100 g; Sữa lỏng/*Liquid milk:* Pyridoxamine: 0,006 mg/100 mL, Pyridoxal: 0,006 mg/100 mL, Pyridoxine: 0,015 mg/100mL, Vitamin B6/ pyridoxine: 0,015 mg/100 mL	EN 14663:2005

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
83.	**Sữa và sản phẩm từ sữa.** ***Milk and milk products***	Xác định hàm lượng Aflatoxin M1. Phương pháp HPLC-FLD. *Determination of Aflatoxin M1 content. HPLC-FLD method.*	0,03 µg/kg	EVN-R-RD-1-TP-5628 (2019) (Ref. ISO 14501:2007)
84.		Xác định hàm lượng Vitamin B1 Phương pháp HPLC-FLD. *Determination of vitamin B1 content. HPLC-FLD method*	0,15 mg/100 g	EVN-R-RD-1-TP-3459 (2019) (Ref. BS EN 14122:2014)
85.		Xác định hàm lượng Vitamin B3 Phương pháp HPLC/FLD. *Determination of Vitamin B3 content. HPLC/FLD method*	Sữa bột/ milk *powder*: 0,2 mg/100 g; Sữa chua/ *yogurt*, sữa lỏng/ *liquid milk:* 0,075 mg/100mL	EVN-R-RD-1-TP-5643 (2019) (Ref. EN 15652:2009)
86.		Xác định hàm lượng Taurine/Choline/Lcarnitine. Phương pháp LC-MS/MS. *Determination of Taurin/Choline/Lcarnitine content. LC-MS/MS method.*	Sữa bột/ *milk powder:* Taurine: 5,00 mg/100 g, Choline: 10,0 mg/100 g, Carnitine: 5,00 mg/100 g; Sữa lỏng/ *liquid milk*, Sữa chua/ *yogurt*: 3 mg/100 mL	EVN-R-RD-1-TP-5634 (2019) (Ref. AOAC 997.05)
87.		Xác định hàm lượng Vitamin K. Phương pháp HPLC-FLD. *Determination of Vitamin K content. HPLC-FLD method.*	Sữa bột/ *milk powder*: 3,0 µg/100 g; Sữa chua/ yogurt, sữa lỏng/ *liquid milk*: 0,3 µg/100 mL	EVN-R-RD-1-TP-5640 (2020) (Ref. TCVN 8974: 2011)
88.		Xác định hàm lượng Vitamin B5. Phương pháp LC-MS/MS. *Determination of Vitamin B5 content. LC-MS/MS method.*	0,050 mg/100 g	EVN-R-RD-1-TP-5644 (2019) (Ref. AOAC 2012.16)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
89.	**Sữa và sản phẩm từ sữa.** ***Milk and milk products***	Xác định hàm lượng Vitamin E (α-tocopherol). Phương pháp HPLC-UV. *Determination of Vitamin E (α-tocopherol) content.* *HPLC-UV method.*	0,3 mg/100g	AOAC 992.03
90.		Xác định hàm lượng Vitamin B2. Phương pháp HPLC-FLD. *Determination of vitamin B2 content.* *HPLC-FLD method.*	0,15 mg/100 g	BS EN 14152:2014
91.		Xác định dư lượng thuốc thú y. Phương pháp LC-MS/MS. *Determination of Veterinary residues.* *LC-MS/MS Method.*	Phụ lục 5 *Appendix 5*	EVN-R-RD-1-TP-4847 (2019)
92.		Xác định hàm lượng Glyphosate, Glufosinate. Phương pháp LC-MS/MS. *Determination of Glyphosate, Glufosinate.* *LC-MS/MS Method.*	0,01 mg/kg	EVN-R-RD-1-TP-5211 (2019)
93.		Xác định dư lương các chất nhóm Dithiocarbamate (quy về CS_2) Phương pháp GC-MS. *Determination of Dithiocarbamate group residue (total as CS_2)* *GC-MS Method*	0,01 mg/kg	EVN-R-RD-1-TP-5213 (2019) (Ref TCVN 8169-2:2009)
94.		Xác định dư lượng nhóm thuốc bảo vệ thực vật. Phương pháp (LC-MS/MS & GC-MS/MS) *Determination Pesticides residues.* *LC-MS/MS & GC-MS/MS method.*	Phụ lục 6/ Appendix 6	EVN-R-RD-1-TP-4848 (2021) (LC-MS/MS) EVN-R-RD-1-TP-11841 (2021) (GC-MS/MS) (Ref. EN 15662:2018)
95.		Xác định độ acid. *Determination of Acidity content*	0,65 mL NaOH 1N/100 g	AOAC 947.05
96.		Xác định Protein sữa. *Determination of Protein-nitrogen content.*	0,3 %	TCVN 8099-4:2018

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
97.	**Sữa và sản phẩm từ sữa.** ***Milk and milk products***	Xác định hàm lượng Protein *Determiantion of Protein content*	0,6%	TCVN 8099-1:2015 (ISO 8968-1:2014)
98.		Xác định hàm lượng Floride. Phương pháp sắc ký ion. *Determination of Floride. IC method.*	0,3 mg/kg	AOAC 944.08
99.		Xác định hàm lượng Magie (Mg), Natri (Na), Caxi (Ca), Kali (K) Phương pháp F-AAS. *Determination of Mg, Na, Ca, K contents. F-AAS method.*	Mg: 5 mg/kg; Ca, Na, K: 30 mg/kg	TCVN 6269:2008 (ISO 8070:2007)
100.		Xác định hàm lượng chất béo *Determination of fat content*	0,35 %	TCVN 7084:2010 (ISO 1736:2008)
101.		Xác định hàm lượng Iod. Phương pháp ICP-MS *Determination of iodine content ICP-MS method*	Sữa bột/ *milk powder:* 0,24 mg/kg; Sữa lỏng/ *liquid milk:* 0,15 mg/L	AOAC 2012.15
102.		Xác định hàm lượng Pb. Phương pháp ICP-MS. *Determination of Pb content. ICP-MS method.*	0,009 mg/L	AOAC 2015.01

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
103.	**Sữa bột và sữa lỏng** ***Milk powder and liquid milk***	Xác định hàm lượng kim loại Cr, Se, Mo, Mn, Cu, Fe, Zn. Phương pháp ICP-MS. *Determination of metals Cr, Se, Mo, Mn, Cu, Fe, Zn content. ICP-MS method*	Sữa bột/ *milk powder*: Cr: 10 µg/100 g, Se: 3 µg/100 g, Mo: 10 µg/100g, Mn: 50 µg/100g, Cu: 75 µg/100 g, Fe: 0,075mg/100g, Zn: 0,075 mg/100 g; Sữa lỏng/ *liquid milk*: Cr: 3,0 µg/100 mL, Se: 2,0 µg/100 mL, Mo: 3,0 µg/100 mL, Mn: 9,0 µg/100 mL, Cu: 6,0 µg/100 mL, Fe: 0,045 mg/100 mL, Zn: 0,15 mg/100 mL	EVN-R-RD-2-TP-5254 (2019) (Ref.AOAC 2015.01; AOAC 2011.19)
104.	**Sữa bột** ***Milk powder***	Xác định độ ẩm. Phương pháp trọng lượng. *Determination of Moisture content. Gravimetric method.*	0,06 g/100g	EVN-R-RD-2-TP-4830 (2019) (Ref. Fssai-Manual of Method of Analysis of Food)
105.		Xác định độ acid chuẩn độ *Determination of Acidity content.*	0,6 mL NaOH 0,1N/10 g chất khô không béo/ *not fat dry matter)*	TCVN 8079:2013 (ISO 6091:2010)
106.	**Sữa** ***Milk***	Xác định hàm lượng P tổng số. Phương pháp UV-VIS. Determination of total phosphorous content. UV-VIS method	0,06 %	TCVN 6271:2007 (ISO 9874:2006)
107.	**Kem** ***Ice cream***	Xác định hàm lượng Pb Phương pháp ICP-MS. *Determination of lead (Pb) content. ICP-MS method.*	0,02 mg/kg	AOAC 2015.01

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
108.	**Phomat và sản phẩm phomat** ***Cheese and processed cheese product***	Xác định hàm lượng chất béo *Determination of fat content*	1,5 %	TCVN 8181:2009 (ISO 1735:2004)
109.	**Phô Mai** ***Cheese***	Xác định độ ẩm *Determintion of Moisture Content*	0,35%	TCVN 8174: 2009
110.	**Bơ** **Butter**	Xác định hàm lượng ẩm. *Determination of moisture content.*	0,20 %	TCVN 8151-1:2009 (ISO 3727-1:2001)
111.	**Bơ, nhũ tương dầu thực phẩm và chất béo dạng phết** ***Butter, edible oil emulsions and spreadable fats***	Xác định hàm lượng chất béo. *Determination of fat contents.*	3,0 %	TCVN 8154:2009 (ISO 17189:2003)
112.	**Tinh bột và sản phẩm tinh bột** ***Starch and starch products***	Xác định hàm lượng đạm. *Determination of protein content*	0,3 %	TCVN 9936:2013; ISO 3188:1978
113.	**Tinh bột** ***Starch***	Xác định độ ẩm *Determination of moisture content*	0,20 %	TCVN 9934:2013; ISO 1666:1996
114.	**Bột mì** ***Flour***	Xác định gluten ướt, gluten khô *Determination of moist gluten and dry gluten.*	0,3 %	AACC international Method 38-10.01
115.		Xác định pH *Determination of pH value*	2 ~ 12	AOAC 943.02
116.	**Ngũ cốc** ***Cereals***	Xác định hàm lượng tro *Determination of ash content*	0,2 %	TCVN 8124:2009; ISO 2171:2007
117.		Xác định hàm lượng béo *Determination of fat content*	0,3 %	TCVN 6555:2017; ISO 11085:2015
118.		Xác định hàm lượng đạm *Determination of protein content*	0,3 %	TCVN 8125:2015; ISO 20483:2013
119.	**Sản phẩm ngũ cốc dạng sợi ăn liền** ***Instant noodles***	Xác định độ ẩm *Determination of moisture content*	0,50 %	TCVN 7879:2008; Codex Stan 249:2006

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
120.	**Ngô** ***Corn***	Xác định hàm lượng Fumonisin. Phương pháp HPLC-FLD *Determination of Fumonisin content HPLC-FLD method*	300 µg/kg	EN 14352:2004
121.	**Bột nghệ** ***Turmeric powder***	Xác định hàm lượng Curcumin Phương pháp HPLC-UV *Determination of Curcumin content HPLC-UV method*	50 mg/kg	EVN-R-RD-1-TP-3581 (2019)
122.	**Nghệ thô** ***Turmeric crude***	Xác định curcumin Phương pháp UV-VIS *Determination of curcumin UV-Vis method*	0,3 %	ASTA Method 18.0 (Revised April 2019)
123.	**Hương liệu** ***Flavor***	Xác định tỷ trọng *Determination of density*	–	EVN-R-RD-2-TP-3650 (2019) (Ref. TCVN 8444:2010; ISO 279:1998)
124.		Xác định chỉ số khúc xạ *Determination of refractive index*	–	EVN-R-RD-2-TP-3608 (2019) (Ref. TCVN 8445:2010; ISO 280:1998)
125.		Xác định hàm lượng ẩm Phương pháp Karl Fisher *Determination of moisture content Karl Fisher method*	0,03%	AOAC 977.10
126.	**Dầu** ***Oil***	Xác định hàm lượng Butylated hydroxyanisol (BHA), Butylatedhydrotoluene (BHT), Tertbutylhydroquinone (TBHQ) Phương pháp GC-FID *Determination of Butylated hydroxyanisol (BHA), Butylated hydrotoluen (BHT), Tert-butyl hydroquinone (TBHQ) content GC/FID method*	25 mg/kg	TCVN 6350:1998
127.	**Dầu mỡ động thực vật** ***Animal and vegetable fats and oils***	Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi *Determination of moisture and volatile matter content*	0,033 %	TCVN 6120:2018 ISO 662:2016

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
128.	**Dầu mỡ động thực vật** ***Animal and vegetable fats and oils***	Xác định chỉ số xà phòng *Determination of saponification value*	6,0 mg KOH/g	TCVN 6126:2015; ISO 3657:2020
129.		Xác định chỉ số iod *Determination of iodine value*	3,0 g/100 g	TCVN 6122:2015; ISO 3961:2018
130.		Xác định chỉ số acid-độ acid (acid béo tự do) tính theo acid oleic, Palmitic, lauric. *Determination of acid value and acidity (free fatty acid as oleic acid, Palmitic acid, Lauric Acid)*	0,1 mg KOH/g Free Fatty acid: 0,05 %	TCVN 6127:2010; ISO 660:2009
131.		Xác định chỉ số peroxit. *Determination of peroxide value.*	0,3 meq/kg	TCVN 6121:2018; ISO 3960:2017
132.		Xác định hàm lượng tạp chất không tan. *Determination of insoluble impurities content*	0,015 %	TCVN 6125:2010; ISO 663:2007
133.		Xác định hàm lượng không xà phòng. *Determination of unsaponifiable matter content*	0,016 %	TCVN 10480:2014 ISO 18609:2000
134.		Xác định hàm lượng xà phòng. *Determination of soap content*	0,003 %	AOCS Cc 17-95 (2017)
135.		Xác định chỉ số Anisidine *Determination of anisidine value*	0,30	TCVN 9670: 2017 (ISO 6885:2016)
136.	**Gia vị** ***Spices***	Xác định độ ẩm. *Determination of moisture.*	0,5 %	TCVN 7040:2002; ISO 939:1980
137.		Xác định hàm lượng dầu bay hơi *Determination volatile oil content*	0,5 % (v/w)	ASTA Method 5.2 (Revised March 2010)
138.	**Muối Iod** ***Iodated salt***	Xác định hàm lượng Iod. *Determination of iodine content*	8,0 mg/kg	TCVN 6341:1998
139.	**Muối** ***Salt***	Xác định hàm lượng chất không tan trong nước. *Determination of matter insoluble in water content.*	0,015 %	TCVN 10240:2013; ISO 2479:1972
140.	**Đường tinh luyện** ***Granulated sugar***	Xác định độ tro dẫn điện. *Determination Conductivity Ash.*	0,002 g/100g	GS2/3/9-17 (2011)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
141.	**Đường và sản phẩm đường** ***Sugar and sugar products***	Xác định độ tro dẫn điện. *Determination Conductivity Ash.*	0,0025 g/100g	TCVN 7966:2008
142.	**Đường trắng** ***Sugar***	Xác định độ màu dung dịch đường. *Determination of Sugar Solution Colour.*	7,0 IU	GS 2/3-10 (2011)
143.		Xác định độ màu dung dịch đường tại pH 7.0. *Determination of Sugar Solution Colour at pH 7.0*	7,0 IU	TCVN 6333:2010 (GS 2/3-9:2005)
144.		Xác định chất không tan trong nước bằng phương pháp lọc màng. *Determination of Insoluble Matter by Membrane Filtration.*	2 mg/kg	GS2/3/9-19 (2007)
145.	**Mật ong** ***Honey***	Xác định hàm lượng chất rắn không tan trong nước. *Determination of water insoluble solid content.*	0,05 %	TCVN 5264:1990
146.		Xác định độ acid tự do. *Determination of free acidity.*	0,6 mL NaOH 1N/100 g	TCVN 12398:2018
147.	**Tiêu** ***Pepper***	Xác định hàm lượng Piperin. Phương pháp UV-VIS. *Determination of piperine content. UV-VIS method.*	(0,30 ~ 10,0) %	TCVN 9683:2013; ISO 5564:1982
148.		Xác định hàm lương piperin Phương pháp UV-VIS *Determination of piperine content UV-VIS method*	1,0 %	ASTA Method 12.1 (Revised April 2018)
149.		Xác định hàm lượng chất chiết ete. Phương pháp khối lượng. *Determination of non-volatile ether extract content. Gravimetric method*	0,5 %	TCVN 5486:2002; ISO 1108:1992
150.	**Quế** ***Cassia***	Xác định hàm lượng dầu bay hơi *Determination of volatile oil content*	0,5 % (v/w)	ASTA Method 16.0 (Revised Oct 2013)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
151.	**Gạo** ***Rice***	Xác định hàm lượng Amylose và Amylopectin. Phương pháp UV-VIS *Determination of Amylose and Amylopetin. UV-VIS method*	-	EVN-R-RD-2-TP-13237 (2021) (Ref K-AMYL 02/20)
152.	**Tiêu, rau, củ, quả, gạo** ***Pepper, fruits, vegetables, rice***	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật. Phương pháp LC-MS/MS và GCMS/MS. *Determination of pesticide residues. LC-MS/MS and GC-MS/MS method*	Phụ lục 7 *Appendix 7*	EN 15662:2018
153.	**Rau, quả và sản phẩm rau quả** ***Fruits, Vegetable and derived products***	Xác định hàm lượng Sulfur Dioxide *Determination of total Sulfur dioxide content*	10 mg/kg (L)	TCVN 6641:2000 (ISO 5522:1981)
154.		Xác định hàm lượng nitrat, $NaNO_3$, KNO_3 quy từ nitrate. Phương pháp UV-VIS *Determination of nitrate content, $NaNO_3$, KNO_3 calculated from nitrate. UV-VIS method*	Nitrate: 9,0 mg/kg $NaNO_3$, KNO_3: 15 mg/kg	TCVN 7767:2007 (ISO 6635:1984)
155.	**Rau, củ, quả** ***Fruit and vegetable***	Xác định hàm lượng Glyphosate, Glufosinate. Phương pháp LC-MS/MS. *Determination of Glyphosate, Glufosinate. LC-MS/MS Method.*	0,01 mg/kg	EVN-R-RD-1-TP-5204 (2019)
156.		Xác định hàm lượng Methyl Bromide. Phương pháp GC-MS. *Determination of Methyl Bromide. GC-MS Method.*	0,01 mg/kg	EVN-R-RD-1-TP-5203 (2019)
157.		Xác định hàm lượng Hydrogen Phosphide. Phương pháp GC-MS *Determination of Hydrogen Phosphide GC-MS Method*	0,01 mg/kg	EVN-R-RD-1-TP-5205 (2019)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
158.	**Rau, củ, quả** ***Fruit and vegetable***	Xác định hàm lượng nhóm thuốc trừ sâu Dithiocarbamate Phương pháp GC-MS *Determination of Dithiocarbamate* *GC-MS Method*	0,01 mg/kg	EVN-R-RD-1-TP-5206 (2019) (Ref TCVN 8169-2:2009)
159.	**Chè, cà phê** ***Tea, coffee***	Xác định hàm lượng Cafein Phương pháp HPLC-UV *Determination of cafeine content* *HPLC-UV method*	100 mg/kg	ISO 20481:2008
160.	**Chè** ***Tea***	Xác định hàm lượng chất chiết trong nước. *Determination of water extract content.*	0,50 %	TCVN 5610:2007; ISO 9768:1994
161.		Xác định hàm lượng Tanin *Determination of Tanin content*	0,07 %	AOAC 955.35
162.		Xác định hàm lượng Polyphenol. Phương pháp UV-VIS *Determination of Polyphenol content* *UV-VIS method*	2,0 g/100 g	TCVN 9745-1:2013 ISO 14502-1:2005
163.	**Sản phẩm rau quả** ***Fruit and vegetable products***	Xác định pH *Determination of pH value*	2 ~ 12	TCVN 7806:2007 (ISO 1842:1991)
164.		Xác định hàm lượng tro không tan trong axit clohyric *Determination of ash insoluble in hydrochloric acid*	0,03 %	TCVN 7765:2007 (ISO 763:2003)
165.	**Trái cây sấy** ***Dried fruit***	Xác định độ ẩm *Determination of moisture*	0,20 %	AOAC 934.06
166.	**Nông sản thực phẩm** ***Agricultural food products***	Xác định hàm lượng xơ thô *Determination of crude fibre content*	0,06 %	TCVN 5103:1990 (ISO 5498:1981)
167.	**Hạt cà phê xanh** ***Green coffee bean***	Xác định hàm lượng Glyphosate, Glufosinate. Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Glyphosate* *LC-MS/MS method*	0,01 mg/kg	EVN-R-RD-1-TP-5089 (2019) (Ref. QuPPe-Method)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
168.	**Thịt và sản phẩm từ thịt** ***Meat and Meat products***	Xác định dư lượng thuốc thú y. Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Veterinary residues. LC-MS/MS Method*	Phụ lục 5 *Appendix 5*	EVN-R-RD-1-TP-5214 (2019)
169.	**Thịt và sản phẩm từ thịt** ***Meat and Meat products***	Xác định hàm lượng nitrate Phương pháp UV-VIS *Determination of nitrate content, $NaNO_3$, KNO_3 calculated from nitrate. UV-VIS method*	3,0 mg/kg	TCVN 7991:2009; ISO 3091:1975
170.		Xác định pH *Determination of pH value*	2~12	TCVN 4835:2002 (ISO 2917:1999)
171.		Xác định hàm lượng Tro tổng *Determination of total ash content*	0,20 %	TCVN 7142:2002; (ISO 936:1998)
172.		Xác định hàm lượng protein *Determination of Protein content*	0,3 %	TCVN 8134:2009; (ISO 937:1978)
173.		Xác định hàm lượng Béo *Determination of total fat content*	0,3 %	TCVN 8136:2009; (ISO 1443:1973)
174.		Xác định độ ẩm *Determination of moisture*	0,20 %	TCVN 8135:2009; (ISO 1442:1997)
175.	**Sản phẩm thịt** ***Meat product***	Xác định hàm lượng Nitrite, $NaNO_2$, KNO_2 Quy từ Nitrite Phương pháp UV-VIS *Determination of Nitrite content, $NaNO_2$, KNO_2 calculated from Nitrite content UV-VIS method*	Nitrite: 9 mg/kg $NaNO_2$, KNO_2: 15 mg/kg	AOAC 973.31
176.		Xác định hàm lượng tinh bột *Determination of starch content*	1,3 %	EVN-R-RD-2-TP-3494 (2019)
177.	**Nguyên liệu thịt** ***Meat raw material***	Định tính Ammoniac. *Qualitative for Amononia.*	400 mg/kg	TCVN 3699-90
178.	**Thịt, thủy sản, bún** ***Meat, seafood, noodle***	Xác định hàm lượng formaldehyde. Phương pháp UV-VIS *Determination of formaldehyde content. UV-VIS method*	5,0 mg/kg	EVN-R-RD-2-TP-3589 (2019) (Ref. TCVN 8894:2012)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
179.	**Thủy sản và sản phẩm thủy sản.** ***Fishery and Fishery products***	Xác định hàm lượng Histamine Phương pháp GC-FID *Determination of Histamine content GC-FID method*	3,0 mg/100 g	EVN-R-RD-1-TP-4720 (2019)
180.		Xác định hàm lượng Nitơ tổng *Determination of total Nitrogen content*	Nước mắm/ *fish sauce:* 0,45 g/L; Các sản phẩm khác/*other* products: 0,3 %	TCVN 3705:1990
181.		Xác định hàm lượng axít. *Determination of acid acid content.*	0,9 g acid acetic/L	TCVN 3702:2009
182.		Xác định hàm lượng Nitơ ammoniac *Determination of Amoniac Nitrogen content*	Nước mắm/ fish sauce: 0,45 g/L; Các sản phẩm khác/ other products: 12 mg/100 g	TCVN 3706:1990
183.		Xác định hàm lượng Nitơ Amin ammoniac *Determination of Amin-amoniac Nitrogen content*	Nước mắm/ fish sauce: 2,1 g/L; Các sản phẩm khác/ other products: 1,35 g/kg	TCVN 3707:1990
184.		Xác định hàm lượng Nitơ acid amin *Determination of Acid amin Nitrogen content*	Nước mắm/ *fish sauce*: 0,6 g/L; Các sản phẩm khác/ *other products*: 0,6 g/kg	TCVN 5107:2018; TCVN 3708:1990
185.		Xác định hàm lượng NaCl *Determination of NaCl content*	Nước mắm/ *fish sauce*: 3 g/L; Các sản phẩm khác/ other products: 0,15 %	TCVN 3701:2009
186.		Xác định hàm lượng Ẩm *Determination of moisture content*	0,20 %	TCVN 3700:1990
187.		Xác định hàm lượng Tro *Determination of Ash content*	0,20 %	TCVN 5105:2009

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
188.	**Thủy sản và sản phẩm thủy sản.** ***Fishery and Fishery products***	Xác định hàm lượng béo *Determination of fat content*	0,3 %	TCVN 3703:2009
189.		Định tính hydro sulfua H_2S *Qualitative of hydrogen sulfide H_2S*	2,0 mg/kg	TCVN 3699:1990
190.		Xác định hàm lượng Methyl Thủy ngân. Phương pháp ICP-MS. *Determination of Methyl mercury content* *ICPMS Method*	0,015 mg/kg	EVN-R-RD-2-TP-3665 (2019) (Ref. IMEP-115 & AOAC 2015.01)
191.	**Thủy sản** ***Seafood***	Xác định hàm lượng nitơ bazơ bay hơi *Determination of volatile basic nitrogen content*	6,0 mg/100g	TCVN 9215:2012
192.	**Nước mắm** ***Fish sauce***	Xác định hàm lượng Disodium inosinate và Disodium guanylate. Phương pháp HPLC-UV *Determination of Disodium inosinate and Disodium guanylate content.* *HPLC-UV Method*	Cho mỗi chất/ for each paramter: 30 mg/kg	EVN-R-RD-1-TP-5632 (2019)
193.		Xác định hàm lượng As, Cd, Hg, Pb Phương pháp ICP-MS *Determination of As, Cd, Hg, Pb content* *ICP-MS method*	As: 0,05 mg/L; Cd: 0,05 mg/L; Hg: 0,03 mg/L; Pb: 0,1 mg/L	AOAC 2015.01
194.		Xác định hàm lượng Cu, Fe, Sb, Sn, Zn. Phương pháp ICP-MS *Determination of Cu, Fe, Sb, Sn, Zn content.* *ICP-MS method*	Cu: 1,0 mg/L; Fe: 2,5 mg/L; Sb: 0,06 mg/L; Sn: 0,06 mg/L; Zn: 2,5 mg/L	EVN-R-RD-2-TP-5254 (2019) (Ref. AOAC 2015.01)
195.	**Nước mắm, gạo, cá, tôm** ***Fish sauce, rice, fish, shrimp***	Xác định hàm lượng Asen vô cơ Phương pháp ICP-MS. *Determination of inorganic Arsenic content* *ICP-MS method*	Nước mắm/fish sauce: 0,05 mg/L; Gạo/ rice, Cá/ fish, Tôm/ shrimp: 0,05 mg/kg	EVN-R-RD-2-TP-3601 (2019) (Ref. IMEP-41)
196.	**Thức ăn chăn nuôi** ***Animal feed***	Định lượng hàm lượng Ethoxyquin. Phương pháp GC-MS. *Determination of Ethoxyquin content* *GC-MS method*	1 mg/kg	EVN-R-RD-1-TP-5887 (2019) (Ref. AOAC 2007.01)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
197.	**Thức ăn chăn nuôi** ***Animal feed***	Xác định hàm lượng lysin, methionin và threonine. Phương pháp HPLC – FLD *Determination of lysin, methionin and threonin content* *HPLC –FLD method*	Mỗi chất/ each parameter: 200 mg/kg	EVN-R-RD-1-TP-11842 (2020) (Ref. TCVN 12430:2018 ISO 17180:2013)
198.		Xác định hàm lượng Protein thô. *Determination of Crude protein content*	0,9 %	TCVN 4328-1:2007; ISO 5983-1:2005
199.		Xác định hàm lượng Ẩm. *Determination of Moisture content*	0,20 %	TCVN 4326:2001; ISO 6496:1999
200.		Xác định hàm lượng Tro tổng. *Determination of Ash content*	0,20 %	TCVN 4327:2007; ISO 5984:2002
201.		Xác định hàm lượng chất béo. *Determination of fat content*	0,3 %	TCVN 4331:2001; ISO 6492:1999
202.		Xác định hàm lượng xơ thô. *Determination of crude fibre content*	1,0 %	TCVN 4329:2007; ISO 6865:2000
			0,2 %	TCVN 4998:1989 (ISO 6451:1981)
203.		Xác định hàm lượng clorua hòa tan. *Determiantion of water-soluble chlorides content*	0,06 %	TCVN 4806-1:2018
204.		Xác định hàm lượng Photpho Phương pháp UV-VIS *Determination of Phosphorus content* *UV-VIS method*	0,06 %	TCVN 1525:2001
205.		Xác định hàm lượng As, Hg, Pb, Cd Phương pháp ICP-MS *Determination of As, Hg, Cd, Pb content* *ICP-MS method*	As: 0,1 mg/kg; Cd: 0,05 mg/kg; Pb: 0,18 mg/kg; Hg: 0,03 mg/kg	AOAC 2015.01
206.		Xác định hàm lượng tro không tan trong HCl *Determination of ash insoluble in hydrochloric acid*	0,06 %	TCVN 9474:2012; ISO 5985:2002
207.		Xác định hàm lượng NaCl *Determination of sodium chloride (NaCl) content*	0,15 %	EVN-R-RD-2-TP-3529 (2019)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
208.	**Thức ăn chăn nuôi** ***Animal feed***	Xác định hàm lượng đạm tiêu hóa *Determination of soluble nitrogen content*	3,0 %	TCVN 9129:2011; ISO 6655:1997
209.		Xác định hàm lượng Nitơ ammoniac *Determination of ammonia nitrogen content*	13,0 mg/100 g	TCVN 10494:2014
210.	**Thức ăn chăn nuôi (cám gạo, cám mì, lúa mì)** ***Animal feed (rice brain, wheat bran, wheat brain)***	Xác định độ acid béo *Determination of fat acidity*	10 mg KOH/ 100g	TCVN 8800:2011 ISO 7305:2019
211.	**Thức ăn chăn nuôi** ***Animal feed***	Xác định Chỉ số Peroxide *Determination of peroxide value*	0,60 meq/kg béo *(fat)* 0,04 meq/kg mẫu (*sample*)	EVN-R-RD-2-TP-12621 (Ref TCVN 6121:2018; ISO 3960:2017
212.		Xác định Đường tổng số *Determination of Total Sugar*	0,60 %	EVN-R-RD-2-TP-12738 (Ref TCVN 4594:1988)
213.		Xác định hàm lượng nitơ bazo bay hơi (TVBN) *Determination of volatile basic nitrogen content*	6,0 mg/100g	TCVN 10326:2014
214.	**Thức ăn chăn nuôi (Sản phẩm đậu tương)** ***Animal feed (Soybean products)***	Xác định hàm lượng protein tan trong KOH. *Determination of Protein soluble in potassium hydroxide.*	1,0 %	TCVN 8799:2011
215.	**Thức ăn chăn nuôi** ***Animal feed***	Xác định hàm lượng xơ xử lý bằng chất tẩy acid (ADF) và xác định Lignin xử lý bằng chất tẩy acid (ADL) *Determination of acid detergent fibre (ADF) and acid detergent lignin (ADL) contents*	ADF: 1,0%; ADL: 1,5%	TCVN 9589:2013 (ISO 13906:2008)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
216.	**Thức ăn chăn nuôi** ***Animal feed***	Xác định kim loại Ca, Mg, Na, K- Phương Pháp F-AAS *Determination of Ca, Mg, N, K. F-AAS method*	Na, K, Ca: 100 mg/Kg; Mg: 10 mg/Kg	EVN-R-RD-2-TP-12622 (Ref TCVN 9588:2013, ISO 27085:2009 AOAC 2015,06)
217.		Xác Định pH *Determination of pH Value*	2~12	EVN-R-RD-2-TP-12734 (Ref TCVN 4835:2002 ,ISO 2917:1999)
218.		Xác định hàm lượng xơ xử lý bằng chất tẩy trung tính và Amylaza (anDF) *Determination Of Amylase-Treated Neutral Detergent Fibre Content (aNDF)*	1,0 %	TCVN 9590:2013 (ISO 16472:2006)
219.		Xác định hàm lượng Gossypol tự do và tổng số. Phương pháp UV-VIS. *Determination of free and total gossypol content. UV-VIS method.*	Gossypol tự do/ *Free gossypol*: 20 mg/kg Gossypol tổng số/ T*otal gossypol*: 50 mg/kg	TCVN 9125:2011
220.		Xác định hàm lượng Urea. Phương pháp UV-VIS *Determination of Urea content. UV-VIS method*	0,10 g/100g	AOAC 967.07
221.		Xác định hàm lượng Aflatoxin B, G Phương pháp HPLC-FLD *Determination of Aflatoxin B, G content HPLC-FLD method*	1,0 µg/kg	EVN-R-RD-1-TP-5060 (2021) (Ref. DIN EN 14123:2008-03)
222.		Xác định hàm lượng Ochratoxin A Phương pháp HPLC-FLD *Determination of Ochratoxin A content HPLC-FLD method*	1,0 µg/kg	EVN-R-RD-1-TP-5627 (2021) (Ref. AOAC International 84.6 (2001): 1818-1827)
223.		Xác định hàm lượng Vitamin A Phương pháp HPLC-UV *Determination of Vitamin A content HPLC-UV method*	30 µg/100g	EVN-R-RD-1-TP-5637 (2021) (Ref. AOAC 992.06)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
224.	**Thức ăn chăn nuôi** ***Animal feed***	Xác định hàm lượng Vitamin B1 Phương pháp HPLC-FLD. *Determination of vitamin B1 content HPLC-FLD method*	0,1 mg/100 g	EVN-R-RD-1-TP-3459 (2021) (Ref. BS EN 14122:2014)
225.		Xác định hàm lượng Vitamin B2 Phương pháp HPLC-FLD *Determination of vitamin B2 content HPLC-FLD method*	0,1 mg/100 g	EVN-R-RD-1-TP-5642 (2021) (Ref. BS EN 14152:2014
226.		Xác định hàm lượng Vitamin B3 Phương pháp HPLC/FLD. *Determination of Vitamin B3 content HPLC/FLD method*	0,1 mg/100 g	EVN-R-RD-1-TP-5643 (2021) (Ref. EN 15652:2009)
227.		Xác định hàm lượng Vitamin B5 Phương pháp LC-MS/MS. *Determination of Vitamin B5 content LC-MS/MS method*	0,1 mg/100 g	EVN-R-RD-1-TP-5644 (2021) (Ref. AOAC 2012.16)
228.		Xác định tổng hàm lượng Vitamin B6 (Pyridoxamine, Pyridoxal, Pyridoxine) Phương pháp HPLC-FLD. *Determination of total Vitamin B6 content (Pyridoxamine, Pyridoxal, Pyridoxine). HPLC-FLD method*	Pyridoxamine: 0,1 mg/100 g, Pyridoxal: 0,1 mg/100 g, Pyridoxine: 0,1 mg/100 g, Vitamin B6/pyridoxine: 0,1 mg/100 g;	EVN-R-RD-1-TP-5645 (2021) (Ref. EN 14663:2005)
229.		Xác định hàm lượng Acid Folic (Vitamin B9). Phương pháp Elisa Kit *Determination of Acid Folic (Vitamin B9). Elisa Kit Method*	1,5 µg/kg	EVN-R-RD-1-TP-9730 (2021) (Ref.RIDASCREEN FAST Art.No.R3203)
230.		Xác định hàm lượng Vitamin E (α-tocopherol). Phương pháp HPLC-UV *Determination of Vitamin E (α-tocopherol) content HPLC-UV method*	0,1 mg/100g	EVN-R-RD-1-TP-5638 (2021) (Ref. AOAC 992.03)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
231.	**Thức ăn chăn nuôi** ***Animal feed***	Xác định hàm lượng As, Cd, Co, Cr, Cu, Fe, Hg, Mn, Mo, Ni, Pb, P, Sn, Zn, Se. Phương pháp ICP-MS. *Determination of As, Cd, Co, Cr, Cu, Fe, Hg, Mn, Mo, Ni, Pb, P, Sn, Zn, Se. ICP-MS method*	mg/kg As : 0,10; Cd : 0,030; Co : 0,5; Cr : 0,5; Cu : 1,5; Fe : 1,5; Hg : 0,03; Mn : 0,5; Mo : 0,30; Ni : 0,5; Pb : 0,10; P : 10; Sn : 0,30; Zn : 1,5; Se : 0,10; Sb: 0,10	EVN-R-RD-2-TP-12623 (Ref TCVN 9588:2013, ISO 27085:2009 AOAC 2015.06)
232.		Xác định hàm lượng acid béo (theo phụ lục 09) Phương pháp GC-FID *Determination of fatty acid profiles (As appendix 09) GC-FID Method.*	Phụ lục 09/ *appendix 09*	TCVN 8677-1:2011 (ISO/TS 17764-1:2002) TCVN 8677-2:2013 (ISO/TS 17764-2:2002)
233.	**Bao bì, vật liệu, vật dụng bằng nhựa tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm** ***Plastic implements, container and packaging in direct contact with food***	Xác định hàm lượng cặn khô thôi nhiễm chiết trong (heptan, nước, ethanol 20 %, acid acetic 4%). *Determination of migrated evaporation residue content (Leaching solution: heptan, water, ethanol 20 % solution, acid acetic 4 % solution)*	15 µg/mL	QCVN 12-1:2011/BYT
234.		Xác định hàm lượng kim loại nặng quy ra Pb thôi nhiễm chiết trong acid acetic 4%. *Determination of migrated heavy metal as Pb leaching in acid acetic 4 % solution.*	0,4 µg/mL	QCVN 12-1:2011/BYT
235.		Xác định lượng $KMnO_4$ sử dụng thôi nhiễm chiết trong nước. *Determination of migrated $KMnO_4$ consumption leaching in water*	3,0 µg/mL	QCVN 12-1:2011/BYT

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
236.	**Bao bì, vật liệu, vật dụng bằng nhựa tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm** ***Plastic implements, container and packaging in direct contact with food***	Xác định hàm lượng formaldehyt thôi nhiễm chiết trong nước. *Determination of migrated formaldehyde content leaching in water*	0,3 µg/mL	QCVN 12-1:2011/BYT
237.		Xác định hàm lượng Pb, Cd Phương pháp ICP-MS. *Determination of Pb, Cd content ICP-MS Method*	Pb: 0,25 mg/kg; Cd: 0,12 mg/kg	QCVN 12-1:2011/BYT; AOAC 2015.01
238.	**Bao bì, vật liệu, vật dụng bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm** ***Rubber implements, container and packaging in direct contact with foods.***	Xác định hàm lượng cặn khô thôi nhiễm chiết trong (nước, ethanol 20 %, acid acetic 4%). *Determination of migrated evaporation residue content (Leaching solution: water, ethanol 20 % solution, acid acetic 4 % solution)*	15 µg/mL	QCVN 12-2:2011/BYT
239.		Xác định hàm lượng kim loại nặng quy ra Pb thôi nhiễm chiết trong acid acetic 4% *Determination of migrated heavy metal as Pb leaching in acid acetic 4 % solution*	0,4 µg/mL	QCVN 12-2:2011/BYT
240.		Xác định hàm lượng formaldehyt thôi nhiễm chiết trong nước. *Determination of migrated formaldehyde content leaching in water.*	0,3 µg/mL	QCVN 12-2:2011/BYT
241.		Xác định hàm lượng Pb, Cd Phương pháp ICP-MS. *Determination of Pb, Cd content ICP-MS Method*	Pb: 0,25 mg/kg; Cd: 0,12 mg/kg	QCVN 12-2:2011/BYT; AOAC 2015.01

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
242.	**Bao bì, vật liệu vật dụng bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm** ***Metal implements, container and packaging in direct contact with food***	Xác định hàm lượng cặn khô thôi nhiễm chiết trong (heptan, nước, ethanol 20 %, acid acetic 4%). *Determination of migrated evaporation residue content (Leaching solution: heptan, water, ethanol 20 % solution, acid acetic 4 % solution)*	15 µg/mL	QCVN 12-3:2011/BYT
243.	**Bao bì, vật liệu vật dụng bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm** ***Metal implements, container and packaging in direct contact with food***	Xác định hàm lượng formaldehyt thôi nhiễm chiết trong nước. *Determination of migrated formaldehyde content leaching in water*	0,3 µg/mL	QCVN 12-3:2011/BYT
244.		Xác định hàm lượng cặn khô thôi nhiễm chiết trong (heptan, nước, ethanol 20 %, acid acetic 4%). *Determination of migrated evaporation residue content (Leaching solution: heptan, water, ethanol 20 % solution, acid acetic 4 % solution)*	15 µg/mL	QCVN 12-3:2011/BYT
245.	**Bao bì, vật liệu vật dụng bằng thủy tinh tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm** ***Glass implements, container and packaging in direct contact with food***	Xác định hàm lượng formaldehyt thôi nhiễm chiết trong nước. *Determination of migrated formaldehyde content leaching in water*	0,3 µg/mL	QCVN 12-3:2011/BYT

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
246.	**Bao bì, vật liệu vật dụng tráng men thủy tinh, men sứ tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm.** ***Vitreous and porcelain enamels implements, container and packaging in direct contact with food***	Xác định hàm lượng Pb, Cd thôi nhiễm (chiết trong acid acetic 4%) Phương pháp ICP-MS *Determination of migrated lead, cadmium content (leaching solution: Acetic acid 4 % solution).* *ICP-MS Method*	Lòng sâu/ *hollow ware*: Pb: 0,005 mg/L, Cd: 0,0025 mg/L; Lòng nông phẳng/ *flat ware*: Pb: 0,0005 mg/dm^2, Cd: 0,00025 mg/dm^2	QCVN 12-4:2015/BYT; TCVN 7542-1: 2005; ISO 4531-1:1998; AOAC 2015.01
247.	**Bao bì, vật liệu vật dụng bằng gốm, gốm thủy tinh tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm** ***Ceramic, glass – ceramic and glass implements, container and packaging in direct contact with food***	Xác định hàm lượng Pb, Cd thôi nhiễm (chiết trong acid acetic 4%) Phương pháp ICP-MS *Determination of migrated lead, cadmium content (leaching solution: Acetic acid 4 % solution)* *ICP-MS Method*	Lòng sâu/ *hollow ware*: Pb: 0,005 mg/L, Cd: 0,0025 mg/l; Lòng nông phẳng/ *flat ware*: Pb: 0,0005 mg/dm^2, Cd: 0,00025 mg/dm^2	QCVN 12-4:2015/BYT; TCVN 7146-1: 2002; ISO 6486-1:1999; AOAC 2015.01
248.	**Nước uống, nước sạch, nước khoáng, nước ngầm, nước mặt và nước thải** ***Drinking water, mineral water, ground water, surface water and wastewater***	Xác định hàm lượng kim loại Al, As, B, Ba, Ca, Cd, Co, Cr, Cu, Fe, K, Mg, Mo, Na, Mn, Ni, Pb, Sb, Se, Sn, Zn Phương pháp ICP-MS *Determination of metals Al, As, B, Ba, Ca, Cd, Co, Cr, Cu, Fe, K, Mg, Mo, Na, Mn, Ni, Pb, Sb, Se, Sn, Zn content* *ICP-MS method*	Al: 0,07 mg/L; As: 0,003 mg/L; B: 0,006 mg/L; Ba, Cu: 0,01; mg/L; Ca: 0,6 mg/L; Cd: 0,0003 mg/L; Co, Mo, Sb, Se, Sn: 0,001 mg/L; Cr, Ni, Pb: 0,003 mg/L; Fe: 0,06 mg/L; K: 0,2 mg/L; Mg: 0,15 mg/L; Mn, Zn: 0,04 mg/L; Na: 0,9 mg/L	SMEWW 3030E:2017 xử lý mẫu/*extraction sample*; SMEWW 3125B:2017 phân tích/ *analysis*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
249.	**Nước uống, nước sạch, nước khoáng, nước ngầm, nước mặt và nước thải** ***Drinking water, mineral water, ground water, surface water and wastewater***	Xác định hàm lượng thuỷ ngân. Phương pháp ICP-MS *Determination of Mercury content ICP-MS method*	0,0003 mg/L	SMEWW 3030E:2017 xử lý mẫu/*extraction sample*; SMEWW 3125B:2017 phân tích/ *analysis*
250.	**Nước sạch, nước uống đóng chai** ***Clean water, drinking water***	Xác định hàm lượng các Anion (Fluoride; Bromate; Chloride; Nitrite; Chlorate; Chlorite: Nitrate; Phosphate; Sunlfate) Phương pháp IC *Determination of anions content IC method*	Fluoride: 0,1 mg/L; Bromate: 0,01 mg/L; Chloride: 2,0 mg/L; Nitrite: 0,05 mg/L; Chlorate: 0,5 mg/L; Chlorite: 0.1 mg/L Nitrate: 0,5 mg/L; Phosphate: 0,5 mg/L; Sunlfate: 2,0 mg/L	EPA 300.1 (1999)
251.		Xác định độ pH *Determination of pH value*	2~12	TCVN 6492:2011; ISO 10523 : 2008
252.		Xác định hàm lượng Xianua tổng *Determination of total Cyanide content*	0,05 mg/L	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984)
253.		Xác định độ màu Phương pháp UV-VIS *Determination of color. UV-VIS method*	13,3 (Pt - Co)	SMEWW 2120C:2017
254.		Xác định hàm lượng Cl_2 *Determination of Cl_2 content*	Nước uống/ drinking water, nước đá/ ice water: 0,25 mg/L	SMEWW 4500-Cl B:2017

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
255.	**Nước sạch** ***Clean water***	Xác định hàm lượng Amoni Phương pháp UV-VIS. *Determination of amonia content UV-VIS method*	0,06 mg/L	EPA 350.2 (1993)
256.		Xác định độ cứng Phương pháp chuẩn độ EDTA *Determination of hardness EDTA titrimetric method*	9 mg $CaCO_3$/L	SMEWW 2340 C:2017
257.		Xác định chỉ số Permanganat *Determination of permanganate index*	0,6 mg O_2/L	TCVN 6186:1996; ISO 8467:1993
258.		Xác định hàm lượng tổng chất rắn hòa tan (TDS) *Determination of Total Dissoleved Solid content*	12 mg/L	SMEWW 2540 C :2017
259.		Xác định độ axit. *Determination of acidity*	9 mg $CaCO_3$/L	SMEWW 2310 B :2017
260.		Xác định độ kiềm *Determination of alkalinity*	9 mg $CaCO_3$/L	SMEWW 2320 B:2017
261.		Xác định hàm lượng tổng chất rắn (TS). *Determination Total Solid content*	12 mg/L	SMEWW 2540 B :2017
262.		Xác định hàm lượng H_2S. Phương pháp UV-VIS. *Determination of H2S content UV-VIS method*	0,05 mg/L	SMEWW 4500 S^{2-} I:2017 & EPA 376.2 (1978)
263.		Xác định hàm lượng Cr^{6+}. Phương pháp UV-VIS *Determination of Cr^{6+} content. UV-VIS method.*	0,04 mg/L	SMEWW 3500-Cr B: 2017
264.		Xác định hàm lượng Canxi (Ca) Phương pháp chuẩn độ EDTA *Determination of Calcium (Ca) content. EDTA titrimetric method.*	3,0 mg/L	SMEWW 3500-Ca B: 2017
265.		Xác định hàm lượng Magie (Mg). Phương pháp tính toán. *Determination of Magnesium (Mg) content. Calculation method*	3,0 mg/L	SMEWW 3500-Mg B: 2017

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
266.	**Nước sạch** ***Clean water***	Xác định độ đục. Phương pháp Nephelometric *Determination of turbidity* *Nephelometric method*	0,2 NTU	SMEWW 2130B:2017
267.		Xác định hàm lượng Si hoạt động Phương pháp UV-VIS. *Determination of activity Si content* *UV-VIS method*	0,5 mg/L	SMEWW 4500 (Si)-C:2017
268.		Xác định độ dẫn. *Determination of conductivity*	–	SMEWW 2510B:2017
269.	**Nước dưới đất (nước ngầm)** ***Ground Water***	Xác định hàm lượng Ag, As, Be, Cr, Cu, Pb, Hg, Ni, Sb, Se, Tl, Zn. Phương pháp ICP-MS *Determination of Metals Ag, As, Be, Cr, Cu, Pb, Hg, Ni, Sb, Se, Tl, Zn content* *ICP-MS method*	Ag: 0,002 mg/L; As: 0,003 mg/L; Be: 0,002 mg/L; Cr: 0,003 mg/L; Cu: 0,010 mg/L; Pb: 0,003 mg/L; Hg: 0,0003 mg/L; Ni: 0,003 mg/L; Sb: 0,001 mg/L; Se: 0,001 mg/L; Tl: 0,001 mg/L; Zn: 0,04 mg/L; Fe: 0,06 mg/L; Cd: 0,0003 mg/L;	EPA 200.8 (1994)

Ghi chú/*note*:

- AOAC: *Association of Official Analytical Chemist*
- AOCS*: American Oil Chemists' Society*
- SMEWW: *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater.*
- EPA: *Environmental Protection Agency*
- AACC: *American Association of Cereal Chemists*
- ASTA*: American Spice Trade Association*
- GS: *International Commission for Unciform Methods of Sugar Analysis*
- IMEP: *International Measurement Evaluation Program.*
- EN: *European Standard*
- BAM: *Food Department American Bacteriological Analytical Manual*
- Ref: phương pháp tham khảo / *Reference method*
- EVN-R-RD: phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory's developed method*

Phụ lục 1: Danh mục PAH/ *List of PAHs*

TT No	**Tên hoạt chất/** *Analytical name*	CAS	**Kỹ thuật phân tích/** *Analytical technique*	LOQ, µg/kg (L)
				Thực phẩm/ *Food*
1.	5-Methylchrysene	3697-24-3	GC-MS/MS	0,5
2.	Benz(a)anthracene	56-55-3	GC-MS/MS	0,5
3.	Benzo(a)pyrene	50-32-8	GC-MS/MS	0,5
4.	Benzo(b)fluoranthene	205-99-2	GC-MS/MS	0,5
5.	Benzo(c)fluorene	205-12-9	GC-MS/MS	0,5
6.	Benzo(g,h,i)perylene	191-24-2	GC-MS/MS	0,5
7.	Benzo(k)fluoranthene	207-08-9	GC-MS/MS	0,5
8.	Chrysene	218-01-9	GC-MS/MS	0,5
9.	Cyclopenta(c,d)pyrene	27208-37-3	GC-MS/MS	0,5
10.	Dibenz(a,h)anthracene	53-70-3	GC-MS/MS	0,5
11.	Dibenzo(a,e)pyrene	192-65-4	GC-MS/MS	0,5
12.	Dibenzo(a,h)pyrene	189-64-0	GC-MS/MS	0,5
13.	Dibenzo(a,i)pyrene	189-55-9	GC-MS/MS	0,5
14.	Dibenzo(a,l)pyrene	191-30-0	GC-MS/MS	0,5
15.	Indeno(1,2,3-cd)pyrene	193-39-5	GC-MS/MS	0,5

Phụ lục 2: Danh mục dư lượng thuốc trừ sâu phân cực/ *List of highly polar Pesticides residues*

TT No	**Tên hoạt chất/** *Analytical name*	CAS	**Kỹ thuật phân tích/** *Analytical technique*	**LOQ, mg/kg (L)**
				Thực phẩm/ *Food*
1.	2,4,5-Trichlorophenoxyacetic acid	93-76-5	LC-MS/MS	0,01
2.	2,4-D	94-75-7	LC-MS/MS	0,005
3.	4-Chlorophenoxyacetic acid	122-88-3	LC-MS/MS	0,01
4.	Aminocyclopyrachlor	858956-08-8	LC-MS/MS	0,01
5.	Chlorate	775-09-9	LC-MS/MS	0,01
6.	Chloridazon-desphenyl	6339-19-1	LC-MS/MS	0,01
7.	Chlormequat	7003-89-6	LC-MS/MS	0,01
8.	Cyromazine	66215-27-8	LC-MS/MS	0,01
9.	Dicamba	1918-00-9	LC-MS/MS	0,01
10.	Ethephone	16672-87-0	LC-MS/MS	0,01
11.	Fluazifop	69335-91-7	LC-MS/MS	0,01
12.	Fosetyl Alumium	39148-24-8	LC-MS/MS	0,01
13.	Gluphosinate-N-acetyl	73634-73-8	LC-MS/MS	0,005
14.	MCPA	94-74-6	LC-MS/MS	0,01
15.	Mercoprop(MCPP)	93-65-2	LC-MS/MS	0,01
16.	Mepiquat	15302-91-7	LC-MS/MS	0,01
17.	MPP	39161-84-7	LC-MS/MS	0,01
18.	Nicotine	54-11-5	LC-MS/MS	0,01
19.	Perchlorate	14797-73-0	LC-MS/MS	0,01
20.	Phosphonic acid	13598-36-2	LC-MS/MS	0,01
21.	Propamocarb	24579-73-5	LC-MS/MS	0,005

Phụ lục 3: Danh mục dư lượng thuốc thú y/ *List of veterinary drugs residues*

TT No	Tên hoạt chất/ *Analytical name*	CAS	Kỹ thuật phân tích/ *Analytical technique*	LOQ, µg/kg (L) Thực phẩm/ ***Food***
1.	2-Aminoflubendazole	82050-13-3	LC-MS/MS	2,5
2.	5-Hydroxymebendazole	60254-95-7	LC-MS/MS	2,5
3.	5-Hydroxythiabendazole	948-71-0	LC-MS/MS	2,5
4.	Abamectin-B1b	65195-56-4	LC-MS/MS	10
5.	Albendazole	54965-21-8	LC-MS/MS	1,0
6.	Albendazole sulfone	75184-71-3	LC-MS/MS	2,5
7.	Albendazole-2-aminosulfone	80983-34-2	LC-MS/MS	1,0
8.	Albendazole-sulfoxide	54029-12-8	LC-MS/MS	2,5
9.	Alpha-Zearalanol	26538-44-3	LC-MS/MS	0,5
10.	Ampicilin	69-53-4	LC-MS/MS	2,5
11.	Azaperone	1649-18-9	LC-MS/MS	1,25
12.	Benzalkonium chloride (C8)	63449-41-2	LC-MS/MS	0,25
13.	Benzalkonium chloride (C10)	63449-41-2	LC-MS/MS	0,25
14.	Benzalkonium chloride (C12)	63449-41-2	LC-MS/MS	0,25
15.	Benzalkonium chloride (C14)	63449-41-2	LC-MS/MS	0,25
16.	Benzalkonium chloride (C16)	63449-41-2	LC-MS/MS	0,25
17.	Benzalkonium chloride (C18)	63449-41-2	LC-MS/MS	0,25
18.	Basic Green 1	633-03-4	LC-MS/MS	1,0
19.	Basic Violet 3	548-62-9	LC-MS/MS	0,25
20.	Cambendazole	26097-80-3	LC-MS/MS	2,5
21.	Catazolol	57775-29-8	LC-MS/MS	0,5
22.	Ceftiofur	80370-57-6	LC-MS/MS	50
23.	Chlorpromazine	50-53-3	LC-MS/MS	1,0
24.	Chlortetracycline	57-62-5	LC-MS/MS	50,0
25.	Cinoxacin	28657-80-9	LC-MS/MS	2,5
26.	Ciprofloxacin	85721-33-1	LC-MS/MS	2,5
27.	Clindamycin	18323-44-9	LC-MS/MS	1,0
28.	Closantel	57808-65-8	LC-MS/MS	10
29.	Danofloxacin	112398-08-0	LC-MS/MS	10
30.	Didecyldimethylammonium chloride (DDAC)	7173-51-5	LC-MS/MS	0,25
31.	Dexamethasone	50-02-2	LC-MS/MS	0,1
32.	Diaveridine	5355-16-8	LC-MS/MS	0,25
33.	Diclazuril	101831-37-2	LC-MS/MS	25

TT No	Tên hoạt chất/ *Analytical name*	CAS	Kỹ thuật phân tích/ *Analytical technique*	LOQ, µg/kg (L) Thực phẩm/ *Food*
34.	Dicyclanil	112636-83-6	LC-MS/MS	50
35.	Difloxacin	98106-17-3	LC-MS/MS	5,0
36.	Doramectin	117704-25-3	LC-MS/MS	2,5
37.	Doxycycline	564-25-0	LC-MS/MS	50
38.	Emamectin benzoate	155569-91-8	LC-MS/MS	2,5
39.	Enrofloxacin	93106-60-6	LC-MS/MS	5,0
40.	Eprinomectin	123997-26-2	LC-MS/MS	10
41.	Erythromycin	114-07-8	LC-MS/MS	5,0
42.	Ethoxyquine	91-53-2	LC-MS/MS	2,5
43.	Febantel	58306-30-2	LC-MS/MS	1,0
44.	Fenbendazole	43210-67-9	LC-MS/MS	0,5
45.	Florfenicol	73231-34-2	LC-MS/MS	50
46.	Fluazuron	86811-58-7	LC-MS/MS	20
47.	Flubendazole	31430-15-6	LC-MS/MS	1,0
48.	Flumequine	42835-25-6	LC-MS/MS	1,0
49.	Gatifloxacin	112811-59-3	LC-MS/MS	5,0
50.	Imidocarb	27885-92-3	LC-MS/MS	25
51.	Ivermectin	70288-86-7	LC-MS/MS	5,0
52.	Josamycin	16846-24-5	LC-MS/MS	5,0
53.	Leucocrystal Violet	603-48-5	LC-MS/MS	0,25
54.	Leucomalachite green	129-73-7	LC-MS/MS	0,25
55.	Levamisole	14769-73-4	LC-MS/MS	5,0
56.	Levofloxacin	100986-85-4	LC-MS/MS	2,5
57.	Lincomycin	154-21-2	LC-MS/MS	5,0
58.	Lomefloxacin	98079-51-7	LC-MS/MS	25
59.	Lufenuron	103055-07-8	LC-MS/MS	250
60.	Mebendazol-amine	52329-60-9	LC-MS/MS	2,5
61.	Melengestrole acetate	2919-66-6	LC-MS/MS	0,5
62.	Moxidectin	113507-06-5	LC-MS/MS	10
63.	Moxifloxacin	151096-09-2	LC-MS/MS	10
64.	Nadifloxacin	124858-35-1	LC-MS/MS	5,0
65.	Nalidixic acid	389-08-2	LC-MS/MS	2,5
66.	Narasin	55134-13-9	LC-MS/MS	5,0
67.	Nicarbazin	330-95-0	LC-MS/MS	10
68.	Norfloxacin	70458-96-7	LC-MS/MS	10

TT No	Tên hoạt chất/ *Analytical name*	CAS	Kỹ thuật phân tích/ *Analytical technique*	LOQ, µg/kg (L)
				Thực phẩm/ *Food*
69.	Ofloxacin	70458-96-7	LC-MS/MS	2,5
70.	Ormetoprim	6981-18-6	LC-MS/MS	2,5
71.	Oxfendazole	53716-50-0	LC-MS/MS	5,0
72.	Oxfendazole sulfone	54029-20-8	LC-MS/MS	5,0
73.	Oxibendazole	20559-55-1	LC-MS/MS	0,5
74.	Oxolinic acid	14698-29-4	LC-MS/MS	2,5
75.	Oxytetracyline	79-57-2	LC-MS/MS	50
76.	Penicilin	61-33-6	LC-MS/MS	2,5
77.	Pirlimycin	79548-73-5	LC-MS/MS	50
78.	Progesterone	57-83-0	LC-MS/MS	5,0
79.	Ractopamine	97825-25-7	LC-MS/MS	2,5
80.	Roxithromycin	7681-76-7	LC-MS/MS	5,0
81.	Salinomycine	53003-10-4	LC-MS/MS	25
82.	Sarafloxacin	98105-99-8	LC-MS/MS	5,0
83.	Sparfloxacin	110871-86-8	LC-MS/MS	5,0
84.	Spiramycin	8025-81-8	LC-MS/MS	20
85.	Sulfabenzamide	127-71-9	LC-MS/MS	2,5
86.	Sulfacetamide	144-80-9	LC-MS/MS	50
87.	Sulfachloropyridazine	80-32-0	LC-MS/MS	10
88.	Sulfadiazine	80-32-0	LC-MS/MS	50
89.	Sulfadimethoxine	122-11-2	LC-MS/MS	10,0
90.	Sulfadoxine	2447-57-6	LC-MS/MS	10,0
91.	Sulfaguanidine monohydrate	6190-55-2	LC-MS/MS	50,0
92.	Sulfamerazine	127-79-7	LC-MS/MS	10,0
93.	Sulfameter	651-06-9	LC-MS/MS	10,0
94.	Sulfamethazine	57-68-1	LC-MS/MS	2,0
95.	Sulfamethizol	144-82-1	LC-MS/MS	25
96.	Sulfamethoxazole	723-46-6	LC-MS/MS	10
97.	Sulfamethoxypyridazine	80-35-3	LC-MS/MS	10
98.	Sulfamonomethoxine	1220-83-3	LC-MS/MS	10
99.	Sulfaphenazole	526-08-9	LC-MS/MS	5,0
100.	Sulfapyridine	144-83-2	LC-MS/MS	10
101.	Sulfaquinoxaline	59-40-5	LC-MS/MS	5,0
102.	Sulfathiazole	72-14-0	LC-MS/MS	25
103.	Sulfatroxazole	23256-23-7	LC-MS/MS	10

TT No	Tên hoạt chất/ *Analytical name*	CAS	Kỹ thuật phân tích/ *Analytical technique*	LOQ, µg/kg (L) Thực phẩm/ *Food*
104.	Sulfisomidine	515-64-0	LC-MS/MS	10
105.	Testosterone	58-22-0	LC-MS/MS	5,0
106.	Tetracycline	60-54-8	LC-MS/MS	50
107.	Thiabendazole	148-79-8	LC-MS/MS	5,0
108.	Thiamphenicol	15318-45-3	LC-MS/MS	25
109.	Tiamulin	55297-95-5	LC-MS/MS	1,0
110.	Tilmicosin	108050-54-0	LC-MS/MS	25,0
111.	Tinidazole	19387-91-8	LC-MS/MS	50,0
112.	Triclabendazol	68786-66-3	LC-MS/MS	5,0
113.	Trimethoprim	738-70-5	LC-MS/MS	2,5
114.	Tylosin	1401-69-0	LC-MS/MS	15,0
115.	Enoxacin	74011-58-8	LC-MS/MS	5,0
116.	Marbofloxacin	115550-35-1	LC-MS/MS	25
117.	Sulfaclozine (Sulfachlorpyrazine)	102-65-8	LC-MS/MS	10
118.	Sulfisoxazole	127-69-5	LC-MS/MS	10
119.	Sulfanilamide	63-74-1	LC-MS/MS	10
120.	Clenbuterol	21898-19-1	LC-MS/MS	0,025
121.	Trenbolone Acetate	10161-34-9	LC-MS/MS	0,5

Phụ lục 4: Danh mục các amino acid / *List of amino acids.*

TT No	**Tên hoạt chất/** *Analytical name*	CAS	**Kỹ thuật phân tích/** *Analytical technique*	**LOQ, mg/kg (L)**	
				Thực phẩm/ *Food*	**Thức ăn chăn nuôi/** *Animal feeds*
1.	Alanine	56-41-7	LC-FLD	100	200
2.	Arginine	1119-34-2	LC-FLD	100	200
3.	Asparagine/Aspartic acid	70-47-3	LC-FLD	100	200
4.	Cystine/Cysteine	56-89-3	LC-FLD	100	200
5.	Glutamine/Glutamic acid	56-85-9	LC-FLD	100	200
6.	Glycine	56-40-6	LC-FLD	100	200
7.	Histidine	5934-29-2	LC-FLD	100	200
8.	Hydroxyproline	51-35-4	LC-FLD	100	200
9.	Isoleucine	73-32-5	LC-FLD	100	200
10.	Leucine	61-90-5	LC-FLD	100	200
11.	Lysine	657-27-2	LC-FLD	100	200
12.	Methionine	63-68-3	LC-FLD	100	200
13.	Phenylalanine	63-91-2	LC-FLD	100	200
14.	Proline	147-85-3	LC-FLD	100	200
15.	Serine	56-45-1	LC-FLD	100	200
16.	Threonine	72-19-5	LC-FLD	100	200
17.	Tryptophan	73-22-3	LC-FLD	100	200
18.	Tyrosine	60-18-4	LC-FLD	100	200
19.	Valine	72-84-4	LC-FLD	100	200

Phụ lục 5: Danh mục dư lượng thuốc thú y / *List of veterinary residues.*

TT No	**Tên hoạt chất/** *Analytical name*	CAS	**Kỹ thuật phân tích/** *Analytical technique*	LOQ, µg/kg (L)	
				Thịt và sản phẩm từ thịt/ *Meat and Meat products*	**Sữa và sản phẩm từ sữa/** *Milk and products of milk*
1.	Benzyl penicillin	61-33-6	LC-MS/MS	5	5
2.	Carazolol	57775-29-8	LC-MS/MS	5	5
3.	Crystal violet	548-62-9	LC-MS/MS	5	5
4.	Isometamidium	20438-03-3	LC-MS/MS	5	5
5.	Monensin	17090-79-8	LC-MS/MS	5	1
6.	Triforine	26644-46-2	LC-MS/MS	5	5
7.	Zeranol	26538-44-3	LC-MS/MS	50	50

Phụ lục 6: Danh mục dư lượng thuốc bảo vệ thực vật *List of Pesticides residues*

TT No	**Tên hoạt chất/** *Analytical name*	CAS	**Kỹ thuật phân tích/** *Analytical technique*	**LOQ, mg/kg (L)**
				Sữa và sản phẩm từ sữa/ *Milk and products of milk*
1.	Acephate	30560-19-1	LC-MS/MS	0,01
2.	Acetamiprid	135410-20-7	LC-MS/MS	0,01
3.	Boscalid	188425-85-6	LC-MS/MS	0,01
4.	Carbaryl	63-25-2	LC-MS/MS	0,01
5.	Carbendazim	10605-21-7	LC-MS/MS	0,01
6.	Carbofuran	1563-66-2	LC-MS/MS	0,01
7.	Chlorantraniliprol	500008-45-7	LC-MS/MS	0,01
8.	Chlorpyrifos-ethyl	2921-88-2	LC-MS/MS& GC-MS/MS	0,01
9.	Chlorpyrifos-methyl	5598-13-0	LC-MS/MS& GC-MS/MS	0,01
10.	Clothianidin	210880-92-5	LC-MS/MS	0,01
11.	Cyantraniliprole	736994-63-1	LC-MS/MS	0,01
12.	Diazinon	333-41-5	LC-MS/MS& GC-MS/MS	0,01
13.	Dimethoate	60-51-5	LC-MS/MS	0,01
14.	Fenamidone	161326-34-7	LC-MS/MS	0,01
15.	Fenpropimorph	67564-91-4	LC-MS/MS	0,01
16.	Fluazuron	86811-58-7	LC-MS/MS	0,01
17.	Flufenoxuron	101463-69-8	LC-MS/MS	0,01
18.	Hexythiazox	78587-05-0	LC-MS/MS	0,01
19.	Kresoxim-methyl	143390-89-0	LC-MS/MS	0,01
20.	Methoxyfenozide	161050-58-4	LC-MS/MS	0,01
21.	Myclobutanil	88671-89-0	LC-MS/MS	0,01
22.	Oxydemeton-methyl	301-12-2	LC-MS/MS	0,01
23.	Phoxim	14816-18-3	LC-MS/MS	0,01
24.	Propamocarb	24579-73-5	LC-MS/MS	0,01
25.	Propiconazole	60207-90-1	LC-MS/MS	0,01
26.	Triflumizole	68694-11-1	LC-MS/MS	0,01
27.	Ametoctradin	865318-97-4	LC-MS/MS	0,01
28.	2,6-Dichlorobenzamide	2008-58-4	LC-MS/MS	0,002
29.	Aldicarb	116-06-3	LC-MS/MS	0,002
30.	Aldicarb-sulfone	1646-88-4	LC-MS/MS	0,002
31.	Aldicarb-sulfoxide	1646-87-3	LC-MS/MS	0,002

TT No	Tên hoạt chất/ *Analytical name*	CAS	Kỹ thuật phân tích/ *Analytical technique*	LOQ, mg/kg (L)
				Sữa và sản phẩm từ sữa/ *Milk and products of milk*
32.	Aminocyclopyrachlor	858956-08-8	LC-MS/MS	0,002
33.	Amitraz	33089-61-1	LC-MS/MS	0,002
34.	Bifenazate-diazene	149878-40-0	LC-MS/MS	0,002
35.	Buprofezin	69327-76-0	LC-MS/MS	0,002
36.	Clofentezine	74115-24-5	LC-MS/MS	0,010
37.	Cycloxydim	101205-02-1	LC-MS/MS	0,002
38.	Cyflumetofen	400882-07-7	LC-MS/MS	0,002
39.	Cyprodinil	121552-61-2	LC-MS/MS	0,0005
40.	Cyromazine	66215-27-8	LC-MS/MS	0,002
41.	Demeton-S-methyl-sulfone	301-12-2	LC-MS/MS	0,002
42.	Difenoconazole	119446-68-3	LC-MS/MS	0,002
43.	Dimethenamid	163515-14-8	LC-MS/MS	0,002
44.	Dimethomorph	110488-70-5	LC-MS/MS	0,002
45.	Dinotefuran	165252-70-0	LC-MS/MS	0,010
46.	Emamectin, benzoate-	137512-74-4	LC-MS/MS	0,0005
47.	Etofenprox	80844-07-1	LC-MS/MS	0,002
48.	Etoxazole	153233-91-1	LC-MS/MS	0,002
49.	Fenamiphos	22224-92-6	LC-MS/MS	0,002
50.	Fenamiphos-sulfone	31972-44-8	LC-MS/MS	0,002
51.	Fenamiphos-sulfoxide	31972-43-7	LC-MS/MS	0,002
52.	Fenbuconazole	114369-43-6	LC-MS/MS	0,010
53.	Fenbutatin oxide	13356-08-6	LC-MS/MS	0,010
54.	Fenhexamid	126833-17-8	LC-MS/MS	0,002
55.	Fenitrothion	122-14-5	LC-MS/MS	0,002
56.	Fenpyroximate	134098-61-6	LC-MS/MS	0,002
57.	Fipronil	120068-37-3	LC-MS/MS	0,002
58.	Flubendiamide	272451-65-7	LC-MS/MS	0,010
59.	Fludioxonil	131341-86-1	LC-MS/MS	0,002
60.	Fluopicolide	239110-15-7	LC-MS/MS	0,002
61.	Fluopyram	658066-35-4	LC-MS/MS	0,010
62.	Flusilazole	85509-19-9	LC-MS/MS	0,010
63.	Flutolanil	66332-96-5	LC-MS/MS	0,010
64.	Fluxapyroxad	907204-31-3	LC-MS/MS	0,002
65.	Haloxyfop	69806-34-4	LC-MS/MS	0,010
66.	Imazamox	114311-32-9	LC-MS/MS	0,002

TT No	Tên hoạt chất/ *Analytical name*	CAS	Kỹ thuật phân tích/ *Analytical technique*	LOQ, mg/kg (L) Sữa và sản phẩm từ sữa/ *Milk and products of milk*
67.	Imazapyr	81334-34-1	LC-MS/MS	0,002
68.	Imidacloprid	138261-41-3	LC-MS/MS	0,002
69.	Isopyrazam	881685-58-1	LC-MS/MS	0,002
70.	MCPA	94-74-6	LC-MS/MS	0,010
71.	Metaflumizone	139968-49-3	LC-MS/MS	0,002
72.	Methidathion	950-37-8	LC-MS/MS	0,0005
73.	Methomyl	16752-77-5	LC-MS/MS	0,002
74.	Methoprene	40596-69-8	LC-MS/MS	0,010
75.	Novaluron	116714-46-6	LC-MS/MS	0,010
76.	Oxamyl	23135-22-0	LC-MS/MS	0,002
77.	Penconazole	66246-88-6	LC-MS/MS	0,002
78.	Phorate	298-02-2	LC-MS/MS	0,002
79.	Phorate-sulfone	2588-04-7	LC-MS/MS	0,002
80.	Phorate-sulfoxide	2588-03-6	LC-MS/MS	0,002
81.	Phosmet	732-11-6	LC-MS/MS	0,002
82.	Piperonyl butoxide	51-03-6	LC-MS/MS	0,010
83.	Pirimicarb	23103-98-2	LC-MS/MS	0,002
84.	Pirimiphos-methyl	29232-93-7	LC-MS/MS	0,002
85.	Prochloraz	67747-09-5	LC-MS/MS	0,010
86.	Propargite	2312-35-8	LC-MS/MS	0,010
87.	Prothioconazole-desthiol	120983-64-4	LC-MS/MS	0,002
88.	Pyraclostrobin	175013-18-0	LC-MS/MS	0,002
89.	Pyrimethanil	53112-28-0	LC-MS/MS	0,002
90.	Quinoxyfen	124495-18-7	LC-MS/MS	0,002
91.	Saflufenacil	372137-35-4	LC-MS/MS	0,002
92.	Sedaxan	874967-67-6	LC-MS/MS	0,002
93.	Spinosad A	131929-60-7	LC-MS/MS	0,010
94.	Spinosad D	131929-63-0	LC-MS/MS	0,010
95.	Spirodiclofen	148477-71-8	LC-MS/MS	0,002
96.	Sulfoxaflor	946578-00-3	LC-MS/MS	0,010
97.	Tebuconazole	107534-96-3	LC-MS/MS	0,002
98.	Tebufenozide	112410-23-8	LC-MS/MS	0,002
99.	Terbufos	13071-79-9	LC-MS/MS	0,002
100.	Terbufos-sulfone	56070-16-7	LC-MS/MS	0,002
101.	Thiacloprid	111988-49-9	LC-MS/MS	0,010

TT No	Tên hoạt chất/ *Analytical name*	CAS	Kỹ thuật phân tích/ *Analytical technique*	LOQ, mg/kg (L) Sữa và sản phẩm từ sữa/ *Milk and products of milk*
102.	Thiamethoxam	153719-23-4	LC-MS/MS	0,010
103.	Thiodicarb	59669-26-0	LC-MS/MS	0,002
104.	Triadimefon	43121-43-3	LC-MS/MS	0,002
105.	Aminopyralid	150114-71-9	LC-MS/MS	0,010
106.	Azoxystrobin	131860-33-8	LC-MS/MS	0,005
107.	Bentazone	25057-89-0	LC-MS/MS	0,005
108.	Benzovindiflupyr	1072957-71-1	LC-MS/MS	0,005
109.	Bitertanol	55179-31-2	LC-MS/MS	0,010
110.	Clethodim	99129-21-2	LC-MS/MS	0,010
111.	Cyproconazole	94361-06-5	LC-MS/MS	0,005
112.	Cyprodinil	121552-61-2	LC-MS/MS	0,0002
113.	Dichlorvos	62-73-7	LC-MS/MS	0,005
114.	Difenoconazol	119446-68-3	LC-MS/MS	0,002
115.	Diflubenzuron	35367-38-5	LC-MS/MS	0,010
116.	Disulfoton	3347-22-6	LC-MS/MS	0,005
117.	Dithianon	155569-91-8	LC-MS/MS	0,005
118.	Emamectin benzoate	13194-48-4	LC-MS/MS	0,001
119.	Ethoprophos	22224-92-6	LC-MS/MS	0,005
120.	Fenamiphos	104098-48-8	LC-MS/MS	0,002
121.	Imazapic	173584-44-6	LC-MS/MS	0,010
122.	Indoxacarb	141112-29-0	LC-MS/MS	0,010
123.	Isoxaflutole	104206-82-8	LC-MS/MS	0,005
124.	Mesotrione	10265-92-6	LC-MS/MS	0,005
125.	Methamidophos	950-37-8	LC-MS/MS	0,010
126.	Methidation	41198-08-7	LC-MS/MS	0,0005
127.	Profenofos	178928-70-6	LC-MS/MS	0,005
128.	Prothioconazole	935545-74-7	LC-MS/MS	0,002
129.	Spinetoram-J	935545-74-7	LC-MS/MS	0,005
130.	Spinetoram-L	148477-71-8	LC-MS/MS	0,005
131.	Spirodiclofen	203313-25-1	LC-MS/MS	0,002
132.	Spirotetramate	52-68-6	LC-MS/MS	0,002
133.	Trichlorfon (Metrifonate)	141517-21-7	LC-MS/MS	0,010
134.	Trifloxystrobin	298-04-4	LC-MS/MS	0,010
135.	Aldrin	309-00-2	GC-MS/MS	0,002
136.	Dieldrin	60-57-1	GC-MS/MS	0,002

TT No	**Tên hoạt chất/** *Analytical name*	CAS	**Kỹ thuật phân tích/** *Analytical technique*	**LOQ, mg/kg (L)**
				Sữa và sản phẩm từ sữa/ *Milk and products of milk*
137.	Bifenthrin	82657-04-3	GC-MS/MS	0,01
138.	Carbosulfan	55285-14-8	GC-MS/MS	0,01
139.	Chlordane	57-74-9	GC-MS/MS	0,001
140.	Chlorothalonil	1897-45-6	GC-MS/MS	0,01
141.	Clorpropham	101-21-3	GC-MS/MS	0,0002
142.	Cyfluthrin	68359-37	GC-MS/MS	0,01
143.	Cyhalothrin	68085-85-8	GC-MS/MS	0,01
144.	Cypermethrin	52315-07-8	GC-MS/MS	0,01
145.	DDT	50-29-3	GC-MS/MS	0,01
146.	Deltamethrin	52918-63-5	GC-MS/MS	0,01
147.	Dicofol	115-32-2	GC-MS/MS	0,01
148.	Diphenylamin	122-39-4	GC-MS/MS	0,0002
149.	Endosulfan-alpha	959-98-8	GC-MS/MS	0,005
150.	Endosulfan-beta	33213-65-9	GC-MS/MS	0,005
151.	Famoxadone	131807-57-3	GC-MS/MS	0,01
152.	Fenpropathrin	39515-41-8	GC-MS/MS	0,01
153.	Fenvalerate	51630-58-1	GC-MS/MS	0,01
154.	Flumethrin	69770-45-2	GC-MS/MS	0,01
155.	Heptachlor	76-44-8	GC-MS/MS	0,002
156.	Lindane	58-89-9	GC-MS/MS	0,005
157.	Metrafenone	220899-03-6	GC-MS/MS	0,005
158.	Penthiopyrad	183675-82-3	GC-MS/MS	0,01
159.	Permethrin	52645-53-1	GC-MS/MS	0,01
160.	Triadimenol	55219-65-3	GC-MS/MS	0,005
161.	Trinexapac-ethyl	95266-40-3	GC-MS/MS	0,002
162.	Vinclozolin	50471-44-8	GC-MS/MS	0,01

Phụ lục 7: Danh mục dư lượng thuốc bảo vệ thực vật *List of Pesticides residues*

TT No	Tên hoạt chất/ *Analytical name*	CAS	Kỹ thuật phân tích/ *Analytical technique*	LOQ, mg/kg		
				Tiêu/ *Pepper*	Gạo/ *Rice*	Trái cây và Rau, Củ/ *Fruits and Vegetables,*
1.	2,4-D	94-75-7	LC-MS/MS	0,01	NA	NA
2.	2,4-D-methylester	1928-38-7	GC-MS/MS	NA	NA	0,01
3.	2,6-Dichlorobenzamide	2008-58-4	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
4.	3-Hydroxycarbofuran	16655-82-6	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
5.	6-Benzyladenine	1214-39-7	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
6.	Acephate	30560-19-1	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
7.	Acetamiprid	135410-20-7	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
8.	Acetochlor	34256-82-1	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
9.	Aclonifen	74070-46-5	GC-MS/MS	NA	NA	0,01
10.	Acrinathrin	101007-06-1	LC-MS/MS	0,01	NA	0,01
11.	Alachlor	15972-60-8	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
12.	Aldicarb	116-06-3	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
13.	Aldicarb-sulfone	1646-88-4	LC-MS/MS	NA	0,01	0,01
14.	Aldrin	309-00-2	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
15.	Ametryn	834-12-8	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
16.	Aminocarb	2032-59-9	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
17.	Anilofos	64249-01-0	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
18.	Anthraquinone	84-65-1	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
19.	Aramite	140-57-8	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
20.	Atrazine	1912-24-9	LC-MS/MS &GC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
21.	Avermectine B1a	65195-55-3	LC-MS/MS	0,01	NA	0,01
22.	Azaconazole	60207-31-0	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
23.	Azinphos-ethyl	2642-71-9	GC-MS/MS	NA	NA	0,01
24.	Azinphos-methyl	86-50-0	LC-MS/MS	NA	NA	0,01
25.	Azoxystrobin	131860-33-8	LC-MS/MS	0,01	0,001	0,01
26.	Benalaxyl	71626-11-4	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
27.	Bendiocarb	22781-23-3	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
28.	Benfluralin	1861-40-1	GC-MS/MS	NA	NA	0,01
29.	Benfuracarb	82560-54-1	LC-MS/MS	0,01	NA	NA
30.	Benodanil	15310-01-7	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
31.	Benoxacor	98730-04-2	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
32.	Bensulfuron methyl	83055-99-6	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA

TT No	Tên hoạt chất/ *Analytical name*	CAS	Kỹ thuật phân tích/ *Analytical technique*	LOQ, mg/kg		
				Tiêu/ *Pepper*	Gạo/ *Rice*	Trái cây và Rau, Củ/ *Fruits and Vegetables,*
33.	Bentazone	25057-89-0	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
34.	Benzoximate	29104-30-1	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
35.	BHC, Alpha	319-84-6	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
36.	BHC, Beta	319-85-7	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
37.	BHC, delta	319-86-8	GC-MS/MS	NA	NA	0,01
38.	BHC, epsilon	6108-10-7	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
39.	BHC, gamma	58-89-9	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
40.	Bifenazate	149877-41-8	LC-MS/MS	NA	0,01	0,01
41.	Bifenox	42576-02-3	GC-MS/MS	NA	NA	0,01
42.	Bifenthrin	82657-04-3	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
43.	Biphenyl	92-52-4	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
44.	Boscalid	188425-85-6	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
45.	Bromacil	314-40-9	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
46.	Bromfenvinphos	33399-00-7	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
47.	Bromocyclen	1715-40-8	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
48.	Bromophos-ethyl	4824-78-6	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
49.	Bromophos-methyl	2104-96-3	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
50.	Bromopropylate	18181-80-1	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
51.	Bromuconazole	116255-48-2	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
52.	Bupirimate	41483-43-6	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
53.	Buprofezin	69327-76-0	LC-MS/MS	0,01	0,001	0,01
54.	Butachlor	23184-66-9	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
55.	Butafenacil	134605-64-4	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
56.	Butocarboxim sulfoxide	34681-24-8	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
57.	Buturon	3766-60-7	LC-MS/MS	0,01	NA	NA
58.	Cadusaphos	95465-99-9	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
59.	Captafol	191760	GC-MS/MS	NA	NA	0,01
60.	Captan	133-06-2	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
61.	Carbaryl	63-25-2	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
62.	Carbendazim	10605-21-7	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
63.	Carbetamide	16118-49-3	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
64.	Carbofuran	1563-66-2	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
65.	Carbophenothion (-ethyl)	786-19-6	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
66.	Carboxin	5234-68-4	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01

TT No	Tên hoạt chất/ *Analytical name*	CAS	Kỹ thuật phân tích/ *Analytical technique*	LOQ, mg/kg		
				Tiêu/ *Pepper*	Gạo/ *Rice*	Trái cây và Rau, Củ/ *Fruits and Vegetables,*
67.	Carfentrazone-ethyl	128639-02-1	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
68.	Chlorantraniliprol	500008-45-7	LC-MS/MS	NA	NA	0,01
69.	Chlorbenside	103-17-3	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
70.	Chlordane	57-74-9	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
71.	Chlorfenapyr	122453-73-0	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
72.	Chlorfenvinphos	470-90-6	GC-MS/MS	NA	NA	0,01
73.	Chlorfluazuron	71422-67-8	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
74.	Chloridazone	1698-60-8	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
75.	Chlormephos	24934-91-6	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
76.	Chlorobenzilate	510-15-6	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
77.	Chloropropylate	1437636	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
78.	Chlorothalonil	1897-45-6	GC-MS/MS	NA	NA	0,01
79.	Chlorotoluron	15545-48-9	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
80.	Chloroxuron	1982-47-4	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
81.	Chlorpropham	101-21-3	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
82.	Chlorpyrifos-ethyl	2921-88-2	LC-MS/MS&GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
83.	Chlorpyrifos-methyl	5598-13-0	LC-MS/MS&GC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
84.	Chlorthal-dimethyl	1861-32-1	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
85.	Chlorthiophos	21923-23-9	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
86.	Chlozolinate	84332-86-5	GC-MS/MS	NA	NA	0,01
87.	Chromafenozide	143807-66-3	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
88.	Clethodim	99129-21-2	LC-MS/MS	NA	NA	0,01
89.	Clodinafop-propargyl	105512-06-9	GC-MS/MS	NA	NA	0,01
90.	Clofentezin	74115-24-5	LC-MS/MS	0,01	NA	0,01
91.	Clomazone	81777-89-1	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
92.	Cloquintocet-mexyl	99607-70-2	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
93.	Clothianidin	210880-92-5	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
94.	Coumaphos	56-72-4	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
95.	Crimidine	535-89-7	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
96.	Cyanofenphos	13067-93-1	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
97.	Cyanophos	2636-26-2	GC-MS/MS	0,01	NA	NA

TT No	Tên hoạt chất/ *Analytical name*	CAS	Kỹ thuật phân tích/ *Analytical technique*	LOQ, mg/kg		
				Tiêu/ *Pepper*	Gạo/ *Rice*	Trái cây và Rau, Củ/ *Fruits and Vegetables,*
98.	Cyantraniliprole	736994-63-1	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
99.	Cyazofamid	120116-88-3	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
100.	Cycloate	1134-23-2	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
101.	Cycloxydim	101205-02-1	LC-MS/MS	NA	NA	0,01
102.	Cyflufenamid	180409-60-3	GC-MS/MS	NA	NA	0,01
103.	Cyfluthrin	68359-37-5	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
104.	Cyhalothrin (lambda)	91465-08-6	GC-MS/MS	NA	NA	0,01
105.	Cypermethrin	52315-07-8	LC-MS/MS&GC-MS/MS	0,02	NA	0,01
106.	Cyprazine	22936-86-3	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
107.	Cyproconazol	94361-06-5	LC-MS/MS	NA	NA	0,01
108.	Cyprodinil	121552-61-2	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
109.	Cyromazine	66215-27-8	LC-MS/MS	NA	NA	0,01
110.	Dazomet	533-74-4	LC-MS/MS	NA	NA	0,01
111.	DDD o, p	53-19-0	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
112.	DDD p,p	72-54-8	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
113.	DDE o,p	3424-82-6	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
114.	DDE p,p	72-55-9	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
115.	DDT o,p	789-02-6	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
116.	DDT p,p	50-29-3	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
117.	Deltamethrin	52918-63-5	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
118.	Demeton-S-methyl	919-86-8	LC-MS/MS	NA	NA	0,01
119.	Desmetryn	1014-69-3	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
120.	Diallate	2303-16-4	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
121.	Diazinon	333-41-5	LC-MS/MS&GC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
122.	Dichlobenil	1194-65-6	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
123.	Dichlofenthion	97-17-6	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
124.	Dichlofluanid	1085-98-9	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
125.	Dichlorvos	62-73-7	GC-MS/MS	NA	0,01	0,01
126.	Dicloran (Bortran)	99-30-9	GC-MS/MS	NA	NA	0,01

TT No	Tên hoạt chất/ *Analytical name*	CAS	Kỹ thuật phân tích/ *Analytical technique*	LOQ, mg/kg		
				Tiêu/ *Pepper*	Gạo/ *Rice*	Trái cây và Rau, Củ/ *Fruits and Vegetables,*
127.	Dicofol	115-32-2&10606-46-9	GC-MS/MS	NA	NA	0,01
128.	Dicofol	115-32-2	GC-MS/MS	NA	NA	0,01
129.	Dicofol o, p	10606-46-9	GC-MS/MS	NA	NA	0,01
130.	Dicrotophos	141-66-2	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
131.	Dieldrin	60-57-1	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
132.	Diethofencarb	87130-20-9	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
133.	Diethyltoluamide	134-62-3	LC-MS/MS& GC-MS/MS	0,01	0,01	NA
134.	Difenoconazole	119446-68-3	LC-MS/MS	0,01	0,001	0,01
135.	Diflubenzuron	35367-38-5	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
136.	Diflufenican	83164-33-4	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
137.	Dimefox	115-26-4	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
138.	Dimefuron	34205-21-5	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
139.	Dimepiperate	61432-55-1	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
140.	Dimethachlor	50563-36-5	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
141.	Dimethenamid	87674-68-8	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
142.	Dimethoate	60-51-5	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
143.	Dimethomorph	110488-70-5	LC-MS/MS	0,01	NA	0,01
144.	Dimetilan	644-64-4	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
145.	Dimoxystrobin	149961-52-4	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
146.	Diniconazole	83657-24-3	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
147.	Dinotefuran	165252-70-0	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
148.	Dioxathion	78-34-2	GC-MS/MS	NA	NA	0,01
149.	Diphenamid	957-51-7	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
150.	Diphenylamine	122-39-4	LC-MS/MS& GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
151.	Dipropetryn	4147-51-7	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
152.	Disulfoton	298-04-4	LC-MS/MS	NA	NA	0,01
153.	Disulfoton-sulfone	218178	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
154.	Diuron	330-54-1	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
155.	Dodemorf	31717-87-0	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
156.	Emamectine benzoate	137512-74-4	LC-MS/MS	0,01	NA	0,01
157.	Endosulfan sulfate	1031-07-8	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01

TT No	Tên hoạt chất/ *Analytical name*	CAS	Kỹ thuật phân tích/ *Analytical technique*	LOQ, mg/kg		
				Tiêu/ *Pepper*	Gạo/ *Rice*	Trái cây và Rau, Củ/ *Fruits and Vegetables,*
158.	Endosulfan, Alpha	959-98-8	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
159.	Endosulfan, Beta	33213-65-9	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
160.	Endrin	72-20-8	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
161.	Epoxiconazole	135319-73-2	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
162.	Etaconazole	60207-93-4	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
163.	Ethalfluralin	55283-68-6	GC-MS/MS	NA	NA	0,01
164.	Ethidimuron	30043-49-3	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
165.	Ethiofencarb	29973-13-5	LC-MS/MS	0,01	NA	NA
166.	Ethiofencarb-sulfone	53380-23-7	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
167.	Ethiofencarb-sulfoxide	53380-22-6	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
168.	Ethion	563-12-2	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
169.	Ethiprole	181587-01-9	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
170.	Ethirimol	23947-60-6	LC-MS/MS	0,01	NA	0,01
171.	Ethofumesate	26225-79-6	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
172.	Ethoprophos	13194-48-4	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
173.	Ethoxyquin	91-53-2	LC-MS/MS	NA	NA	0,01
174.	Etobenzanid	79540-50-4	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
175.	Etofenprox	80844-07-1	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
176.	Etoxazole	153233-91-1	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
177.	Etridiazole (Terrazole)	2593-15-9	GC-MS/MS	NA	NA	0,01
178.	Etrimfos	38260-54-7	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
179.	Famoxadone	131807-57-3	GC-MS/MS	NA	NA	0,01
180.	Fenamidone	161326-34-7	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
181.	Fenamiphos	22224-92-6	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
182.	Fenamiphos-sulfone	31972-44-8	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
183.	Fenamiphos-sulfoxide	31972-43-7	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
184.	Fenarimol	60168-88-9	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
185.	Fenazaquin	120928-09-8	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
186.	Fenbuconazole	114369-43-6	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
187.	Fenchlorphos	299-84-3	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
188.	Fenfluthrin	75867-00-4	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
189.	Fenhexamid	126833-17-8	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
190.	Fenitrothion	122-14-5	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
191.	Fenobucarb	3766-81-2	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA

TT No	Tên hoạt chất/ *Analytical name*	CAS	Kỹ thuật phân tích/ *Analytical technique*	LOQ, mg/kg		
				Tiêu/ *Pepper*	Gạo/ *Rice*	Trái cây và Rau, Củ/ *Fruits and Vegetables,*
192.	Fenoxycarb	79127-80-3	LC-MS/MS	0,01	NA	0,01
193.	Fenpiroximate	134098-61-6	LC-MS/MS	0,01	NA	0,01
194.	Fenpropathrin	39515-41-8	LC-MS/MS& GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
195.	Fenpropidin	67306-00-7	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
196.	Fenpropimorph	67564-91-4	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
197.	Fenson	80-38-6	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
198.	Fensulfothion	115-90-2	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
199.	Fenthion	55-38-9	LC-MS/MS	NA	NA	0,01
200.	Fenthion-sulfone	3761-42-0	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
201.	Fenthion-sulfoxide	3761-41-9	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
202.	Fenvalerate	51630-58-1	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
203.	Fipronil	120068-37-3	LC-MS/MS& GC-MS/MS	0,005	0,005	0,005
204.	Fipronil sulfone	120068-36-2	LC-MS/MS& GC-MS/MS	0,005	NA	0,005
205.	Flamprop-methyl	52756-25-9	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
206.	Flonicamid	158062-67-0	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
207.	Fluazifop	69335-91-7	LC-MS/MS	0,01	NA	NA
208.	Fluazifop-butyl	69806-50-4	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
209.	Fluazifop-P-butyl	79241-46-6	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
210.	Fluazinam	79622-59-6	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
211.	Fluazuron	86811-58-7	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
212.	Flucythrinate	70124-77-5	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
213.	Fludioxonil	131341-86-1	LC-MS/MS	NA	0,01	0,01
214.	Flufenacet	142459-58-3	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
215.	Flufenoxuron	101463-69-8	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
216.	Flumetralin	62924-70-3	GC-MS/MS	NA	NA	0,01
217.	Fluometuron	2164-17-2	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
218.	Fluopicolide	239110-15-7	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
219.	Fluopyram	658066-35-4	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
220.	Fluotrimazole	31251-03-3	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
221.	Fluoxastrobin	93740-76-0	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
222.	Flupyradifurone	951659-40-8	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA

TT No	Tên hoạt chất/ *Analytical name*	CAS	Kỹ thuật phân tích/ *Analytical technique*	LOQ, mg/kg		
				Tiêu/ *Pepper*	Gạo/ *Rice*	Trái cây và Rau, Củ/ *Fruits and Vegetables,*
223.	Fluquinconazole	136426-54-5	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
224.	Flurtamone	96525-23-4	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
225.	Flusilazole	85509-19-9	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
226.	Fluthiacet-methyl	117337-19-6	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
227.	Flutolanil	66332-96-5	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
228.	Flutriafol	76674-21-0	LC-MS/MS	0,01	0,001	0,01
229.	Folpet	133-07-3	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
230.	Fonofos	944-22-9	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
231.	Forchlorfenuron	68157-60-8	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
232.	Formothion	2540-82-1	GC-MS/MS	NA	NA	0,01
233.	Fosthiazat	98886-44-3	LC-MS/MS	0,01	NA	0,01
234.	Fuberidazole	3878-19-1	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
235.	Furalaxyl	57646-30-7	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
236.	Furathiocarb	65907-30-4	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
237.	Haloxyfop-methyl	69806-40-2	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
238.	Heptachlor	76-44-8	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
239.	Heptachlor epoxide	1024-57-3&	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
240.	Heptachlor epoxide, cis	1024-57-3	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
241.	Heptachlorepoxide, trans	28044-83-9	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
242.	Hexachlorobenzene	118-74-1	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
243.	Hexaconazole	79983-71-4	LC-MS/MS& GC-MS/MS	0,01	0,001	0,01
244.	Hexazinone	51235-04-2	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
245.	Hexythiazox	78587-05-0	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
246.	Imazalil	35554-44-0	LC-MS/MS	NA	0,01	0,01
247.	Imazapic	104098-48-8	LC-MS/MS	NA	NA	0,01
248.	Imazaquin	81335-37-7	LC-MS/MS	NA	NA	0,01
249.	Imazethapyr	81335-77-5	LC-MS/MS	0,01	NA	NA
250.	Imibenconazole	86598-92-7	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
251.	Imidacloprid	138261-41-3	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
252.	Indoxacarb	144171-61-9	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
253.	Ipconazole	125225-28-7	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
254.	Iprobenfos	26087-47-8	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
255.	Iprodione	36734-19-7	GC-MS/MS	NA	NA	0,01

TT No	Tên hoạt chất/ *Analytical name*	CAS	Kỹ thuật phân tích/ *Analytical technique*	LOQ, mg/kg		
				Tiêu/ *Pepper*	Gạo/ *Rice*	Trái cây và Rau, Củ/ *Fruits and Vegetables,*
256.	Iprovalicarb	140923-17-7	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
257.	Isazophos	42509-80-8	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
258.	Isodrin	465-73-6	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
259.	Isofenphos	25311-71-1	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
260.	Isofenphos-Methyl	99675-03-3	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
261.	Isoprocarb	2631-40-5	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
262.	Isoprothiolane	50512-35-1	LC-MS/MS	0,01	0,001	0,01
263.	Isoproturon	34123-59-6	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
264.	Isouron	55861-78-4	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
265.	Isoxaben	82558-50-7	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
266.	Isoxadifen-ethyl	163520-33-0	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
267.	Jodfenphos	18181-70-9	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
268.	Kresoxim-methyl	143390-89-0	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
269.	Lenacil	96433	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
270.	Leptophos	21609-90-5	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
271.	Linuron	330-55-2	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
272.	Malaoxon	1634-78-2	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
273.	Malathion	121-75-5	LC-MS/MS& GC-MS/MS	NA	NA	0,01
274.	Mandipropamid	374726-62-2	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
275.	Mecarbam	2595-54-2	GC-MS/MS	NA	NA	0,01
276.	Mefenpyr-diethyl	135590-91-9	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
277.	Mepanipyrim	110235-47-7	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
278.	Mephosfolan	950-10-7	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
279.	Mepronil	55814-41-0	GC-MS/MS	NA	NA	0,01
280.	Metaflumizone	139968-49-3	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
281.	Metalaxyl	57837-19-1	LC-MS/MS& GC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
282.	Metamitron	41394-05-2	LC-MS/MS	NA	0,01	0,05
283.	Metazachlor	67129-08-2	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
284.	Metconazole	125116-23-6	LC-MS/MS& GC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
285.	Methabenzthiazuron	18691-97-9	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
286.	Methacriphos	62610-77-9	LC-MS/MS	0,01	NA	0,01

TT No	Tên hoạt chất/ *Analytical name*	CAS	Kỹ thuật phân tích/ *Analytical technique*	LOQ, mg/kg		
				Tiêu/ *Pepper*	Gạo/ *Rice*	Trái cây và Rau, Củ/ *Fruits and Vegetables,*
287.	Methamidophos	10265-92-6	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
288.	Methidathion	950-37-8	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
289.	Methiocarb	2032-65-7	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
290.	Methiocarb-sulfoxide	268464	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
291.	Methomyl	16752-77-5	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
292.	Methoprotryne	841-06-5	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
293.	Methoxychlor	72-43-5	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
294.	Methoxyfenozide	161050-58-4	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
295.	Metobromuron	3060-89-7	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
296.	Metolachlor	51218-45-2	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
297.	Metolcarb	1129-41-5	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
298.	Metosulam	139528-85-1	LC-MS/MS	NA	0,01	0,01
299.	Metoxuron	19937-59-8	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
300.	Metrafenone	220899-03-6	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
301.	Metribuzin	21087-64-9	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
302.	Mevinphos	7786-34-7	GC-MS/MS	NA	NA	0,01
303.	Mirex	2385-85-5	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
304.	Molinate	2212-67-1	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
305.	Monalide	7287-36-7	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
306.	Monocrotophos	6923-22-4	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
307.	Monolinuron	1746-81-2	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
308.	Monuron	150-68-5	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
309.	Myclobutanil	88671-89-0	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
310.	Napropamide	15299-99-7	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
311.	Neburon	555-37-3	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
312.	Nitrapyrin	1929-82-4	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
313.	Nitrofen	1836-75-5	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
314.	Norfluzaron	27314-13-2	LC-MS/MS	0,01	NA	NA
315.	Novaluron	116714-46-6	LC-MS/MS	0,01	NA	0,01
316.	Nuarimol	63284-71-9	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
317.	Ofurace	58810-48-3	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
318.	Omethoate	1113-02-6	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
319.	Ortho-phenylphenol	90-43-7	GC-MS/MS	NA	NA	0,01
320.	Oxadiazon	19666-30-9	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01

TT No	Tên hoạt chất/ *Analytical name*	CAS	Kỹ thuật phân tích/ *Analytical technique*	LOQ, mg/kg		
				Tiêu/ *Pepper*	Gạo/ *Rice*	Trái cây và Rau, Củ/ *Fruits and Vegetables,*
321.	Oxadixyl	77732-09-3	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
322.	Oxamyl	23135-22-0	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
323.	Oxycarboxin	5259-88-1	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
324.	Oxy-chlordane	27304-13-8	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
325.	Oxydemeton-methyl	301-12-2	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
326.	Oxyfluorfen	42874-03-3	GC-MS/MS	NA	NA	0,01
327.	Paclobutrazol	76738-62-0	LC-MS/MS& GC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
328.	Paraoxon-methyl	950-35-6	GC-MS/MS	NA	NA	0,01
329.	Parathion-ethyl	56-38-2	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
330.	Parathion-methyl	298-00-0	LC-MS/MS	0,01	NA	0,01
331.	PCB 118	31508-00-6	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
332.	Penconazole	66246-88-6	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
333.	Pencycuron	66063-05-6	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
334.	Pendimethalin	40487-42-1	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
335.	Penflufen	494793-67-8	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
336.	Penoxsulam	219714-96-2	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
337.	Pentachloroaniline	527-20-8	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
338.	Pentachlorobenzene	608-93-5	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
339.	Pentachlorthioanisole	1825-19-0	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
340.	Permethrin	52645-53-1	LC-MS/MS& GC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
341.	Perthane	72-56-0	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
342.	Phenkapton	2275-14-1	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
343.	Phenothrin	26002-80-2	GC-MS/MS	NA	NA	0,01
344.	Phenthoate	254760	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
345.	Phorate	298-02-2	LC-MS/MS	0,01	NA	0,05
346.	Phorate-sulfone	251474	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
347.	Phorate-sulfoxide	251443	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
348.	Phosalone	2310-17-0	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
349.	Phosmet	732-11-6	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
350.	Phosphamidon	13171-21-6	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
351.	Phoxim	14816-18-3	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
352.	Phthalimide	85-41-6	GC-MS/MS	NA	NA	0,01

TT No	Tên hoạt chất/ *Analytical name*	CAS	Kỹ thuật phân tích/ *Analytical technique*	LOQ, mg/kg		
				Tiêu/ *Pepper*	Gạo/ *Rice*	Trái cây và Rau, Củ/ *Fruits and Vegetables,*
353.	Picolinafen	137641-05-5	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
354.	Picoxystrobin	117428-22-5	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
355.	Piperonyl butoxide	51-03-6	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
356.	Piperophos	24151-93-7	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
357.	Pirimicarb	23103-98-2	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
358.	Pirimicarb, desmethyl-	30614-22-3	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
359.	Pirimiphos-ethyl	23505-41-1	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
360.	Pirimiphos-methyl	29232-93-7	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
361.	Prochloraz	67747-09-5	LC-MS/MS	NA	0,01	0,01
362.	Procymidone	32809-16-8	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
363.	Profenofos	41198-08-7	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
364.	Promecarb	2631-37-0	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
365.	Prometon	1610-18-0	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
366.	Prometryn	7287-19-6	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
367.	Propachlor	1918-16-7	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
368.	Propamocarb	24579-73-5	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
369.	Propanil	709-98-8	GC-MS/MS	NA	NA	0,01
370.	Propaquizafop	111479-05-1	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
371.	Propargite	2312-35-8	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
372.	Propham	122-42-9	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
373.	Propiconazole	60207-90-1	LC-MS/MS	0,01	0,001	0,01
374.	Propoxur	114-26-1	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
375.	Propyzamide	23950-58-5	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
376.	Prosulfocarb	52888-80-9	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
377.	Prothiofos	34643-46-4	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
378.	Pymetrozin	123312-89-0	LC-MS/MS	NA	NA	0,01
379.	Pyraclofos	89784-60-1	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
380.	Pyraclostrobin	175013-18-0	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
381.	Pyrazophos	13457-18-6	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
382.	Pyrazoxyfen	71561-11-0	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
383.	Pyrethrin II	121-29-9	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
384.	Pyridaben	96489-71-3	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
385.	Pyridalyl	179101-81-6	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
386.	Pyridaphenthion	119-12-0	GC-MS/MS	0,01	NA	NA

TT No	Tên hoạt chất/ *Analytical name*	CAS	Kỹ thuật phân tích/ *Analytical technique*	LOQ, mg/kg		
				Tiêu/ *Pepper*	Gạo/ *Rice*	Trái cây và Rau, Củ/ *Fruits and Vegetables,*
387.	Pyrimethanil	53112-28-0	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
388.	Pyrimidifen	105779-78-0	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
389.	Pyriproxyfen	95737-68-1	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
390.	Pyrosulam	422556-08-9	LC-MS/MS	0,01	NA	NA
391.	Quinalphos	13593-03-8	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
392.	Quinoclamin	2797-51-5	LC-MS/MS	NA	NA	0,01
393.	Quinoxyfen	124495-18-7	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
394.	Quintozene	82-68-8	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
395.	Quizalofop-ethyl	76578-14-8	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
396.	Quizalofop-P-ethyl	100646-51-3	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
397.	Resmethrin	10453-86-8	LC-MS/MS	NA	0,01	0,01
398.	Rotenone	83-79-4	LC-MS/MS	NA	0,01	0,01
399.	S421 (Octachlordipropylether)	127-90-2	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
400.	Sebuthylazine	7286-69-3	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
401.	Secbumeton	26259-45-0	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
402.	Sethoxydim	74051-80-2	LC-MS/MS	NA	0,01	0,01
403.	Silafluofen	105024-66-6	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
404.	Silthiofam	175217-20-6	LC-MS/MS	NA	NA	0,01
405.	Simazine	122-34-9	GC-MS/MS	NA	NA	0,01
406.	Simeconazole	149508-90-7	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
407.	Simetryn	1014-70-6	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
408.	Spinetoram	187166-15-0	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
409.	Spinosad A	131929-63-0	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
410.	Spirodiclofen	148477-71-8	LC-MS/MS& GC-MS/MS	NA	NA	0,01
411.	Spiromesifen	283594-90-1	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
412.	Spirotetramat	203313-25-1	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
413.	Spiroxamine	118134-30-8	LC-MS/MS	0,01	NA	0,01
414.	Sulprofos	35400-43-2	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
415.	tau-Fluvalinate	102851-06-9	GC-MS/MS	NA	NA	0,01
416.	Tebuconazole	107534-96-3	LC-MS/MS	0,01	0,001	0,01
417.	Tebufenozide	112410-23-8	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
418.	Tebufenpyrad	119168-77-3	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01

TT No	Tên hoạt chất/ *Analytical name*	CAS	Kỹ thuật phân tích/ *Analytical technique*	LOQ, mg/kg		
				Tiêu/ *Pepper*	Gạo/ *Rice*	Trái cây và Rau, Củ/ *Fruits and Vegetables,*
419.	Tebutam	35256-85-0	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
420.	Tecnazene	117-18-0	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
421.	Teflubenzuron	83121-18-0	LC-MS/MS	0,01	NA	0,01
422.	Tefluthrin	79538 - 32 - 2	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
423.	TEPP(Tetraethylpyrophosphate)	107-49-3	LC-MS/MS	NA	NA	0,01
424.	Tepraloxydim	149979-41-9	LC-MS/MS	0,01	NA	0,05
425.	Terbufos	13071-79-9	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
426.	Terbufos sulfone	56070-16-7	LC-MS/MS	0,01	NA	NA
427.	Terbumeton	33693-04-8	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
428.	Terbuthylazine	5915-41-3	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
429.	Tetraconazole	112281-77-3	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
430.	Tetradifon	116 - 29 - 0	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
431.	Tetrasul	2227-13-6	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
432.	Thiabendazole	148-79-8	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
433.	Thiacloprid	111988-49-9	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
434.	Thiamethoxam	153719-23-4	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
435.	Thifensulfuron methyl	79277-27-3	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
436.	Thiobencarb	28249-77-6	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
437.	Thiodicarb	59669-26-0	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
438.	Thionazin	297-97-2	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
439.	Thiophanate-methyl	23564-05-8	LC-MS/MS	NA	NA	0,01
440.	Tolclofos-methyl	57018-04-9	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
441.	Tolfenpyrad	129558-76-5	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
442.	Tolyfluanid	731-27-1	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
443.	Tralkoxydim	87820-88-0	LC-MS/MS	0,01	NA	0,01
444.	Transfluthrin	118712-89-3	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
445.	Triadimefon	43121-43-3	LC-MS/MS	0,01	NA	0,01
446.	Triadimenol	55219-65-3	LC-MS/MS	0,01	NA	0,01
447.	Triallate	2303-17-5	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
448.	Triasulfuron	82097-50-5	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
449.	Triazophos	24017-47-8	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
450.	Trichlorfon	52-68-6	LC-MS/MS	NA	NA	0,01

TT No	Tên hoạt chất/ *Analytical name*	CAS	Kỹ thuật phân tích/ *Analytical technique*	LOQ, mg/kg		
				Tiêu/ *Pepper*	Gạo/ *Rice*	Trái cây và Rau, Củ/ *Fruits and Vegetables,*
451.	Trichloronat	327-98-0	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
452.	Tricyclazole	41814-78-2	LC-MS/MS	0,01	0,001	0,01
453.	Tridiphane	58138-08-2	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
454.	Trifloxystrobin	141517-21-7	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
455.	Triflumizole	68694-11-1	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
456.	Trifluralin	1582 - 09 - 8	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
457.	Triflusulfuron-methyl	126535-15-7	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
458.	Trimethycarb, 3,4,5-	2686-99-9	LC-MS/MS	0,01	NA	NA
459.	Trinexapac-ethyl	95266-40-3	GC-MS/MS	NA	NA	0,01
460.	Triticonazole	131983-72-7	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
461.	Vamidothion	2275-23-2	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
462.	Vamidothion sulfone	70898-34-9	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
463.	Vamidothion sulfoxid	20300-00-9	LC-MS/MS	0,01	NA	NA
464.	Vinclozolin	50471- 44-8	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
465.	Zoxamide	156052-68-5	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
466.	Acibenzolar-s-methyl	135158-54-2	LC-MS/MS	NA	0,01	NA
467.	Ametoctradin	865318-97-4	LC-MS/MS	NA	0,01	NA
468.	Bitertanol	55179-31-2	LC-MS/MS	NA	0,01	NA
469.	Butoxycarboxim	34681-23-7	LC-MS/MS	NA	0,01	NA
470.	Carpropamid	104030-54-8	LC-MS/MS	NA	0,01	NA
471.	Chlorantraniliprole	500008-45-7	LC-MS/MS	NA	0,01	NA
472.	Chlorpyrifos (-ethyl)	2921-88-2	LC-MS/MS	NA	0,01	NA
473.	Clofentezine	74115-24-5	LC-MS/MS	NA	0,01	NA
474.	Cyproconazole	94361-06-05	LC-MS/MS	NA	0,01	NA
475.	Cyromazine	66215-27-8	LC-MS/MS	NA	NA	NA
476.	Demeton-S-methyl-sulfone	17040-19-6	LC-MS/MS	NA	0,01	NA
477.	Diclobutrazol	75736-33-3	LC-MS/MS	NA	0,01	NA
478.	Dioxacarb	6988-21-2	LC-MS/MS	NA	0,01	NA
479.	Disulfoton sulfoxide	218239	LC-MS/MS	NA	0,01	NA
480.	Ditalimfos	5131-24-8	LC-MS/MS	NA	0,01	NA
481.	Dodine	197143	LC-MS/MS	NA	0,01	NA
482.	Emamectin, benzoate-	155569-91-8	LC-MS/MS	NA	0,01	NA
483.	Fenpyroximate	134098-61-6	LC-MS/MS	NA	0,01	NA
484.	Fipronil-sulfone	120068-36-2	LC-MS/MS	NA	0,005	NA

TT No	Tên hoạt chất/ *Analytical name*	CAS	Kỹ thuật phân tích/ *Analytical technique*	LOQ, mg/kg		
				Tiêu/ *Pepper*	Gạo/ *Rice*	Trái cây và Rau, Củ/ *Fruits and Vegetables,*
485.	Fosthiazate	98886-44-3	LC-MS/MS	NA	0,01	NA
486.	Heptenophos	23560-59-0	LC-MS/MS	NA	0,01	NA
487.	Methacrifos	62610-77-9	LC-MS/MS	NA	0,01	NA
488.	Methiocarb-sulfone	2179-25-1	LC-MS/MS	NA	0,01	NA
489.	Norflurazon	27314-13-2	LC-MS/MS	NA	0,01	NA
490.	Proquinazid	189278-12-4	LC-MS/MS	NA	0,01	NA
491.	Pymetrozine	123312-89-0	LC-MS/MS	NA	0,01	NA
492.	Pyroxsulam	422556-08-9	LC-MS/MS	NA	0,01	NA
493.	Quinoclamine	2797-51-5	LC-MS/MS	NA	0,01	NA
494.	Spinosad D	131929-63-0	LC-MS/MS	NA	0,01	NA
495.	Sulfotep	3689-24-5	LC-MS/MS	NA	0,01	NA
496.	Trimethacarb, 3,4,5-	2686-99-9	LC-MS/MS	NA	0,01	NA
497.	Vamidothion-sulfoxide	20300-00-9	LC-MS/MS	NA	0,01	NA

NA: không áp dụng công nhận/ *not apply for accreditation;*

Appendix 08: Các acid béo trong thực phẩm/ *Fatty acid in food*

TT No	Thành phần acid béo/ *Fatty acid profiles*	Kỹ thuật phân tích/ *Analytical Technical*	LOQ , g/100g (l) Thực phẩm/ *Food*
I	**Các chất cụ thể/ *Analytical name***		
1.	C 4:0 (butanoic acid)	GC-FID	0,015
2.	C 6:0 (caproic acid)		0,015
3.	C 8:0 (octanoic acid)		0,015
4.	C 10:0 (capric acid)		0,015
5.	C 11:0 (undecanoic acid)		0,015
6.	C 12:0 (lauric acid)		0,015
7.	C 13:0 (tridecanoic acid)		0,015
8.	C 14:0 (myristic acid)		0,015
9.	C 14:1 (myristoleic acid)		0,015
10.	C 15:0 (pentadecanoic acid)		0,015
11.	C 15:1 (cis-10-pentadecenoic acid)		0,015
12.	C 16:0 (palmitic acid)		0,015
13.	C 16:1 (palmitoleic acid)		0,015
14.	C 17:0 (margaric acid)		0,015
15.	C 17:1 (n-7c)		0,015
16.	C 18:0 (stearic acid)		0,015
17.	C 18:1 (trans) (elaidic acid)		0,015
18.	C 18:1 n9 (cis-oleic acid)		0,015
19.	C 18:2 (linolelaidic acid)		0,015
20.	C 18:2 n6 (cis-linoleic acid)		0,015
21.	C 18:3 (gamma-linolenic acid)		0,015
22.	C 18:3 (alpha-linolenic acid) ALA		0,015
23.	C 20:0 (arachidic acid)		0,015
24.	C 20:1 (Eicosenoic acid)		0,015
25.	C 21:0 (heneicosanoic acid)		0,015
26.	C 20:2 n6 (cis-11,14-eicosadienoic acid)		0,015
27.	C 20:3n6 (Cis-8,11,14-Eicosatrienoic acid)		0,015
28.	C 20:4 (arachidonic acid) ARA		0,001
29.	C 20:3n3 (cis-11,14,17-eicosatrienoic acid)		0,015
30.	C 22:0 (behenic acid)		0,015
31.	C 22:1n-9 (Erucic acid)		0,015
32.	C 20:5n3 (cis-5,8,11,14,17-eicosapentaenoic acid) EPA		0,001
33.	C 23:0 (tricosanoic acid)		0,015
34.	C 22:2 n6 (cis-13,16-docosadienoic acid)		0,015
35.	C 24:0 (lignoceric acid)		0,015
36.	C 24:1 (nervonic acid)		0,015

TT No	Thành phần acid béo/ *Fatty acid profiles*	Kỹ thuật phân tích/ *Analytical Technical*	LOQ , g/100g (l) Thực phẩm/ *Food*
37.	C 22:6 (cis-4,7,10,13,16,19-docosahexaenoic acid) DHA		0,001
II	**Béo bão hòa / Saturated fat**		
1.	C 4:0 (butanoic acid)	GC-FID	0,015
2.	C 6:0 (caproic acid)		
3.	C 8:0 (octanoic acid)		
4.	C 10:0 (capric acid)		
5.	C 11:0 (undecanoic acid)		
6.	C 12:0 (lauric acid)		
7.	C 13:0 (tridecanoic acid)		
8.	C 14:0 (myristic acid)		
9.	C 15:0 (pentadecanoic acid)		
10.	C 16:0 (palmitic acid)		
11.	C 17:0 (margaric acid)		
12.	C 18:0 (stearic acid)		
13.	C 20:0 (arachidic acid)		
14.	C 21:0 (heneicosanoic acid)		
15.	C 22:0 (behenic acid)		
16.	C 23:0 (tricosanoic acid)		
17.	C 24:0 (lignoceric acid)		
III	**Béo không bão hòa/ Unsaturated fat**		
1.	C 14:1 (myristoleic acid)	GC-FID	0,0010
2.	C 15:1 (cis-10-pentadecenoic acid)		
3.	C 16:1 (palmitoleic acid)		
4.	C 17:1 (n-7c)		
5.	C 18:1 (trans) (elaidic acid)		
6.	C 18:1 n9 (cis-oleic acid)		
7.	C 18:2 (linolelaidic acid)		
8.	C 18:2 n6 (cis-linoleic acid)		
9.	C 18:3 (gamma-linolenic acid)		
10.	C 18:3 (alpha-linolenic acid) ALA		
11.	C 20:1 (Eicosenoic acid)		
12.	C 20:2 n6 (cis-11,14-eicosadienoic acid)		
13.	C 20:3n6 (Cis-8,11,14-Eicosatrienoic acid)		
14.	C 20:4 (arachidonic acid) ARA		
15.	C 20:3n3 (cis-11,14,17-eicosatrienoic acid)		
16.	C 22:1n-9 (Erucic acid)		
17.	C 20:5n3 (cis-5,8,11,14,17-eicosapentaenoic acid) EPA		
18.	C 22:2 n6 (cis-13,16-docosadienoic acid)		
19.	C 24:1 (nervonic acid)		

TT No	Thành phần acid béo/ *Fatty acid profiles*	Kỹ thuật phân tích/ *Analytical Technical*	LOQ , g/100g (l) Thực phẩm/ *Food*
20.	C 22:6 (cis-4,7,10,13,16,19-docosahexaenoic acid) DHA		
IV	**Omega-3**		
1.	C 18:3 (alpha-linolenic acid) ALA	GC-FID	0,0010
2.	C 20:3n3 (cis-11,14,17-eicosatrienoic acid)		
3.	C 20:5n3 (cis-5,8,11,14,17-eicosapentaenoic acid) EPA		
4.	C 22:6 (cis-4,7,10,13,16,19-docosahexaenoic acid) DHA		
V	**Omega-6**		
1.	C 18:2 (linolelaidic acid)	GC-FID	0,0010
2.	C 18:2 n6 (cis-linoleic acid)		
3.	C 18:3 (gamma-linolenic acid)		
4.	C 20:2 n6 (cis-11,14-eicosadienoic acid)		
5.	C 20:3n6 (Cis-8,11,14-Eicosatrienoic acid)		
6.	C 20:4 (arachidonic acid) ARA		
7.	C 22:2 n6 (cis-13,16-docosadienoic acid)		
VI	**Omega-9**		
1.	C 18:1 (trans) (elaidic acid)	GC-FID	0,015
2.	C 18:1 n9 (cis-oleic acid)		
3.	C 22:1n-9 (Erucic acid)		
4.	C 24:1 (nervonic acid)		
VII	**Transfat**		
1.	C 18:1 (elaidic acid)	GC-FID	0,015
2.	C 18:2 (linolelaidic acid)		
VIII	**Medium Chain Triglycerides**		
1.	C 6:0 (caproic acid)	GC-FID	0,015
2.	C 8:0 (octanoic acid)		
3.	C 10:0 (capric acid)		
4.	C 12:0 (lauric acid)		

Appendix 09: Các acid béo trong thức ăn chăn nuôi/ *Fatty acid in animal feed*

TT No	Thành phần acid béo/ *Fatty acid profiles*	Kỹ thuật phân tích/ *Analytical Technical*	LOQ, g/100g (l)
			Thức ăn chăn nuôi/ *Animal feed*
I	**Các chất cụ thể/ *Analytical name***		
1.	C 4:0 (butanoic acid)	GC-FID	0,0070
2.	C 6:0 (caproic acid)		0,0070
3.	C 8:0 (octanoic acid)		0,0070
4.	C 10:0 (capric acid)		0,0070
5.	C 11:0 (undecanoic acid)		0,0010
6.	C 12:0 (lauric acid)		0,0020
7.	C 13:0 (tridecanoic acid)		0,0010
8.	C 14:0 (myristic acid)		0,0020
9.	C 14:1 (myristoleic acid)		0,0010
10.	C 15:0 (pentadecanoic acid)		0,0010
11.	C 15:1 (cis-10-pentadecenoic acid)		0,0010
12.	C 16:0 (palmitic acid)		0,0025
13.	C 16:1 (palmitoleic acid)		0,0010
14.	C 17:0 (margaric acid)		0,0010
15.	C 17:1 (n-7c)		0,0010
16.	C 18:0 (stearic acid)		0,0020
17.	C 18:1 (trans) (elaidic acid)		0,0010
18.	C 18:1 n9 (cis-oleic acid)		0,0020
19.	C 18:2 (linolelaidic acid)		0,0010
20.	C 18:2 n6 (cis-linoleic acid)		0,0010
21.	C 18:3 (gamma-linolenic acid)		0,0010
22.	C 18:3 (alpha-linolenic acid) ALA		0,0010
23.	C 20:0 (arachidic acid)		0,0020
24.	C 20:1 (Eicosenoic acid)		0,0010
25.	C 21:0 (heneicosanoic acid)		0,0010
26.	C 20:2 n6 (cis-11,14-eicosadienoic acid)		0,0010
27.	C 20:3n6 (Cis-8,11,14-Eicosatrienoic acid)		0,0010
28.	C 20:4 (arachidonic acid) ARA		0,0010
29.	C 20:3n3 (cis-11,14,17-eicosatrienoic acid)		0,0040
30.	C 22:0 (behenic acid)		0,0020
31.	C 22:1n-9 (Erucic acid)		0,0010
32.	C 20:5n3 (cis-5,8,11,14,17-eicosapentaenoic acid) EPA		0,0010
33.	C 23:0 (tricosanoic acid)		0,0010
34.	C 22:2 n6 (cis-13,16-docosadienoic acid)		0,0010
35.	C 24:0 (lignoceric acid)		0,0020
36.	C 24:1 (nervonic acid)		0,0010

TT No	Thành phần acid béo/ *Fatty acid profiles*	Kỹ thuật phân tích/ *Analytical Technical*	LOQ, g/100g (l)
			Thức ăn chăn nuôi/ *Animal feed*
37.	C 22:6 (cis-4,7,10,13,16,19-docosahexaenoic acid) DHA		0,0010
II	**Béo bão hòa / Saturated fat**		
1.	C 4:0 (butanoic acid)	GC-FID	0,001
2.	C 6:0 (caproic acid)		
3.	C 8:0 (octanoic acid)		
4.	C 10:0 (capric acid)		
5.	C 11:0 (undecanoic acid)		
6.	C 12:0 (lauric acid)		
7.	C 13:0 (tridecanoic acid)		
8.	C 14:0 (myristic acid)		
9.	C 15:0 (pentadecanoic acid)		
10.	C 16:0 (palmitic acid)		
11.	C 17:0 (margaric acid)		
12.	C 18:0 (stearic acid)		
13.	C 20:0 (arachidic acid)		
14.	C 21:0 (heneicosanoic acid)		
15.	C 22:0 (behenic acid)		
16.	C 23:0 (tricosanoic acid)		
17.	C 24:0 (lignoceric acid)		
III	**Béo không bão hòa/ Unsaturated fat**		
1.	C 14:1 (myristoleic acid)	GC-FID	0,0010
2.	C 15:1 (cis-10-pentadecenoic acid)		
3.	C 16:1 (palmitoleic acid)		
4.	C 17:1 (n-7c)		
5.	C 18:1 (trans) (elaidic acid)		
6.	C 18:1 n9 (cis-oleic acid)		
7.	C 18:2 (linolelaidic acid)		
8.	C 18:2 n6 (cis-linoleic acid)		
9.	C 18:3 (gamma-linolenic acid)		
10.	C 18:3 (alpha-linolenic acid) ALA		
11.	C 20:1 (Eicosenoic acid)		
12.	C 20:2 n6 (cis-11,14-eicosadienoic acid)		
13.	C 20:3n6 (Cis-8,11,14-Eicosatrienoic acid)		
14.	C 20:4 (arachidonic acid) ARA		
15.	C 20:3n3 (cis-11,14,17-eicosatrienoic acid)		
16.	C 22:1n-9 (Erucic acid)		
17.	C 20:5n3 (cis-5,8,11,14,17-eicosapentaenoic acid) EPA		
18.	C 22:2 n6 (cis-13,16-docosadienoic acid)		
19.	C 24:1 (nervonic acid)		

TT No	Thành phần acid béo/ *Fatty acid profiles*	Kỹ thuật phân tích/ *Analytical Technical*	LOQ, g/100g (l) Thức ăn chăn nuôi/ *Animal feed*
20.	C 22:6 (cis-4,7,10,13,16,19-docosahexaenoic acid) DHA		
IV	**Omega-3**		
1.	C 18:3 (alpha-linolenic acid) ALA	GC-FID	0,0010
2.	C 20:3n3 (cis-11,14,17-eicosatrienoic acid)		
3.	C 20:5n3 (cis-5,8,11,14,17-eicosapentaenoic acid) EPA		
4.	C 22:6 (cis-4,7,10,13,16,19-docosahexaenoic acid) DHA		
V	**Omega-6**		
1.	C 18:2 (linolelaidic acid)	GC-FID	0,0010
2.	C 18:2 n6 (cis-linoleic acid)		
3.	C 18:3 (gamma-linolenic acid)		
4.	C 20:2 n6 (cis-11,14-eicosadienoic acid)		
5.	C 20:3n6 (Cis-8,11,14-Eicosatrienoic acid)		
6.	C 20:4 (arachidonic acid) ARA		
7.	C 22:2 n6 (cis-13,16-docosadienoic acid)		
VI	**Omega-9**		
1.	C 18:1 (trans) (elaidic acid)	GC-FID	0,0010
2.	C 18:1 n9 (cis-oleic acid)		
3.	C 22:1n-9 (Erucic acid)		
4.	C 24:1 (nervonic acid)		
VII	**Transfat**		
1.	C 18:1 (elaidic acid)	GC-FID	0,0010
2.	C 18:2 (linolelaidic acid)		
VIII	**Medium Chain Triglycerides**		
1.	C 6:0 (caproic acid)	GC-FID	0,0070
2.	C 8:0 (octanoic acid)		
3.	C 10:0 (capric acid)		
4.	C 12:0 (lauric acid)		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 2

LIST OF ACCREDITED TESTS 2

(Kèm theo quyết định số: 838 ***/ QĐ-VPCNCL ngày*** 10 ***tháng 05 năm 2023 của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)***

Tên phòng thí nghiệm: **Công Ty TNHH Eurofins Sắc Ký Hải Đăng**

Laboratory: ***Eurofins Sac Ky Hai Dang Company Limited***

Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH Eurofins Sắc ký Hải Đăng**

Organization: ***Eurofins Sac Ky Hai Dang Company Limited***

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa, Sinh**

Field of testing: ***Chemical, Biological***

Người quản lý / *Laboratory manager:* **Lý Hoàng Hải**

Người có thẩm quyền ký / *Approved Signatory:*

TT	Họ và tên/ *Name*	Phạm vi được ký/ *Scope*
1.	***Lý Hoàng Hải***	Các phép thử được công nhận/ *Accredited tests*
2.	***Nguyễn Phương Phi***	
3.	***Đinh Thị Hà Long***	Các phép thử hóa Sắc ký được công nhận/ *Accredited chemical tests of Chromatography Laboratory*
4.	***Trần Quang Thảo***	
5.	***Hồ Thị Quyền***	Các phép thử Hóa ướt được công nhận/ *Accredited chemical tests of Wet Chemical Laboratory*
6.	***Đinh Đức Bảo***	
7.	***Nguyễn Anh Vũ***	Các phép thử Sinh được công nhận/ *Accredited biological tests of chemical laboratory*
8.	***Hải Hồng Thùy***	

Số hiệu / *Code:* **VILAS 238**

Hiệu lực công nhận / *Period of Validation:* **16/11/2024**

Địa chỉ / *Address*:

Lô E2b-3, đường D6, Khu Công nghệ cao, Phường Tân Phú, Thành phố Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.

Slot E2b-3, D6 Street, Saigon-Hi-Tech Park, Tân Phú Ward, Thu Duc City, HCM City.

Địa điểm / *Location:*

Lô E2b-3, đường D6, Khu Công nghệ cao, Phường Tân Phú, Thành phố Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

Slot E2b-3, D6 Street, Saigon-Hi-Tech Park, Tân Phú Ward, Thu Duc City, HCM City

Điện thoại / *Tel*: **(028) 7107 7879 (Ext: 386)** Fax:

E-mail: **VN01_ASM_HCMC@eurofins.com** Website: **www.eurofins.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 2

LIST OF ACCREDITED TESTS 2

VILAS 238

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Thực phẩm** ***Food***	Định lượng vi khuẩn bifidobacteria Kỹ thuật cấy đổ đĩa *Enumeration of bifidobacteria* *Pour plating technique*	1 CFU/ mL; 10 CFU/ g	GB 4789.35-2016
2.		Định lượng vi sinh vật hiếu khí Kỹ thuật cấy đổ đĩa *Enumeration of aerobic plate count* *Pour plate technique*	1 CFU/ mL; 10 CFU/ g	GB 4789.2-2016
3.		Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật cấy đổ đĩa *Enumeration of Yeasts and Molds* *Pour plate technique*	1 CFU/ mL; 10 CFU/ g	GB 4789.15-2016
4.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật cấy đổ đĩa *Enumeration of Coliforms* *Colony count technique*	1 CFU/ mL; 10 CFU/ g	GB 4789.3-2016
5.		Định lượng *Staphylococcus aureus.* Phương pháp cấy trang bề mặt *Staphylococcus aureus* *Surface plating method*	1 CFU/ mL; 10 CFU/ g	GB 4789.10-2016
6.		Phát hiện *Salmonella* spp. *Detection of Salmonella spp.*	Phát hiện/ *Detection*/ 25 g (25 mL)	GB 4789.4-2016
7.		Phát hiện *Listeria monocytogenes* *Detection of Listeria monocytogenes*	Phát hiện/ *Detection*/ 25 g (25 mL)	Method I, GB 4789.30-2016
8.		Định lượng vi khuẩn sinh acid lactic Kỹ thuật cấy đổ đĩa *Enumeration of lactic acid bacteria* *Pour plating technique*	1 CFU/ mL; 10 CFU/ g	GB 4789.35-2016
9.		Định lượng *Vibrio parahaemolyticus* Phương pháp MPN *Enumeration Vibrio parahaemolyticus* *MPN method*	0,3 MPN/ g	FDA BAM chapter 9 (2004)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
10.	**Đường** ***Sugar***	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí Phương pháp màng lọc *Determination of the Total mesophilic bacterial count Method of membrane filtration*	1 CFU/ 10 mL; 1 CFU/ 10 g	ICUMSA GS 2/3-41:2011
11.		Định lượng nấm men và nấm mốc Phương pháp màng lọc *Determination of Yeasts and Moulds Method of membrane filtration*	1 CFU/ 10 mL; 1 CFU/ 10 g	ICUMSA GS 2/3-47:2015
12.	**Thực phẩm, mẫu bề mặt trong môi trường công nghệ chế biến thực phẩm (các nhà máy chế biến thực phẩm)** ***Food, surfaces sample in the food chain environment***	Phát hiện *Listeria monocytogenes* *Detection of Listeria monocytogenes*	LOD_{abs}: 10 copies/ phản ứng 10 copies/ *reaction*	BAC*Gene Listeria monocytogenes* kit/ AFNOR Certificate No. ESG 38/03 – 01/17
13.		Phát hiện *Listeria* spp. *Detection of Listeria spp*.	LOD_{abs}: 10 copies/ phản ứng 10 copies/ *reaction*	BAC*Gene Listeria* spp. kit/ AFNOR Certificate No. ESG 38/02 – 01/17
14.	**Sữa nguyên liệu và sản phẩm dựa trên sữa nguyên liệu, thịt nguyên liệu và thịt sẵn sàng để làm nóng (ngoại trừ thịt gia cầm), sản phẩm tươi và trái cây** ***Raw milk and raw milk based products, raw meat and ready-to-reheat meat, fresh produce and fruits***	Phát hiện *Escherichia coli* O157:H7 *Detection of Escherichia coli O157:H7*	LOD_{abs}: 10 copies/ phản ứng 10 copies/ *reaction*	BAC*Gene E. coli* O157:H7 kit/ AFNOR Certificate No. EGS 38/06-11/19.
15.	**Thức ăn chăn nuôi** ***Feed***	Định lượng *Saccharomyces cerevisiae*. *Enumeration of Saccharomyces cerevisiae*	1 CFU/ mL 10 CFU/ g	BS EN 15789:2009

Ghi chú/*Note*:

- GB: *Chinese national standards*
- BAM: *Bacteriological Analytical Manual*
- BS EN: *British Standards European Standard.*
- ICUMSA GS: *International Commission for Uniform Methods of Sugar Analysis.*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 2

LIST OF ACCREDITED TESTS 2
VILAS 238

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Thực phẩm** ***Foodstuff***	Xác định hàm lượng Ethylene oxide và 2-Chloroethanol. Phương pháp GC-MS/MS. *Determination of Ethylene oxide and 2-Chloroethanol content.* *GC-MS/MS method.*	Ethylene oxide: 0.01 mg/kg. 2-Chloroethanol: 0.01 mg/kg.	EVN-R-RD-1-TP-10395 (2022)
2.		Xác định hàm lượng Polychlorinated biphenyl (PCBs). Phương pháp GC-MS/MS. *Determination of Polychlorinated biphenyl (PCBs) content.* *GC-MS/MS method.*	Phụ lục 6/ *Appendix 6*	EVN-R-RD-1-TP-16102 (2022)
3.		Xác định hàm lượng Vitamin D2 và D3. Phương pháp LC-MS/MS. *Determination of Vitamin D2 & D3 content.* *LC-MS/MS method.*	3 µg/100 g	EVN-R-RD-1-TP16189 (2022) (Ref. TCVN 8973:2011)
4.		Xác định dư lượng nhóm thuốc bảo vệ thực vật. Phương pháp LC-MS/MS & GC-MS/MS *Determination of residue of pesticides.* *LC-MS/MS & GC-MS/MS method.*	Phụ lục 1 và Phụ lục 2 *Appendix 1 and Appendix 2*	EN 15662:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 2

LIST OF ACCREDITED TESTS 2

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
5.	**Sữa và sản phẩm từ sữa** ***Milk and milk products***	Xác định hàm lượng Aflatoxin M1. Phương pháp Elisa Kit. *Determination of Aflatoxin M1. Elisa Kit Method*	Sữa tươi nguyên liệu, sữa tiệt trùng*/ Raw milk, UHT milk*: 5 ng/L; Sữa bột/ *Powdered milk*: 50 ng/Kg; Phô mai, kem chua*/ Cheese, sour cream*: 37 ng/Kg; Phô mai cứng/ *Firm cheese (alternative method)*: 120 ng/kg; Sữa chua, phô mai mozzarella*/ Yoghurt, mozzarella cheese*: 25 ng/Kg	EVN-R-RD-1-TP16123 (2022) (Ref. I'screen AFLA M1 (Cat. nr. HU0040002))
6.	**Quế** ***Cinnamon***	Xác định hàm lượng Coumarine. Phương pháp: HPLC-UV/VIS. *Determination of Coumarine content. HPLC-UV/VIS method*	30 mg/kg	EVN-R-RD-1-TP-13043 (2022)
7.	**Thủy sản** ***Seafood***	Xác định hàm lượng carbonate và bicarbonate quy về sodium carbonate. Phương pháp Headspace-GC-MS. *Determination of carbonate and bicarbonate content expressed as sodium carbonate. Headspace-GC-MS method.*	150 mg/kg	EVN-R-RD-1-TP-16197 (2022)
8.	**Thức ăn chăn nuôi** ***Feed***	Xác định hàm lượng Taurine. Phương pháp HPLC-FLD. *Determination of Taurine content. HPLC-FLD method.*	100 mg/kg	AOAC 999.12

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
9.	**Thức ăn chăn nuôi** ***Feed***	Xác định hàm lượng Vitamine K3-tan trong nước (Menadione sodium bisulfite). Phương pháp GC-FID. *Determination of Vitamine K3-water soluble content (Menadione sodium bisulfite)* *GC-FID method.*	50 mg/kg	AOAC 974.30
10.	**Dầu và mỡ** ***Oils and fats***	Xác định hàm lượng BHA, BHT và TBHQ. Phương pháp HPLC-UV/VIS. *Determination of BHA, BHT and TBHQ content.* *HPLC-UV/VIS method.*	20 mg/kg	TCVN 12609:2019 (AOAC 983.15)
11.	**Nước uống đóng chai, nước ngầm, nước sinh hoạt** ***Bottled drinking water, under ground water, domestic water***	Xác định hàm lượng VOCs (QCVN01). Phương pháp Purge&Trap-GC-MS *Determination of VOCs content (QCVN01).* *Purge&Trap-GC-MS method*	Phụ lục 5/ *Appendix 5*	EPA Method 524.2 (1992)
12.	**Nước mặt, nước ngầm, nước uống đóng chai** ***Surface water, under ground water, bottled drinking waters***	Xác định dư lượng nhóm thuốc bảo vệ thực vật (QCVN01). Phương pháp (LC-MS/MS & GC-MS/MS) *Determination of residue of pesticides (QCVN01).* *LC-MS/MS & GC-MS/MS method.*	Phụ lục 3 và phụ lục 4 *Appendix 3 and Appendix4*	EVN-R-RD-1-TP-16077 (2022), EVN-R-RD-1-TP-16256 (2022) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)
13.	**Hạt có dầu** ***Oil seeds***	Xác định chỉ số acid Phương pháp chuẩn độ *Determination of acid value* *Titrimetry method*	0,03 mg KOH/g béo/*fat*	GB 5009.229-2016 Method I
14.		Xác định chỉ số peroxide. Phương pháp chuẩn độ *Determination of peroxide value* *Titrimetry method*	0,015 g /100 g béo/*fat*	GB 5009.227-2016 Method I

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 2

LIST OF ACCREDITED TESTS 2

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
15.	**Thực phẩm** ***Foodstuff***	Xác định hàm lượng ẩm Phương pháp sấy *Determination of moisture* *Drying method*	0,5 %	GB 5009.3-2016 Method I
16.		Xác định hàm lượng béo tổng số *Determination of total fat*	0,3 %	GB 5009.6-2016 Method II
17.		Xác định hàm lượng protein *Determination of protein*	0,3 %	GB 5009.5-2016 Method I
18.	**Thức ăn chăn nuôi** ***Animals feed***	Xác định hàm lượng béo không thuỷ phân. *Determination of non-hydrolysis fat content*	0,3 %	TCVN 4331:2001; ISO 6492:1999
19.	**Bột canh gia vị và hạt nêm** ***Spicing salt powder and seasoning***	Xác định hàm lượng mononatri glutamate Phương pháp chuẩn độ *Determination of monosodium glutamate* *Titration method*	1,5 %	TCVN 12627:2019
20.	**Cacao và sản phẩm cacao** ***Cacao Bean and Its Products***	Xác định hàm lượng béo *Determination of fat content*	0,2 %	AOAC 963.15
21.	**Bột canh iod** ***Iodated seasoning powder***	Xác định hàm lượng iod *Determination of iodate content*	10 mg/Kg	TCVN 6487 : 1999
22.	**Đất** ***Soils***	Xác định hàm lượng Ag, As, Be, Cr, Cu, Fe, Zn, Cd, Pb, Hg, Ni, Sb, Se, Tl Phương pháp ICP-MS *Determination of Metals Ag, As, Be, Cr, Cu, Fe, Zn, Pb, Hg, Ni, Sb, Se, Tl, Zn content.ICP-MS method*	Ag: 0,20 mg/kg As: 0,30 mg/kg Be: 0,20 mg/kg Cd: 0,10 mg/kg Cr: 0,30 mg/kg Cu: 1,5 mg/kg Fe: 6,0 mg/kg Hg: 0,10 mg/kg Ni: 0,30 mg/kg Pb: 0,30 mg/kg Sb: 0,10 mg/kg Se: 0,10 mg/kg Tl: 0,10 mg/kg Zn: 4,0 mg/kg	EPA 200.8 (1994)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 2

LIST OF ACCREDITED TESTS 2

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
23.	**Phòng sạch** ***Clean room***	Phân loại cấp độ sạch không khí Phương pháp xác định nồng độ hạt. *Classification of air cleanliness* *The method of determining the concentration of particles*	Kích thước hạt/ *particle concentration*: 0,3 µm ~ 5 µm	ISO 14644-1: 2015

Ghi chú/*note*:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- ISO: *International Standard Organization*
- AOAC: *Association of Official Analytical Chemist*
- *GB: Chinese national standards*
- EPA: *Environmental Protection Agency*
- IMEP: *International Measurement Evaluation Program.*
- EN: *European Standard*
- Ref: phương pháp tham khảo / *Reference method*
- EVN-R-RD: phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory's developed method*

Phụ lục 1: Danh mục dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, kỹ thuật LC-MS/MS

Appendix 1: List of Pesticides Residues, LC-MSMS

TT No	**Tên hoạt chất/** *Analytical name*	**Kỹ thuật phân tích/** *Analytical technique*	**LOQ, mg/kg (L)**
			Thực phẩm/ ***Foodstuff***
1	2,4-Dimethylaniline	LC-MS/MS	0.01
2	2,6-Dichlorobenzamide	LC-MS/MS	0.01
3	3-Hydroxycarbofuran	LC-MS/MS	0.01
4	4-(3-indolyl)-butyric acid	LC-MS/MS	0.01
5	6-Benzyladenine	LC-MS/MS	0.01
6	6-Chlor-3-Phenylpyridazin-4-Ol	LC-MS/MS	0.01
7	8-Hydroxyquinoline	LC-MS/MS	0.01
8	Acephate	LC-MS/MS	0.01
9	Acetamiprid	LC-MS/MS	0.01
10	Acibenzolar-s-methyl	LC-MS/MS	0.01
11	Afidopyropen	LC-MS/MS	0.01
12	Alanycarb	LC-MS/MS	0.01
13	Albendazole	LC-MS/MS	0.01
14	Aldicarb	LC-MS/MS	0.01
15	Aldicarb-sulfone	LC-MS/MS	0.01
16	Allethrin	LC-MS/MS	0.01
17	Ametoctradin	LC-MS/MS	0.01
18	Ametryn	LC-MS/MS	0.01
19	Amidosulfuron	LC-MS/MS	0.01
20	Aminocarb	LC-MS/MS	0.01
21	Amitraz	LC-MS/MS	0.01
22	Amitraz (as 2,4-Dimethylaniline)	LC-MS/MS	0.01
23	Anilofos	LC-MS/MS	0.01
24	Atrazin, desethyl-	LC-MS/MS	0.01
25	Atrazin, desisopropyl-	LC-MS/MS	0.01
26	Atrazine	LC-MS/MS	0.01
27	Avermectin B1a	LC-MS/MS	0.01
28	Azadirachtin	LC-MS/MS	0.01
29	Azoxystrobin	LC-MS/MS	0.01
30	Benalaxyl (gồm các hỗn hợp khác của các đồng phân	LC-MS/MS	0.01
31	Bendiocarb	LC-MS/MS	0.01
32	Benfuracarb	LC-MS/MS	0.01
33	Benodanil	LC-MS/MS	0.01
34	Benoxacor	LC-MS/MS	0.01
35	Bensulfuron methyl	LC-MS/MS	0.01
36	Bensulide	LC-MS/MS	0.01
37	Bentazone	LC-MS/MS	0.01
38	Benthiavalicarb	LC-MS/MS	0.01
39	Benthiavalicarb, isopropyl-	LC-MS/MS	0.01

TT No	Tên hoạt chất/ *Analytical name*	Kỹ thuật phân tích/ *Analytical technique*	LOQ, mg/kg (L)
			Thực phẩm/ *Foodstuff*
40	Benzobicyclon	LC-MS/MS	0.01
41	Benzovindiflupyr	LC-MS/MS	0.01
42	Benzoximate	LC-MS/MS	0.01
43	Bifenazate	LC-MS/MS	0.01
44	Bifenazate-diazene	LC-MS/MS	0.01
45	Bismerthiazol	LC-MS/MS	0.01
46	Bispyribac	LC-MS/MS	0.01
47	Bitertanol	LC-MS/MS	0.01
48	Boscalid	LC-MS/MS	0.01
49	Bromacil	LC-MS/MS	0.01
50	Bromuconazole	LC-MS/MS	0.01
51	Bupirimate	LC-MS/MS	0.01
52	Buprofezin	LC-MS/MS	0.01
53	Butocarboxim sulfoxide	LC-MS/MS	0.01
54	Butoxycarboxim	LC-MS/MS	0.01
55	Buturon	LC-MS/MS	0.01
56	Cadusaphos	LC-MS/MS	0.01
57	Carbaryl	LC-MS/MS	0.01
58	Carbendazim/Benomyl (Tổng)	LC-MS/MS	0.01
59	Carbetamide	LC-MS/MS	0.01
60	Carbofuran	LC-MS/MS	0.01
61	Carbosulfan	LC-MS/MS	0.01
62	Carboxin	LC-MS/MS	0.01
63	Carfentrazone-ethyl	LC-MS/MS	0.01
64	Chlorantraniliprole	LC-MS/MS	0.01
65	Chlorfluazuron	LC-MS/MS	0.01
66	Chloridazone	LC-MS/MS	0.01
67	Chlorimuron-Ethyl	LC-MS/MS	0.01
68	Chlorotoluron	LC-MS/MS	0.01
69	Chloroxuron	LC-MS/MS	0.01
70	Chlorsulfuron	LC-MS/MS	0.01
71	Chlorthiophos	LC-MS/MS	0.01
72	Chromafenozide	LC-MS/MS	0.01
73	Cinidon-ethyl	LC-MS/MS	0.01
74	Clethodim	LC-MS/MS	0.01
75	Clodinafop	LC-MS/MS	0.01
76	Clofentezine	LC-MS/MS	0.01
77	Clomazone	LC-MS/MS	0.01
78	Cloransulam-methyl	LC-MS/MS	0.01
79	Clothianidin	LC-MS/MS	0.01
80	Codinafop acid	LC-MS/MS	0.01
81	Coumaphos	LC-MS/MS	0.01

TT No	Tên hoạt chất/ *Analytical name*	Kỹ thuật phân tích/ *Analytical technique*	LOQ, mg/kg (L)
			Thực phẩm/ *Foodstuff*
82	Crimidine	LC-MS/MS	0.01
83	Cyanofenphos	LC-MS/MS	0.01
84	Cyantraniliprole	LC-MS/MS	0.01
85	Cyazofamid	LC-MS/MS	0.01
86	Cycloate	LC-MS/MS	0.01
87	Cycloxydim	LC-MS/MS	0.01
88	Cyenopyrafen	LC-MS/MS	0.01
89	Cyflumetofen	LC-MS/MS	0.01
90	Cymoxanil	LC-MS/MS	0.01
91	Cyproconazole	LC-MS/MS	0.01
92	Cyprodinil	LC-MS/MS	0.01
93	Cyprosulfamide	LC-MS/MS	0.01
94	Cyromazine	LC-MS/MS	0.01
95	Dazomet	LC-MS/MS	0.01
96	Demeton-S	LC-MS/MS	0.01
97	Demeton-S-methyl	LC-MS/MS	0.01
98	Demeton-S-methyl-sulfone	LC-MS/MS	0.01
99	Desmedipham	LC-MS/MS	0.01
100	Desmethyl-formamido-pirimicarb (R034	LC-MS/MS	0.01
101	Diafenthiuron	LC-MS/MS	0.01
102	Diallate	LC-MS/MS	0.01
103	Diazinon	LC-MS/MS	0.01
104	Dichlobutrazol	LC-MS/MS	0.01
105	Dichlormid	LC-MS/MS	0.01
106	Dichlorprop	LC-MS/MS	0.01
107	Dichlorvos	LC-MS/MS	0.01
108	Diclobutrazol	LC-MS/MS	0.01
109	Dicrotophos	LC-MS/MS	0.01
110	Diethofencarb	LC-MS/MS	0.01
111	Diethyltoluamide	LC-MS/MS	0.01
112	Difenacoum	LC-MS/MS	0.01
113	Difenoconazole	LC-MS/MS	0.01
114	Difenzoquat methylsulfate	LC-MS/MS	0.01
115	Diflubenzuron	LC-MS/MS	0.01
116	Diflufenican	LC-MS/MS	0.01
117	Dimefox	LC-MS/MS	0.01
118	Dimefuron	LC-MS/MS	0.01
119	Dimepiperate	LC-MS/MS	0.01
120	Dimethachlor	LC-MS/MS	0.01
121	Dimethenamide	LC-MS/MS	0.01
122	Dimethoate	LC-MS/MS	0.01
123	Dimethomorph	LC-MS/MS	0.01

TT No	Tên hoạt chất/ *Analytical name*	Kỹ thuật phân tích/ *Analytical technique*	LOQ, mg/kg (L)
			Thực phẩm/ *Foodstuff*
124	Dimethylphenylsulfamide (DMSA)	LC-MS/MS	0.01
125	Dimethylvinphos	LC-MS/MS	0.01
126	Dimetilan	LC-MS/MS	0.01
127	Dimoxystrobin	LC-MS/MS	0.01
128	Diniconazole	LC-MS/MS	0.01
129	Dinitramine	LC-MS/MS	0.01
130	Dinocap	LC-MS/MS	0.01
131	Dinotefuran	LC-MS/MS	0.01
132	Dioxacarb	LC-MS/MS	0.01
133	Diphenamid	LC-MS/MS	0.01
134	Disulfoton	LC-MS/MS	0.01
135	Disulfoton-sulfone	LC-MS/MS	0.01
136	Disulfoton-sulfoxide	LC-MS/MS	0.01
137	Ditalimfos	LC-MS/MS	0.01
138	Diuron	LC-MS/MS	0.01
139	Dodemorf	LC-MS/MS	0.01
140	Dodine	LC-MS/MS	0.01
141	Doramectin	LC-MS/MS	0.01
142	Emamectin, benzoate-	LC-MS/MS	0.01
143	Epoxiconazole	LC-MS/MS	0.01
144	Etaconazole	LC-MS/MS	0.01
145	Ethametsulfuron-methyl	LC-MS/MS	0.01
146	Ethidimuron	LC-MS/MS	0.01
147	Ethiofencarb	LC-MS/MS	0.01
148	Ethiofencarb (sum)	LC-MS/MS	0.01
149	Ethiofencarb-sulfone	LC-MS/MS	0.01
150	Ethiofencarb-sulfoxide	LC-MS/MS	0.01
151	Ethion	LC-MS/MS	0.01
152	Ethiprole	LC-MS/MS	0.01
153	Ethirimol	LC-MS/MS	0.01
154	Ethofumesate	LC-MS/MS	0.01
155	Ethoprophos	LC-MS/MS	0.01
156	Ethoxyquin	LC-MS/MS	0.01
157	Ethychlozate	LC-MS/MS	0.01
158	Etobenzanid	LC-MS/MS	0.01
159	Etofenprox	LC-MS/MS	0.01
160	Etoxazole	LC-MS/MS	0.01
161	Etrimfos	LC-MS/MS	0.01
162	Fenamidone	LC-MS/MS	0.01
163	Fenamiphos	LC-MS/MS	0.01
164	Fenamiphos (Tổng)	LC-MS/MS	0.01
165	Fenamiphos-sulfone	LC-MS/MS	0.01

TT No	Tên hoạt chất/ *Analytical name*	Kỹ thuật phân tích/ *Analytical technique*	LOQ, mg/kg (L)
			Thực phẩm/ ***Foodstuff***
166	Fenamiphos-sulfoxide	LC-MS/MS	0.01
167	Fenarimol	LC-MS/MS	0.01
168	Fenazaquin	LC-MS/MS	0.01
169	Fenazox	LC-MS/MS	0.01
170	Fenbuconazole	LC-MS/MS	0.01
171	Fenhexamid	LC-MS/MS	0.01
172	Fenobucarb	LC-MS/MS	0.01
173	Fenoxaprop-ethyl	LC-MS/MS	0.01
174	Fenoxaprop-p-ethyl	LC-MS/MS	0.01
175	Fenoxycarb	LC-MS/MS	0.01
176	Fenpropidin	LC-MS/MS	0.01
177	Fenpropimorph	LC-MS/MS	0.01
178	Fenpyroximate	LC-MS/MS	0.01
179	Fensulfothion	LC-MS/MS	0.01
180	Fensulfothion-sulfone	LC-MS/MS	0.01
181	Fenthion	LC-MS/MS	0.01
182	Fenthion (Tổng)	LC-MS/MS	0.01
183	Fenthion-sulfone	LC-MS/MS	0.01
184	Fenthion-sulfoxide	LC-MS/MS	0.01
185	Fipronil	LC-MS/MS	0.005
186	Fipronil, desulfinyl-	LC-MS/MS	0.005
187	Fipronil-sulfone	LC-MS/MS	0.005
188	Flazasulfuron	LC-MS/MS	0.01
189	Flonicamid	LC-MS/MS	0.01
190	Fluacrypyrim	LC-MS/MS	0.01
191	Fluazifop	LC-MS/MS	0.01
192	Fluazifop (Tổng)	LC-MS/MS	0.01
193	Fluazifop-butyl	LC-MS/MS	0.01
194	Fluazinam	LC-MS/MS	0.01
195	Fluazuron	LC-MS/MS	0.01
196	Flubendazole	LC-MS/MS	0.01
197	Flubendiamide	LC-MS/MS	0.01
198	Flucetosulfuron	LC-MS/MS	0.01
199	Fludioxonil	LC-MS/MS	0.01
200	Flufenacet	LC-MS/MS	0.01
201	Flufenacet-Metabolies	LC-MS/MS	0.01
202	Flufenoxuron	LC-MS/MS	0.01
203	Flumiclorac-pentyl	LC-MS/MS	0.01
204	Fluometuron	LC-MS/MS	0.01
205	Fluopicolide	LC-MS/MS	0.01
206	Fluopyram	LC-MS/MS	0.01
207	Fluoroglycofen-ethyl	LC-MS/MS	0.01

TT No	Tên hoạt chất/ *Analytical name*	Kỹ thuật phân tích/ *Analytical technique*	LOQ, mg/kg (L)
			Thực phẩm/ ***Foodstuff***
208	Fluoxastrobin	LC-MS/MS	0.01
209	Flupyradifurone	LC-MS/MS	0.01
210	Fluridone	LC-MS/MS	0.01
211	Fluroxypyr	LC-MS/MS	0.01
212	Flurtamone	LC-MS/MS	0.01
213	Flusilazole	LC-MS/MS	0.01
214	Flusulfamide	LC-MS/MS	0.01
215	Fluthiacet-methyl	LC-MS/MS	0.01
216	Flutianil	LC-MS/MS	0.01
217	Flutolanil	LC-MS/MS	0.01
218	Flutriafol	LC-MS/MS	0.01
219	Fluxapyroxad	LC-MS/MS	0.01
220	Forchlorfenuron	LC-MS/MS	0.01
221	Fosthiazate	LC-MS/MS	0.01
222	Fuberidazole	LC-MS/MS	0.01
223	Furalaxyl	LC-MS/MS	0.01
224	Furathiocarb	LC-MS/MS	0.01
225	Haloxyfop	LC-MS/MS	0.01
226	Heptenophos	LC-MS/MS	0.01
227	Hexaconazole	LC-MS/MS	0.01
228	Hexaflumuron	LC-MS/MS	0.01
229	Hexazinone	LC-MS/MS	0.01
230	Hexythiazox	LC-MS/MS	0.01
231	Imazalil	LC-MS/MS	0.01
232	Imazamethabenz-methyl	LC-MS/MS	0.01
233	Imazapic	LC-MS/MS	0.01
234	Imazaquin	LC-MS/MS	0.01
235	Imazethapyr	LC-MS/MS	0.01
236	Imibenconazole	LC-MS/MS	0.01
237	Imidacloprid	LC-MS/MS	0.01
238	Indoxacarb	LC-MS/MS	0.01
239	Ioxynil	LC-MS/MS	0.01
240	Ioxynil-octanoate	LC-MS/MS	0.01
241	Ipconazole	LC-MS/MS	0.01
242	Iprobenfos	LC-MS/MS	0.01
243	Iprovalicarb	LC-MS/MS	0.01
244	Isazophos	LC-MS/MS	0.01
245	Isofenphos	LC-MS/MS	0.01
246	Isofetamid	LC-MS/MS	0.01
247	Isoprocarb	LC-MS/MS	0.01
248	Isopropalin	LC-MS/MS	0.01
249	Isoprothiolane	LC-MS/MS	0.01

TT No	Tên hoạt chất/ *Analytical name*	Kỹ thuật phân tích/ *Analytical technique*	LOQ, mg/kg (L)
			Thực phẩm/ ***Foodstuff***
250	Isoproturon	LC-MS/MS	0.01
251	Isopyrazam	LC-MS/MS	0.01
252	Isouron	LC-MS/MS	0.01
253	Isoxaben	LC-MS/MS	0.01
254	Isoxaflutole	LC-MS/MS	0.01
255	Kresoxim-methyl	LC-MS/MS	0.01
256	Lenacil	LC-MS/MS	0.01
257	Linuron	LC-MS/MS	0.01
258	Lufenuron	LC-MS/MS	0.01
259	Malaoxon	LC-MS/MS	0.01
260	Mandipropamid	LC-MS/MS	0.01
261	Mecoprop	LC-MS/MS	0.01
262	Mepanipyrim	LC-MS/MS	0.01
263	Mephosfolan	LC-MS/MS	0.01
264	Mesosulfuron-methyl	LC-MS/MS	0.01
265	Mesotrione	LC-MS/MS	0.01
266	Metaflumizone	LC-MS/MS	0.01
267	Metalaxyl	LC-MS/MS	0.01
268	Metalaxyl/Metalaxyl-M (tổng)	LC-MS/MS	0.01
269	Metamifop	LC-MS/MS	0.01
270	Metamitron	LC-MS/MS	0.01
271	Metconazole	LC-MS/MS	0.01
272	Methabenzthiazuron	LC-MS/MS	0.01
273	Methacriphos	LC-MS/MS	0.01
274	Methamidophos	LC-MS/MS	0.01
275	Methiocarb	LC-MS/MS	0.01
276	Methiocarb (sum)	LC-MS/MS	0.01
277	Methiocarb-sulfone	LC-MS/MS	0.01
278	Methiocarb-sulfoxide	LC-MS/MS	0.01
279	Methomyl	LC-MS/MS	0.01
280	Methomyl/Thiodicarb (Tổng)	LC-MS/MS	0.01
281	Methoprene	LC-MS/MS	0.01
282	Methoxyfenozide	LC-MS/MS	0.01
283	Metobromuron	LC-MS/MS	0.01
284	Metolachlor	LC-MS/MS	0.01
285	Metolachlor và s-Metolachlor	LC-MS/MS	0.01
286	Metolcarb	LC-MS/MS	0.01
287	Metosulam	LC-MS/MS	0.01
288	Metoxuron	LC-MS/MS	0.01
289	Metribuzin	LC-MS/MS	0.01
290	Metsulfuron-methyl	LC-MS/MS	0.01
291	Mevinphos	LC-MS/MS	0.01

TT No	Tên hoạt chất/ *Analytical name*	Kỹ thuật phân tích/ *Analytical technique*	LOQ, mg/kg (L)
			Thực phẩm/ ***Foodstuff***
292	Molinate	LC-MS/MS	0.01
293	Monocrotophos	LC-MS/MS	0.01
294	Monolinuron	LC-MS/MS	0.01
295	Monuron	LC-MS/MS	0.01
296	Myclobutanil	LC-MS/MS	0.01
297	Napropamide	LC-MS/MS	0.01
298	Neburon	LC-MS/MS	0.01
299	Niclosamide	LC-MS/MS	0.01
300	Nicosulfuron	LC-MS/MS	0.01
301	Norflurazon	LC-MS/MS	0.01
302	Novaluron	LC-MS/MS	0.01
303	Nuarimol	LC-MS/MS	0.01
304	Ofurace	LC-MS/MS	0.01
305	Omethoate	LC-MS/MS	0.01
306	Oryzalin	LC-MS/MS	0.01
307	Oxadixyl	LC-MS/MS	0.01
308	Oxamyl	LC-MS/MS	0.01
309	Oxathiapiprolin	LC-MS/MS	0.01
310	Oxycarboxin	LC-MS/MS	0.01
311	Oxydemeton-methyl	LC-MS/MS	0.01
312	Paclobutrazol	LC-MS/MS	0.01
313	Paraoxon-ethyl	LC-MS/MS	0.01
314	Pebulate	LC-MS/MS	0.01
315	Penconazole	LC-MS/MS	0.01
316	Pencycuron	LC-MS/MS	0.01
317	Pendimethalin	LC-MS/MS	0.01
318	Penoxsulam	LC-MS/MS	0.01
319	Penthiopyrad	LC-MS/MS	0.01
320	Pethoxamid	LC-MS/MS	0.01
321	Phenthoate	LC-MS/MS	0.01
322	Phorate	LC-MS/MS	0.01
323	Phorate (sum)	LC-MS/MS	0.01
324	Phorate-sulfone	LC-MS/MS	0.01
325	Phorate-sulfoxide	LC-MS/MS	0.01
326	Phosalone	LC-MS/MS	0.01
327	Phosmet	LC-MS/MS	0.01
328	Phosphamidon	LC-MS/MS	0.01
329	Phoxim	LC-MS/MS	0.01
330	Picoxystrobin	LC-MS/MS	0.01
331	Pinoxaden	LC-MS/MS	0.01
332	Piperonyl butoxide	LC-MS/MS	0.01
333	Pirimicarb	LC-MS/MS	0.01

TT No	Tên hoạt chất/ *Analytical name*	Kỹ thuật phân tích/ *Analytical technique*	LOQ, mg/kg (L)
			Thực phẩm/ ***Foodstuff***
334	Pirimicarb (Sum)	LC-MS/MS	0.01
335	Pirimicarb, desmethyl-	LC-MS/MS	0.01
336	Pirimiphos-methyl	LC-MS/MS	0.01
337	Pretilachlor	LC-MS/MS	0.01
338	Prochloraz	LC-MS/MS	0.01
339	Profenofos	LC-MS/MS	0.01
340	Profoxydim	LC-MS/MS	0.01
341	Promecarb	LC-MS/MS	0.01
342	Propachlor	LC-MS/MS	0.01
343	Propamocarb	LC-MS/MS	0.01
344	Propanil	LC-MS/MS	0.01
345	Propaphos	LC-MS/MS	0.01
346	Propaquizafop	LC-MS/MS	0.01
347	Propargite	LC-MS/MS	0.01
348	Propham	LC-MS/MS	0.01
349	propisochlor	LC-MS/MS	0.01
350	Propoxur	LC-MS/MS	0.01
351	Propoxycarbazon/Propoxycarbazon-2-hydroxy (Sum)	LC-MS/MS	0.01
352	Propoxycarbazone	LC-MS/MS	0.01
353	Propyzamide	LC-MS/MS	0.01
354	Proquinazid	LC-MS/MS	0.01
355	Prosulfocarb	LC-MS/MS	0.01
356	Prothioconazole	LC-MS/MS	0.01
357	Prothioconazole (tổng)	LC-MS/MS	0.01
358	Prothioconazole-desthio	LC-MS/MS	0.01
359	Pydiflumetofen	LC-MS/MS	0.01
360	Pymetrozine	LC-MS/MS	0.01
361	Pyraclofos	LC-MS/MS	0.01
362	Pyraclostrobin	LC-MS/MS	0.01
363	Pyraflufen-ethyl	LC-MS/MS	0.01
364	Pyrasulfotole	LC-MS/MS	0.01
365	Pyrazophos	LC-MS/MS	0.01
366	Pyrazoxyfen	LC-MS/MS	0.01
367	Pyribencarb	LC-MS/MS	0.01
368	Pyribenzoxim	LC-MS/MS	0.01
369	Pyridaben	LC-MS/MS	0.01
370	Pyridaphenthion	LC-MS/MS	0.01
371	Pyrifluquinazon	LC-MS/MS	0.01
372	Pyrimethanil	LC-MS/MS	0.01
373	Pyrimidifen	LC-MS/MS	0.01
374	Pyriofenone	LC-MS/MS	0.01
375	Pyriproxyfen	LC-MS/MS	0.01

TT No	Tên hoạt chất/ *Analytical name*	Kỹ thuật phân tích/ *Analytical technique*	LOQ, mg/kg (L)
			Thực phẩm/ ***Foodstuff***
376	Pyroxsulam	LC-MS/MS	0.01
377	Quinalphos	LC-MS/MS	0.01
378	Quinclorac	LC-MS/MS	0.01
379	Quinoclamine	LC-MS/MS	0.01
380	Quinoxyfen	LC-MS/MS	0.01
381	Resmethrin	LC-MS/MS	0.01
382	Rimsulfuron	LC-MS/MS	0.01
383	Rotenone	LC-MS/MS	0.01
384	Saflufenacil	LC-MS/MS	0.01
385	Saflufenacil (Tổng)	LC-MS/MS	0.01
386	Saflufenacil Metabolite M800H11	LC-MS/MS	0.01
387	Saflufenacil Metabolite M800H35	LC-MS/MS	0.01
388	Sebuthylazine	LC-MS/MS	0.01
389	Sedaxane	LC-MS/MS	0.01
390	Sethoxydim	LC-MS/MS	0.01
391	Silthiofam	LC-MS/MS	0.01
392	Simazine	LC-MS/MS	0.01
393	Simeconazole	LC-MS/MS	0.01
394	Simetryn	LC-MS/MS	0.01
395	Spinetoram J	LC-MS/MS	0.01
396	Spinetoram L	LC-MS/MS	0.01
397	Spinosad (Sum)	LC-MS/MS	0.01
398	Spinosad A	LC-MS/MS	0.01
399	Spinosad D	LC-MS/MS	0.01
400	Spirodiclofen	LC-MS/MS	0.01
401	Spiromesifen	LC-MS/MS	0.01
402	Spirotetramat	LC-MS/MS	0.01
403	Spirotetramate (Tổng)	LC-MS/MS	0.01
404	Spirotetramat-enol	LC-MS/MS	0.01
405	Spirotetramat-enolglucoside	LC-MS/MS	0.01
406	Spirotetramat-ketohydroxy	LC-MS/MS	0.01
407	Spirotetramat-monohydroxy	LC-MS/MS	0.01
408	Spiroxamine	LC-MS/MS	0.01
409	Stroban	LC-MS/MS	0.01
410	Sulfaquinoxaline	LC-MS/MS	0.01
411	Sulfotep	LC-MS/MS	0.01
412	Sulfoxaflor	LC-MS/MS	0.01
413	Sulprofos	LC-MS/MS	0.01
414	Tebuconazole	LC-MS/MS	0.01
415	Tebufenozide	LC-MS/MS	0.01
416	Tebufenpyrad	LC-MS/MS	0.01
417	Tebutam	LC-MS/MS	0.01

TT No	Tên hoạt chất/ *Analytical name*	Kỹ thuật phân tích/ *Analytical technique*	LOQ, mg/kg (L)
			Thực phẩm/ *Foodstuff*
418	Teflubenzuron	LC-MS/MS	0.01
419	TEPP	LC-MS/MS	0.01
420	Tepraloxydim	LC-MS/MS	0.01
421	Terbacil	LC-MS/MS	0.01
422	Terbumeton	LC-MS/MS	0.01
423	Terbuthylazine	LC-MS/MS	0.01
424	Tetrachlorvinphos	LC-MS/MS	0.01
425	Tetraconazole	LC-MS/MS	0.01
426	Tetramethrin	LC-MS/MS	0.01
427	Thiabendazole	LC-MS/MS	0.01
428	Thiacloprid	LC-MS/MS	0.01
429	Thiamethoxam	LC-MS/MS	0.01
430	Thiamethoxam/Clothianidin (Tổng)	LC-MS/MS	0.01
431	Thifensulfuron methyl	LC-MS/MS	0.01
432	Thiobencarb	LC-MS/MS	0.01
433	Thiodicarb	LC-MS/MS	0.01
434	Thionazin	LC-MS/MS	0.01
435	Thiophanate-methyl	LC-MS/MS	0.01
436	Tolclofos-methyl	LC-MS/MS	0.01
437	Tolfenpyrad	LC-MS/MS	0.01
438	Tralkoxydim	LC-MS/MS	0.01
439	Triafamone	LC-MS/MS	0.01
440	Triasulfuron	LC-MS/MS	0.01
441	Triazophos	LC-MS/MS	0.01
442	Tribufos	LC-MS/MS	0.01
443	Trichlopyr	LC-MS/MS	0.01
444	Trichlorfon	LC-MS/MS	0.01
445	Tricyclazole	LC-MS/MS	0.01
446	Trifloxystrobin	LC-MS/MS	0.01
447	Trifloxysulfuron	LC-MS/MS	0.01
448	Triflumezopyrim	LC-MS/MS	0.01
449	Triflumizole	LC-MS/MS	0.01
450	Triflumizole (Tổng)	LC-MS/MS	0.01
451	Triflumuron	LC-MS/MS	0.01
452	Triflusulfuron-methyl	LC-MS/MS	0.01
453	Triforine	LC-MS/MS	0.01
454	Trimethacarb, 3,4,5-	LC-MS/MS	0.01
455	Triticonazole	LC-MS/MS	0.01
456	Tritosulfuron	LC-MS/MS	0.01
457	Vamidothion	LC-MS/MS	0.01
458	Vamidothion sulfone	LC-MS/MS	0.01
459	Warfarin	LC-MS/MS	0.01

TT No	Tên hoạt chất/ *Analytical name*	Kỹ thuật phân tích/ *Analytical technique*	LOQ, mg/kg (L)
			Thực phẩm/ *Foodstuff*
460	Zoxamide	LC-MS/MS	0.01

Phụ Lục 2: Danh mục dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, kỹ thuật GC-MSMS/

Appendix 2: List of Pesticides Residues, GC-MSMS

TT No	Tên hoạt chất/ *Analytical name*	Kỹ thuật phân tích/ *Analytical technique*	LOQ, mg/kg (L)
			Thực phẩm/ *Foodstuff*
1	2,4,6-Trichlorophenol	GC-MS/MS	0.01
2	2,4-D-Methylester	GC-MS/MS	0.03
3	2-Phenylphenol	GC-MS/MS	0.01
4	Acetochlor	GC-MS/MS	0.03
5	Aclonifen	GC-MS/MS	0.03
6	Acrinathrin	GC-MS/MS	0.01
7	Alachlor	GC-MS/MS	0.01
8	Aldrin	GC-MS/MS	0.01
9	Aldrin và dieldrin (Tổng)	GC-MS/MS	0.01
10	Alpha – BCH	GC-MS/MS	0.01
11	Anthraquinone	GC-MS/MS	0.01
12	Aramite	GC-MS/MS	0.01
13	Azaconazole	GC-MS/MS	0.01
14	Azinphos-ethyl	GC-MS/MS	0.01
15	Beflubutamid	GC-MS/MS	0.01
16	Benfluralin	GC-MS/MS	0.01
17	Beta – BCH	GC-MS/MS	0.01
18	Bifenox	GC-MS/MS	0.01
19	Bifenthrin	GC-MS/MS	0.01
20	Biphenyl	GC-MS/MS	0.01
21	Bromfenvinphos	GC-MS/MS	0.01
22	Bromocyclen	GC-MS/MS	0.01
23	Bromophos-ethyl	GC-MS/MS	0.01
24	Bromophos-methyl	GC-MS/MS	0.01
25	Bromopropylate	GC-MS/MS	0.01
26	Butachlor	GC-MS/MS	0.01
27	Butamifos	GC-MS/MS	0.01
28	Butralin	GC-MS/MS	0.01
29	Captafol	GC-MS/MS	0.01
30	Chinomethionate	GC-MS/MS	0.03
31	Chlorbenside	GC-MS/MS	0.03
32	Chlordane (Tổng)	GC-MS/MS	0.01
33	Chlordane, cis-	GC-MS/MS	0.01
34	Chlordane, trans-	GC-MS/MS	0.01
35	Chlorfenapyr	GC-MS/MS	0.01
36	Chlorfenson	GC-MS/MS	0.01
37	Chlorfenvinphos	GC-MS/MS	0.01

TT No	Tên hoạt chất/ *Analytical name*	Kỹ thuật phân tích/ *Analytical technique*	LOQ, mg/kg (L) Thực phẩm/ *Foodstuff*
38	Chlormephos	GC-MS/MS	0.01
39	Chlorobenzilate	GC-MS/MS	0.01
40	Chloropropylate	GC-MS/MS	0.01
41	Chlorothalonil	GC-MS/MS	0.01
42	Chlorpropham	GC-MS/MS	0.01
43	Chlorpyrifos (-ethyl)	GC-MS/MS	0.01
44	Chlorpyrifos-methyl	GC-MS/MS	0.01
45	Chlorthal-dimethyl	GC-MS/MS	0.01
46	Chlozolinate	GC-MS/MS	0.01
47	Clodinafop-propargyl	GC-MS/MS	0.01
48	Cloquintocet-mexyl	GC-MS/MS	0.01
49	Cyanophos	GC-MS/MS	0.01
50	Cyflufenamid	GC-MS/MS	0.01
51	Cyfluthrin	GC-MS/MS	0.01
52	Cyhalothrin-lambda (gồm Cyhalothrin-gamma)	GC-MS/MS	0.01
53	Cypermethrin	GC-MS/MS	0.01
54	Cyprazine	GC-MS/MS	0.01
55	DDD, o,p-	GC-MS/MS	0.01
56	DDD, p,p'-	GC-MS/MS	0.01
57	DDE, o,p-	GC-MS/MS	0.01
58	DDE, p,p'-	GC-MS/MS	0.01
59	DDT (tổng)	GC-MS/MS	0.01
60	DDT, o,p'-	GC-MS/MS	0.01
61	DDT, p,p'-	GC-MS/MS	0.01
62	Delta – BCH	GC-MS/MS	0.01
63	Deltamethrin	GC-MS/MS	0.01
64	Desmetryn	GC-MS/MS	0.01
65	Dichlofenthion	GC-MS/MS	0.01
66	Dichlofluanid	GC-MS/MS	0.01
67	Dichlorobenzophenone, o,p-	GC-MS/MS	0.01
68	Dichlorobenzophenone, p,p-	GC-MS/MS	0.01
69	Dichlorvos	GC-MS/MS	0.01
70	Diclofop-methyl	GC-MS/MS	0.01
71	Dicloran	GC-MS/MS	0.01
72	Dicofol (tổng)	GC-MS/MS	0.01
73	Dicofol, o,p-	GC-MS/MS	0.01
74	Dicofol, p,p-	GC-MS/MS	0.03
75	Dieldrin	GC-MS/MS	0.01
76	Dioxathion	GC-MS/MS	0.01
77	Diphenylamine	GC-MS/MS	0.01
78	Dipropetryn	GC-MS/MS	0.01
79	Disulfoton	GC-MS/MS	0.01
80	Edifenphos	GC-MS/MS	0.01
81	Endosulfan (Tổng)	GC-MS/MS	0.01

TT No	Tên hoạt chất/ *Analytical name*	Kỹ thuật phân tích/ *Analytical technique*	LOQ, mg/kg (L) Thực phẩm/ *Foodstuff*
82	Endosulfan sulfate	GC-MS/MS	0.01
83	Endosulfan, alpha-	GC-MS/MS	0.01
84	Endosulfan, beta-	GC-MS/MS	0.01
85	Endrin	GC-MS/MS	0.01
86	Endrin ketone	GC-MS/MS	0.01
87	Ethalfluralin	GC-MS/MS	0.01
88	Famoxadone	GC-MS/MS	0.01
89	Fenchlorphos	GC-MS/MS	0.01
90	Fenchlorphos oxon	GC-MS/MS	0.01
91	Fenfluthrin	GC-MS/MS	0.01
92	Fenitrothion	GC-MS/MS	0.01
93	Fenpropathrin	GC-MS/MS	0.01
94	Fenson	GC-MS/MS	0.01
95	Fenvalerate	GC-MS/MS	0.01
96	Flamprop-methyl	GC-MS/MS	0.01
97	Fluacrypyrim	GC-MS/MS	0.01
98	Fluazifop-P-butyl	GC-MS/MS	0.01
99	Fluchloralin	GC-MS/MS	0.01
100	Flucythrinate	GC-MS/MS	0.01
101	Flumetralin	GC-MS/MS	0.01
102	Flumioxazin	GC-MS/MS	0.01
103	Fluotrimazole	GC-MS/MS	0.01
104	Fluquinconazole	GC-MS/MS	0.01
105	Fonofos	GC-MS/MS	0.01
106	Formothion	GC-MS/MS	0.01
107	Fthalide	GC-MS/MS	0.01
108	Halfenprox	GC-MS/MS	0.01
109	Haloxyfop-methyl	GC-MS/MS	0.01
110	HCH, epsilon-	GC-MS/MS	0.01
111	Heptachlor	GC-MS/MS	0.01
112	Heptachlor epoxide, cis-	GC-MS/MS	0.01
113	Hexachlorobenzene (HCB)	GC-MS/MS	0.01
114	Iodofenphos	GC-MS/MS	0.01
115	Iprodione	GC-MS/MS	0.01
116	Isobenzan	GC-MS/MS	0.01
117	Isocarbofos	GC-MS/MS	0.01
118	Isodrin	GC-MS/MS	0.01
119	Isofenphos	GC-MS/MS	0.01
120	Isofenphos-Methyl	GC-MS/MS	0.01
121	Isoxadifen-ethyl	GC-MS/MS	0.01
122	Isoxathion	GC-MS/MS	0.01
123	Leptophos	GC-MS/MS	0.01
124	Lindane (gamma-HCH)	GC-MS/MS	0.01
125	Malathion	GC-MS/MS	0.01

TT No	Tên hoạt chất/ *Analytical name*	Kỹ thuật phân tích/ *Analytical technique*	LOQ, mg/kg (L) Thực phẩm/ *Foodstuff*
126	Mecarbam	GC-MS/MS	0.01
127	Mefenpyr-diethyl	GC-MS/MS	0.01
128	Mepronil	GC-MS/MS	0.01
129	Metazachlor	GC-MS/MS	0.01
130	Methidathion	GC-MS/MS	0.01
131	Methoprotryne	GC-MS/MS	0.01
132	Methoxychlor	GC-MS/MS	0.01
133	Metrafenone	GC-MS/MS	0.01
134	Mevinphos	GC-MS/MS	0.01
135	Mirex	GC-MS/MS	0.01
136	Monalide	GC-MS/MS	0.01
137	Nitrapyrin	GC-MS/MS	0.01
138	Nitrofen	GC-MS/MS	0.01
139	Nitrothal-isopropyl	GC-MS/MS	0.01
140	Oxadiazon	GC-MS/MS	0.01
141	Oxyfluorfen	GC-MS/MS	0.01
142	Paraoxon-methyl	GC-MS/MS	0.01
143	Parathion-ethyl	GC-MS/MS	0.01
144	Parathion-methyl	GC-MS/MS	0.01
145	Penflufen	GC-MS/MS	0.01
146	Pentachloroaniline	GC-MS/MS	0.01
147	Pentachlorobenzene	GC-MS/MS	0.01
148	Pentachlorophenol	GC-MS/MS	0.01
149	Pentachlorothioanisole	GC-MS/MS	0.01
150	Pentanochlor	GC-MS/MS	0.01
151	Permethrin	GC-MS/MS	0.01
152	Perthane	GC-MS/MS	0.01
153	Perthane	GC-MS/MS	0.01
154	Phenothrin	GC-MS/MS	0.01
155	Phorate	GC-MS/MS	0.01
156	Picolinafen	GC-MS/MS	0.01
157	Piperophos	GC-MS/MS	0.01
158	Pirimiphos-ethyl	GC-MS/MS	0.01
159	Procymidone	GC-MS/MS	0.01
160	Profluralin	GC-MS/MS	0.03
161	Prometryn	GC-MS/MS	0.01
162	Propazine	GC-MS/MS	0.01
163	Propetamphos	GC-MS/MS	0.01
164	Prothiofos	GC-MS/MS	0.01
165	Pyridalyl	GC-MS/MS	0.01
166	Pyrifenox	GC-MS/MS	0.01
167	Quintozene	GC-MS/MS	0.01
168	Quizalofop-P-ethyl	GC-MS/MS	0.01
169	Resmethrin	GC-MS/MS	0.01

TT No	Tên hoạt chất/ *Analytical name*	Kỹ thuật phân tích/ *Analytical technique*	LOQ, mg/kg (L) Thực phẩm/ *Foodstuff*
170	S 421	GC-MS/MS	0.01
171	Secbumeton	GC-MS/MS	0.01
172	Silafluofen	GC-MS/MS	0.01
173	tau-Fluvalinate	GC-MS/MS	0.01
174	Tebupirimfos	GC-MS/MS	0.01
175	Tecnazene	GC-MS/MS	0.01
176	Tefluthrin	GC-MS/MS	0.01
177	Terbacil	GC-MS/MS	0.01
178	Terbucarb	GC-MS/MS	0.01
179	Terbufos	GC-MS/MS	0.01
180	Terbufos-sulfone	GC-MS/MS	0.01
181	Terbuthylazine, desethyl-	GC-MS/MS	0.01
182	Tetradifon	GC-MS/MS	0.01
183	Tetrasul	GC-MS/MS	0.01
184	Thenylchlor	GC-MS/MS	0.01
185	Tolylfluanid	GC-MS/MS	0.01
186	Transfluthrin	GC-MS/MS	0.01
187	Triadimefon	GC-MS/MS	0.01
188	Triadimenol	GC-MS/MS	0.01
189	Triallate	GC-MS/MS	0.01
190	Trichloronat	GC-MS/MS	0.01
191	Tridiphane	GC-MS/MS	0.01
192	Trifluralin	GC-MS/MS	0.01
193	Trinexapac-ethyl	GC-MS/MS	0.01
194	Uniconazole	GC-MS/MS	0.01
195	Vinclozolin	GC-MS/MS	0.01

Phụ lục 3: Danh mục xác định dư lượng nhóm thuốc bảo vệ thực vật (QCVN01) trong nước mặt, nước ngầm, nước uống đóng chai, kỹ thuật LC-MSMS/

Appendix 3: List of pesticides residues in surface water, ground water, packaged natural mineral waters and bottled drinking waters, LC-MSMS

TT/ No	Tên hoạt chất/ *Analytical name*	Kỹ thuật phân tích/ *Analytical technique*	LOQ (µg/L) Nước mặt, nước ngầm, nước uống đóng chai / *Surface water, ground water, packaged natural mineral waters and bottled drinking waters*
1	1-Naphthylacetamide	LC-MS/MS	0.02
2	2,4,5-T	LC-MS/MS	0.02
3	2,4-D	LC-MS/MS	0.02
4	2,4-Dimethylaniline	LC-MS/MS	0.02
5	2,6-Dichlorobenzamide	LC-MS/MS	0.02

TT/ No	Tên hoạt chất/ *Analytical name*	Kỹ thuật phân tích/ *Analytical technique*	LOQ (µg/L)
			Nước mặt, nước ngầm, nước uống đóng chai / *Surface water, ground water, packaged natural mineral waters and bottled drinking waters*
6	2.4-Db	LC-MS/MS	0.02
7	3-Hydroxycarbofuran	LC-MS/MS	0.02
8	4-(3-Indolyl)-Butyric Acid	LC-MS/MS	0.02
9	6-Benzyladenine	LC-MS/MS	0.02
10	6-Chlor-3-Phenylpyridazin-4-Ol	LC-MS/MS	0.02
11	8-Hydroxyquinoline	LC-MS/MS	0.02
12	Acephate	LC-MS/MS	0.02
13	Acetamiprid	LC-MS/MS	0.02
14	Acibenzolar-S-Methyl	LC-MS/MS	0.02
15	Afidopyropen	LC-MS/MS	0.02
16	Alanycarb	LC-MS/MS	0.02
17	Aldicarb	LC-MS/MS	0.02
18	Aldicarb-Sulfone	LC-MS/MS	0.02
19	Allethrin	LC-MS/MS	0.02
20	Ametoctradin	LC-MS/MS	0.02
21	Ametryn	LC-MS/MS	0.02
22	Amidosulfuron	LC-MS/MS	0.02
23	Aminocarb	LC-MS/MS	0.02
24	Amitraz	LC-MS/MS	0.02
25	Anilofos	LC-MS/MS	0.02
26	Atrazin, Desethyl-	LC-MS/MS	0.02
27	Atrazin, Desisopropyl-	LC-MS/MS	0.02
28	Atrazine	LC-MS/MS	0.02
29	Avermectin B1a	LC-MS/MS	0.02
30	Azadirachtin	LC-MS/MS	0.02
31	Azoxystrobin	LC-MS/MS	0.02
32	Benalaxyl	LC-MS/MS	0.02
33	Bendiocarb	LC-MS/MS	0.02
34	Benfuracarb	LC-MS/MS	0.02
35	Benodanil	LC-MS/MS	0.02

TT/ No	Tên hoạt chất/ *Analytical name*	Kỹ thuật phân tích/ *Analytical technique*	LOQ (µg/L)
			Nước mặt, nước ngầm, nước uống đóng chai / *Surface water, ground water, packaged natural mineral waters and bottled drinking waters*
36	Benoxacor	LC-MS/MS	0.02
37	Bensulfuron Methyl	LC-MS/MS	0.02
38	Bensulide	LC-MS/MS	0.02
39	Bentazone	LC-MS/MS	0.02
40	Benthiavalicarb	LC-MS/MS	0.02
41	Benthiavalicarb, Isopropyl-	LC-MS/MS	0.02
42	Benzobicyclon	LC-MS/MS	0.02
43	Benzovindiflupyr	LC-MS/MS	0.02
44	Benzoximate	LC-MS/MS	0.02
45	Bifenazate	LC-MS/MS	0.02
46	Bifenazate-Diazene	LC-MS/MS	0.02
47	Bismerthiazol	LC-MS/MS	0.02
48	Bispyribac	LC-MS/MS	0.02
49	Bitertanol	LC-MS/MS	0.02
50	Boscalid	LC-MS/MS	0.02
51	Bromacil	LC-MS/MS	0.02
52	Bromuconazole	LC-MS/MS	0.02
53	Bupirimate	LC-MS/MS	0.02
54	Buprofezin	LC-MS/MS	0.02
55	Butocarboxim-Sulfoxide	LC-MS/MS	0.02
56	Butoxycarboxim	LC-MS/MS	0.02
57	Buturon	LC-MS/MS	0.02
58	Cadusaphos	LC-MS/MS	0.02
59	Carbaryl	LC-MS/MS	0.02
60	Carbendazim	LC-MS/MS	0.02
61	Carbetamide	LC-MS/MS	0.02
62	Carbofuran	LC-MS/MS	0.02
63	Carbosulfan	LC-MS/MS	0.02
64	Carboxin	LC-MS/MS	0.02
65	Carfentrazone-Ethyl	LC-MS/MS	0.02

TT/ No	Tên hoạt chất/ *Analytical name*	Kỹ thuật phân tích/ *Analytical technique*	LOQ (µg/L)
			Nước mặt, nước ngầm, nước uống đóng chai / *Surface water, ground water, packaged natural mineral waters and bottled drinking waters*
66	Chlorantraniliprole	LC-MS/MS	0.02
67	Chlorfluazuron	LC-MS/MS	0.02
68	Chloridazone	LC-MS/MS	0.02
69	Chlorimuron-Ethyl	LC-MS/MS	0.02
70	Chlorotoluron	LC-MS/MS	0.02
71	Chloroxuron	LC-MS/MS	0.02
72	Chlorsulfuron	LC-MS/MS	0.02
73	Chlorthiophos	LC-MS/MS	0.02
74	Cinidon-Ethyl	LC-MS/MS	0.02
75	Clethodim	LC-MS/MS	0.02
76	Clodinafop	LC-MS/MS	0.02
77	Clofentezine	LC-MS/MS	0.02
78	Cloransulam-Methyl	LC-MS/MS	0.02
79	Clothianidin	LC-MS/MS	0.02
80	Codinafop Acid	LC-MS/MS	0.02
81	Coumaphos	LC-MS/MS	0.02
82	Crimidine	LC-MS/MS	0.02
83	Cyantraniliprole	LC-MS/MS	0.02
84	Cyazofamid	LC-MS/MS	0.02
85	Cycloate	LC-MS/MS	0.02
86	Cycloxydim	LC-MS/MS	0.02
87	Cyenopyrafen	LC-MS/MS	0.02
88	Cyflumetofen	LC-MS/MS	0.02
89	Cymoxanil	LC-MS/MS	0.02
90	Cyproconazole	LC-MS/MS	0.02
91	Cyprodinil	LC-MS/MS	0.02
92	Cyprosulfamide	LC-MS/MS	0.02
93	Cyromazine	LC-MS/MS	0.02
94	Dazomet	LC-MS/MS	0.02
95	Demeton-S	LC-MS/MS	0.02

TT/ No	Tên hoạt chất/ *Analytical name*	Kỹ thuật phân tích/ *Analytical technique*	LOQ (µg/L)
			Nước mặt, nước ngầm, nước uống đóng chai / *Surface water, ground water, packaged natural mineral waters and bottled drinking waters*
96	Demeton-S-Methyl	LC-MS/MS	0.02
97	Demeton-S-Methyl-Sulfone	LC-MS/MS	0.02
98	Desmedipham	LC-MS/MS	0.02
99	Desmethyl-Formamido-Pirimicarb (R034	LC-MS/MS	0.02
100	Diafenthiuron	LC-MS/MS	0.02
101	Diallate	LC-MS/MS	0.02
102	Diazinon	LC-MS/MS	0.02
103	Dichlobutrazol	LC-MS/MS	0.02
104	Dichlormid	LC-MS/MS	0.02
105	Dichlorprop	LC-MS/MS	0.02
106	Dichlorvos	LC-MS/MS	0.02
107	Diclobutrazol	LC-MS/MS	0.02
108	Dicrotophos	LC-MS/MS	0.02
109	Diethofencarb	LC-MS/MS	0.02
110	Diethyltoluamide	LC-MS/MS	0.02
111	Difenacoum	LC-MS/MS	0.02
112	Difenoconazole	LC-MS/MS	0.02
113	Difenzoquat Methyl Sulfate	LC-MS/MS	0.02
114	Diflubenzuron	LC-MS/MS	0.02
115	Diflufenican	LC-MS/MS	0.02
116	Diflufenzopyr	LC-MS/MS	0.02
117	Dimefox	LC-MS/MS	0.02
118	Dimefuron	LC-MS/MS	0.02
119	Dimethachlor	LC-MS/MS	0.02
120	Dimethenamid	LC-MS/MS	0.02
121	Dimethoate	LC-MS/MS	0.02
122	Dimethomorph	LC-MS/MS	0.02
123	Dimethylphenylsulfamide (DMSA)	LC-MS/MS	0.02
124	Dimethylvinphos	LC-MS/MS	0.02
125	Dimoxystrobin	LC-MS/MS	0.02

TT/ No	Tên hoạt chất/ *Analytical name*	Kỹ thuật phân tích/ *Analytical technique*	LOQ (µg/L)
			Nước mặt, nước ngầm, nước uống đóng chai / *Surface water, ground water, packaged natural mineral waters and bottled drinking waters*
126	Diniconazole	LC-MS/MS	0.02
127	Dinitramine	LC-MS/MS	0.02
128	Dinocap	LC-MS/MS	0.02
129	Dinotefuran	LC-MS/MS	0.02
130	Dioxacarb	LC-MS/MS	0.02
131	Diphenamid	LC-MS/MS	0.02
132	Disulfoton	LC-MS/MS	0.02
133	Disulfoton Sulfoxide	LC-MS/MS	0.02
134	Disulfoton-Sulfone	LC-MS/MS	0.02
135	Ditalimfos	LC-MS/MS	0.02
136	Diuron	LC-MS/MS	0.02
137	Dodemorf	LC-MS/MS	0.02
138	Dodine	LC-MS/MS	0.02
139	Doramectin	LC-MS/MS	0.02
140	Emamectin, Benzoate-	LC-MS/MS	0.02
141	Epoxiconazole	LC-MS/MS	0.02
142	Etaconazole	LC-MS/MS	0.02
143	Ethametsulfuron-Methyl	LC-MS/MS	0.02
144	Ethidimuron	LC-MS/MS	0.02
145	Ethiofencarb	LC-MS/MS	0.02
146	Ethiofencarb-Sulfone	LC-MS/MS	0.02
147	Ethiofencarb-Sulfoxide	LC-MS/MS	0.02
148	Ethion	LC-MS/MS	0.02
149	Ethiprole	LC-MS/MS	0.02
150	Ethirimol	LC-MS/MS	0.02
151	Ethofumesate	LC-MS/MS	0.02
152	Ethoprophos	LC-MS/MS	0.02
153	Ethoxyquin	LC-MS/MS	0.02
154	Ethychlozate	LC-MS/MS	0.02
155	Etobenzanid	LC-MS/MS	0.02

TT/ No	Tên hoạt chất/ *Analytical name*	Kỹ thuật phân tích/ *Analytical technique*	LOQ (µg/L)
			Nước mặt, nước ngầm, nước uống đóng chai / *Surface water, ground water, packaged natural mineral waters and bottled drinking waters*
156	Etofenprox	LC-MS/MS	0.02
157	Etoxazole	LC-MS/MS	0.02
158	Etrimfos	LC-MS/MS	0.02
159	Fenamidone	LC-MS/MS	0.02
160	Fenamiphos	LC-MS/MS	0.02
161	Fenamiphos-Sulfone	LC-MS/MS	0.02
162	Fenamiphos-Sulfoxide	LC-MS/MS	0.02
163	Fenarimol	LC-MS/MS	0.02
164	Fenazaquin	LC-MS/MS	0.02
165	Fenazox	LC-MS/MS	0.02
166	Fenbuconazole	LC-MS/MS	0.02
167	Fenhexamid	LC-MS/MS	0.02
168	Fenobucarb	LC-MS/MS	0.02
169	Fenoxaprop-Ethyl	LC-MS/MS	0.02
170	Fenoxaprop-P-Ethyl	LC-MS/MS	0.02
171	Fenoxycarb	LC-MS/MS	0.02
172	Fenpropidin	LC-MS/MS	0.02
173	Fenpropimorph	LC-MS/MS	0.02
174	Fenpyroximate	LC-MS/MS	0.02
175	Fensulfothion	LC-MS/MS	0.02
176	Fensulfothion-Sulfone	LC-MS/MS	0.02
177	Fenthion	LC-MS/MS	0.02
178	Fenthion-Sulfone	LC-MS/MS	0.02
179	Fenthion-Sulfoxide	LC-MS/MS	0.02
180	Fipronil	LC-MS/MS	0.02
181	Fipronil, Desulfinyl-	LC-MS/MS	0.02
182	Fipronil-Sulfone	LC-MS/MS	0.02
183	Flazasulfuron	LC-MS/MS	0.02
184	Flonicamid	LC-MS/MS	0.02
185	Fluacrypyrim	LC-MS/MS	0.02

TT/ No	Tên hoạt chất/ *Analytical name*	Kỹ thuật phân tích/ *Analytical technique*	LOQ (µg/L)
			Nước mặt, nước ngầm, nước uống đóng chai / *Surface water, ground water, packaged natural mineral waters and bottled drinking waters*
186	Fluazifop	LC-MS/MS	0.02
187	Fluazifop-Butyl	LC-MS/MS	0.02
188	Fluazinam	LC-MS/MS	0.02
189	Fluazuron	LC-MS/MS	0.02
190	Flubendazole	LC-MS/MS	0.02
191	Flubendiamide	LC-MS/MS	0.02
192	Flucetosulfuron	LC-MS/MS	0.02
193	Fludioxonil	LC-MS/MS	0.02
194	Flufenacet	LC-MS/MS	0.02
195	Flufenacet-Metabolies	LC-MS/MS	0.02
196	Flufenoxuron	LC-MS/MS	0.02
197	Flumiclorac-Pentyl	LC-MS/MS	0.02
198	Fluometuron	LC-MS/MS	0.02
199	Fluopicolide	LC-MS/MS	0.02
200	Fluopyram	LC-MS/MS	0.02
201	Fluoroglycofen-Ethyl	LC-MS/MS	0.02
202	Fluoxastrobin	LC-MS/MS	0.02
203	Fluridone	LC-MS/MS	0.02
204	Fluroxypyr	LC-MS/MS	0.02
205	Flurtamone	LC-MS/MS	0.02
206	Flusilazole	LC-MS/MS	0.02
207	Flusulfamide	LC-MS/MS	0.02
208	Fluthiacet-Methyl	LC-MS/MS	0.02
209	Flutianil	LC-MS/MS	0.02
210	Flutolanil	LC-MS/MS	0.02
211	Flutriafol	LC-MS/MS	0.02
212	Fluxapyroxad	LC-MS/MS	0.02
213	Forchlorfenuron	LC-MS/MS	0.02
214	Fosthiazate	LC-MS/MS	0.02
215	Fuberidazole	LC-MS/MS	0.02

TT/ No	Tên hoạt chất/ *Analytical name*	Kỹ thuật phân tích/ *Analytical technique*	LOQ (µg/L)
			Nước mặt, nước ngầm, nước uống đóng chai / *Surface water, ground water, packaged natural mineral waters and bottled drinking waters*
216	Furalaxyl	LC-MS/MS	0.02
217	Furathiocarb	LC-MS/MS	0.02
218	Haloxyfop	LC-MS/MS	0.02
219	Heptenophos	LC-MS/MS	0.02
220	Hexaconazole	LC-MS/MS	0.02
221	Hexaflumuron	LC-MS/MS	0.02
222	Hexazinone	LC-MS/MS	0.02
223	Hexythiazox	LC-MS/MS	0.02
224	Imazalil	LC-MS/MS	0.02
225	Imazamethabenz-Methyl	LC-MS/MS	0.02
226	Imazapic	LC-MS/MS	0.02
227	Imazaquin	LC-MS/MS	0.02
228	Imibenconazole	LC-MS/MS	0.02
229	Imidacloprid	LC-MS/MS	0.02
230	Indoxacarb	LC-MS/MS	0.02
231	Ioxynil	LC-MS/MS	0.02
232	Ioxynil-Octanoate	LC-MS/MS	0.02
233	Ipconazole	LC-MS/MS	0.02
234	Iprobenfos	LC-MS/MS	0.02
235	Iprovalicarb	LC-MS/MS	0.02
236	Isazophos	LC-MS/MS	0.02
237	Isofenphos	LC-MS/MS	0.02
238	Isofetamid	LC-MS/MS	0.02
239	Isoprocarb	LC-MS/MS	0.02
240	Isopropalin	LC-MS/MS	0.02
241	Isoprothiolane	LC-MS/MS	0.02
242	Isoproturon	LC-MS/MS	0.02
243	Isopyrazam	LC-MS/MS	0.02
244	Isouron	LC-MS/MS	0.02
245	Isoxaben	LC-MS/MS	0.02

TT/ No	Tên hoạt chất/ *Analytical name*	Kỹ thuật phân tích/ *Analytical technique*	LOQ (µg/L)
			Nước mặt, nước ngầm, nước uống đóng chai / *Surface water, ground water, packaged natural mineral waters and bottled drinking waters*
246	Isoxaflutole	LC-MS/MS	0.02
247	Kresoxim-Methyl	LC-MS/MS	0.02
248	Lenacil	LC-MS/MS	0.02
249	Linuron	LC-MS/MS	0.02
250	Lufenuron	LC-MS/MS	0.02
251	Malaoxon	LC-MS/MS	0.02
252	Mandipropamid	LC-MS/MS	0.02
253	Mcpa	LC-MS/MS	0.02
254	Mecoprop	LC-MS/MS	0.02
255	Mepanipyrim	LC-MS/MS	0.02
256	Mephosfolan	LC-MS/MS	0.02
257	Mesosulfuron-Methyl	LC-MS/MS	0.02
258	Mesotrione	LC-MS/MS	0.02
259	Metaflumizone	LC-MS/MS	0.02
260	Metalaxyl	LC-MS/MS	0.02
261	Metamifop	LC-MS/MS	0.02
262	Metamitron	LC-MS/MS	0.02
263	Metconazole	LC-MS/MS	0.02
264	Methabenzthiazuron	LC-MS/MS	0.02
265	Methacrifos	LC-MS/MS	0.02
266	Methamidophos	LC-MS/MS	0.02
267	Methiocarb	LC-MS/MS	0.02
268	Methiocarb-Sulfone	LC-MS/MS	0.02
269	Methiocarb-Sulfoxide	LC-MS/MS	0.02
270	Methomyl	LC-MS/MS	0.02
271	Methoprene	LC-MS/MS	0.02
272	Methoxyfenozide	LC-MS/MS	0.02
273	Metobromuron	LC-MS/MS	0.02
274	Metolachlor	LC-MS/MS	0.02
275	Metolcarb	LC-MS/MS	0.02

TT/ No	Tên hoạt chất/ *Analytical name*	Kỹ thuật phân tích/ *Analytical technique*	LOQ (µg/L)
			Nước mặt, nước ngầm, nước uống đóng chai / *Surface water, ground water, packaged natural mineral waters and bottled drinking waters*
276	Metoxuron	LC-MS/MS	0.02
277	Metribuzin	LC-MS/MS	0.02
278	Metsulfuron Methyl	LC-MS/MS	0.02
279	Mevinphos	LC-MS/MS	0.02
280	Molinate	LC-MS/MS	0.02
281	Monocrotophos	LC-MS/MS	0.02
282	Monolinuron	LC-MS/MS	0.02
283	Monuron	LC-MS/MS	0.02
284	Myclobutanil	LC-MS/MS	0.02
285	Napropamide	LC-MS/MS	0.02
286	Neburon	LC-MS/MS	0.02
287	Niclosamide	LC-MS/MS	0.02
288	Nicosulfuron	LC-MS/MS	0.02
289	Novaluron	LC-MS/MS	0.02
290	Nuarimol	LC-MS/MS	0.02
291	Ofurace	LC-MS/MS	0.02
292	Omethoate	LC-MS/MS	0.02
293	Oryzalin	LC-MS/MS	0.02
294	Oxadixyl	LC-MS/MS	0.02
295	Oxamyl	LC-MS/MS	0.02
296	Oxathiapiprolin	LC-MS/MS	0.02
297	Oxycarboxin	LC-MS/MS	0.02
298	Oxydemeton-Methyl	LC-MS/MS	0.02
299	Paclobutrazol	LC-MS/MS	0.02
300	Paraoxon-Ethyl	LC-MS/MS	0.02
301	Penconazole	LC-MS/MS	0.02
302	Pencycuron	LC-MS/MS	0.02
303	Pendimethalin	LC-MS/MS	0.02
304	Penoxsulam	LC-MS/MS	0.02
305	Penthiopyrad	LC-MS/MS	0.02

TT/ No	Tên hoạt chất/ *Analytical name*	Kỹ thuật phân tích/ *Analytical technique*	LOQ (µg/L)
			Nước mặt, nước ngầm, nước uống đóng chai / *Surface water, ground water, packaged natural mineral waters and bottled drinking waters*
306	Pethoxamid	LC-MS/MS	0.02
307	Phenthoate	LC-MS/MS	0.02
308	Phorate	LC-MS/MS	0.02
309	Phorate-Sulfone	LC-MS/MS	0.02
310	Phorate-Sulfoxide	LC-MS/MS	0.02
311	Phosalone	LC-MS/MS	0.02
312	Phosmet	LC-MS/MS	0.02
313	Phosphamidon	LC-MS/MS	0.02
314	Phoxim	LC-MS/MS	0.02
315	Picoxystrobin	LC-MS/MS	0.02
316	Pinoxaden	LC-MS/MS	0.02
317	Piperonyl Butoxide	LC-MS/MS	0.02
318	Pirimicarb	LC-MS/MS	0.02
319	Pirimicarb, Desmethyl-	LC-MS/MS	0.02
320	Pirimiphos-Methyl	LC-MS/MS	0.02
321	Pretilachlor	LC-MS/MS	0.02
322	Prochloraz	LC-MS/MS	0.02
323	Profenofos	LC-MS/MS	0.02
324	Profoxydim	LC-MS/MS	0.02
325	Promecarb	LC-MS/MS	0.02
326	Prometon	LC-MS/MS	0.02
327	Propachlor	LC-MS/MS	0.02
328	Propamocarb	LC-MS/MS	0.02
329	Propanil	LC-MS/MS	0.02
330	Propaphos	LC-MS/MS	0.02
331	Propaquizafop	LC-MS/MS	0.02
332	Propargite	LC-MS/MS	0.02
333	Propham	LC-MS/MS	0.02
334	Propiconazole	LC-MS/MS	0.02
335	Propoxur	LC-MS/MS	0.02

TT/ No	Tên hoạt chất/ *Analytical name*	Kỹ thuật phân tích/ *Analytical technique*	LOQ (µg/L)
			Nước mặt, nước ngầm, nước uống đóng chai / *Surface water, ground water, packaged natural mineral waters and bottled drinking waters*
336	Propyzamide	LC-MS/MS	0.02
337	Proquinazid	LC-MS/MS	0.02
338	Prosulfocarb	LC-MS/MS	0.02
339	Prothioconazole	LC-MS/MS	0.02
340	Prothioconazole-Desthio	LC-MS/MS	0.02
341	Pydiflumetofen	LC-MS/MS	0.02
342	Pymetrozine	LC-MS/MS	0.02
343	Pyraclofos	LC-MS/MS	0.02
344	Pyraclostrobin	LC-MS/MS	0.02
345	Pyraflufen-Ethyl	LC-MS/MS	0.02
346	Pyrasulfotole	LC-MS/MS	0.02
347	Pyrazophos	LC-MS/MS	0.02
348	Pyrazoxyfen	LC-MS/MS	0.02
349	Pyribencarb	LC-MS/MS	0.02
350	Pyribenzoxim	LC-MS/MS	0.02
351	Pyridaben	LC-MS/MS	0.02
352	Pyridaphenthion	LC-MS/MS	0.02
353	Pyrifluquinazon	LC-MS/MS	0.02
354	Pyrimethanil	LC-MS/MS	0.02
355	Pyriproxyfen	LC-MS/MS	0.02
356	Pyroxsulam	LC-MS/MS	0.02
357	Quinalphos	LC-MS/MS	0.02
358	Quinclorac	LC-MS/MS	0.02
359	Quinoclamine	LC-MS/MS	0.02
360	Quinoxyfen	LC-MS/MS	0.02
361	Resmethrin	LC-MS/MS	0.02
362	Rimsulfuron	LC-MS/MS	0.02
363	Rotenone	LC-MS/MS	0.02
364	Saflufenacil	LC-MS/MS	0.02
365	Saflufenacil Metabolite M800h11	LC-MS/MS	0.02

TT/ No	Tên hoạt chất/ *Analytical name*	Kỹ thuật phân tích/ *Analytical technique*	LOQ (µg/L)
			Nước mặt, nước ngầm, nước uống đóng chai / *Surface water, ground water, packaged natural mineral waters and bottled drinking waters*
366	Saflufenacil Metabolite M800h35	LC-MS/MS	0.02
367	Sebuthylazine	LC-MS/MS	0.02
368	Sedaxane	LC-MS/MS	0.02
369	Simazine	LC-MS/MS	0.02
370	Spinetoram-J+L	LC-MS/MS	0.02
371	Spinosad A	LC-MS/MS	0.02
372	Spinosad D	LC-MS/MS	0.02
373	Spirodiclofen	LC-MS/MS	0.02
374	Spiromesifen	LC-MS/MS	0.02
375	Spirotetramat	LC-MS/MS	0.02
376	Spirotetramat-Enol	LC-MS/MS	0.02
377	Spirotetramat-Enolglucoside	LC-MS/MS	0.02
378	Spirotetramat-Ketohydroxy	LC-MS/MS	0.02
379	Spirotetramat-Monohydroxy	LC-MS/MS	0.02
380	Spiroxamine	LC-MS/MS	0.02
381	Stroban	LC-MS/MS	0.02
382	Sulfaquinoxaline	LC-MS/MS	0.02
383	Sulfotep	LC-MS/MS	0.02
384	Sulfoxaflor	LC-MS/MS	0.02
385	Sulprofos	LC-MS/MS	0.02
386	Tebuconazole	LC-MS/MS	0.02
387	Tebufenozide	LC-MS/MS	0.02
388	Tebufenpyrad	LC-MS/MS	0.02
389	Tebutam	LC-MS/MS	0.02
390	Teflubenzuron	LC-MS/MS	0.02
391	Tepp	LC-MS/MS	0.02
392	Tepraloxydim	LC-MS/MS	0.02
393	Terbacil	LC-MS/MS	0.02
394	Terbumeton	LC-MS/MS	0.02
395	Terbuthylazine	LC-MS/MS	0.02

TT/ No	Tên hoạt chất/ *Analytical name*	Kỹ thuật phân tích/ *Analytical technique*	LOQ (µg/L)
			Nước mặt, nước ngầm, nước uống đóng chai / *Surface water, ground water, packaged natural mineral waters and bottled drinking waters*
396	Tetrachlorvinphos	LC-MS/MS	0.02
397	Tetraconazole	LC-MS/MS	0.02
398	Tetramethrin	LC-MS/MS	0.02
399	Thiabendazole	LC-MS/MS	0.02
400	Thiacloprid	LC-MS/MS	0.02
401	Thiamethoxam	LC-MS/MS	0.02
402	Thiobencarb	LC-MS/MS	0.02
403	Thiodicarb	LC-MS/MS	0.02
404	Thiophanate-Methyl	LC-MS/MS	0.02
405	Tolclofos-Methyl	LC-MS/MS	0.02
406	Tolfenpyrad	LC-MS/MS	0.02
407	Tralkoxydim	LC-MS/MS	0.02
408	Triafamone	LC-MS/MS	0.02
409	Triasulfuron	LC-MS/MS	0.02
410	Triazophos	LC-MS/MS	0.02
411	Tribufos	LC-MS/MS	0.02
412	Trichlopyr	LC-MS/MS	0.02
413	Trichlorfon	LC-MS/MS	0.02
414	Tricyclazole	LC-MS/MS	0.02
415	Trifloxystrobin	LC-MS/MS	0.02
416	Trifloxysulfuron	LC-MS/MS	0.02
417	Triflumezopyrim	LC-MS/MS	0.02
418	Triflumizole	LC-MS/MS	0.02
419	Triflumuron	LC-MS/MS	0.02
420	Triflusulfuron-Methyl	LC-MS/MS	0.02
421	Trimethacarb, 3,4,5-	LC-MS/MS	0.02
422	Triticonazole	LC-MS/MS	0.02
423	Tritosulfuron	LC-MS/MS	0.02
424	Vamidothion	LC-MS/MS	0.02
425	Warfarin	LC-MS/MS	0.02

TT/ No	**Tên hoạt chất/** *Analytical name*	**Kỹ thuật phân tích/** *Analytical technique*	**LOQ (µg/L)**
			Nước mặt, nước ngầm, nước uống đóng chai / *Surface water, ground water, packaged natural mineral waters and bottled drinking waters*
426	Zoxamide	LC-MS/MS	0.02

Phụ Lục 4: Danh mục xác định dư lượng nhóm thuốc bảo vệ thực vật (QCVN01) trong nước mặt, nước ngầm, nước uống đóng chai, kỹ thuật GC-MS/MS/

Appendix 4: List of pesticides residues in surface water, ground water, packaged natural mineral waters and bottled drinking waters, GC-MS/MS

TT/ *No*	**Tên hoạt chất/** *Analytical name*	**Kỹ thuật phân tích/** *Analytical technique*	**LOQ (µg/L)**
			Nước mặt, nước ngầm, nước uống đóng chai / *Surface water, ground water, packaged natural mineral waters and bottled drinking waters*
1	2,4,6-Trichlorophenol	GC-MS/MS	0.02
2	Aclonifen	GC-MS/MS	0.02
3	Acrinathrin	GC-MS/MS	0.02
4	Alachlor	GC-MS/MS	0.02
5	Aldrin	GC-MS/MS	0.02
6	Anthraquinone	GC-MS/MS	0.02
7	Aramite	GC-MS/MS	0.02
8	Azaconazole	GC-MS/MS	0.02
9	Azinphos-Ethyl	GC-MS/MS	0.02
10	Beflubutamid	GC-MS/MS	0.02
11	Benfluralin	GC-MS/MS	0.02
12	Bhc, Beta	GC-MS/MS	0.02
13	BHC, Delta	GC-MS/MS	0.02
14	BHC, Epsilon	GC-MS/MS	0.02
15	Bifenox	GC-MS/MS	0.02
16	Bifenthrin	GC-MS/MS	0.02
17	Bromfenvinphos	GC-MS/MS	0.02
18	Bromophos-Ethyl	GC-MS/MS	0.02
19	Bromophos-Methyl	GC-MS/MS	0.02
20	Bromopropylate	GC-MS/MS	0.02
21	Butachlor	GC-MS/MS	0.02
22	Butamifos	GC-MS/MS	0.02

TT/ *No*	**Tên hoạt chất/** *Analytical name*	**Kỹ thuật phân tích/** *Analytical technique*	**LOQ (µg/L)**
			Nước mặt, nước ngầm, nước uống đóng chai / *Surface water, ground water, packaged natural mineral waters and bottled drinking waters*
23	Butralin	GC-MS/MS	0.02
24	Captafol	GC-MS/MS	0.02
25	Carbophenothion (-Ethyl)	GC-MS/MS	0.02
26	Chinomethionate	GC-MS/MS	0.02
27	Chlorbenside	GC-MS/MS	0.02
28	Chlordane	GC-MS/MS	0.02
29	Chlorfenapyr	GC-MS/MS	0.02
30	Chlorfenson	GC-MS/MS	0.02
31	Chlorfenvinphos	GC-MS/MS	0.02
32	Chlorobenzilate	GC-MS/MS	0.02
33	Chloropropylate	GC-MS/MS	0.02
34	Chlorothalonil	GC-MS/MS	0.02
35	Chlorpropham	GC-MS/MS	0.02
36	Chlorpyrifos (-Ethyl)	GC-MS/MS	0.02
37	Chlorpyrifos-Methyl	GC-MS/MS	0.02
38	Chlorthal-Dimethyl	GC-MS/MS	0.02
39	Chlozolinate	GC-MS/MS	0.02
40	Clodinafop-Propargyl	GC-MS/MS	0.02
41	Cloquintocet-Mexyl	GC-MS/MS	0.02
42	Cyanophos	GC-MS/MS	0.02
43	Cyflufenamid	GC-MS/MS	0.02
44	Cyfluthrin	GC-MS/MS	0.02
45	Cypermethrin	GC-MS/MS	0.02
46	Cyprazine	GC-MS/MS	0.02
47	DDD, O,P-	GC-MS/MS	0.02
48	DDD, P,P'-	GC-MS/MS	0.02
49	DDE, O,P-	GC-MS/MS	0.02
50	DDE, P,P'-	GC-MS/MS	0.02
51	DDT, O,P'-	GC-MS/MS	0.02
52	DDT, P,P'-	GC-MS/MS	0.02
53	Deltamethrin	GC-MS/MS	0.02

TT/ *No*	**Tên hoạt chất/** *Analytical name*	**Kỹ thuật phân tích/** *Analytical technique*	**LOQ (µg/L)**
			Nước mặt, nước ngầm, nước uống đóng chai / *Surface water, ground water, packaged natural mineral waters and bottled drinking waters*
54	Desmetryn	GC-MS/MS	0.02
55	Dichlofenthion	GC-MS/MS	0.02
56	Dichlofluanid	GC-MS/MS	0.02
57	Dichlorobenzophenone, O,P-	GC-MS/MS	0.02
58	Diclofop-Methyl	GC-MS/MS	0.02
59	Dicloran	GC-MS/MS	0.02
60	Dicofol, O,P-	GC-MS/MS	0.02
61	Dicofol, P,P-	GC-MS/MS	0.02
62	Dieldrin	GC-MS/MS	0.02
63	Dioxathion	GC-MS/MS	0.02
64	Dipropetryn	GC-MS/MS	0.02
65	Disulfoton	GC-MS/MS	0.02
66	Edifenphos	GC-MS/MS	0.02
67	Endosulfan Sulfate	GC-MS/MS	0.02
68	Endosulfan, Alpha-	GC-MS/MS	0.02
69	Endrin	GC-MS/MS	0.02
70	Endrin-Ketone	GC-MS/MS	0.02
71	Epichlorohydrin	GC-MS/MS	0.02
72	Famoxadone	GC-MS/MS	0.02
73	Fenchlorphos	GC-MS/MS	0.02
74	Fenchlorphos Oxon	GC-MS/MS	0.02
75	Fenfluthrin	GC-MS/MS	0.02
76	Fenitrothion	GC-MS/MS	0.02
77	Fenpropathrin	GC-MS/MS	0.02
78	Fenson	GC-MS/MS	0.02
79	Fenvalerate	GC-MS/MS	0.02
80	Flamprop-Methyl	GC-MS/MS	0.02
81	Fluacrypyrim	GC-MS/MS	0.02
82	Fluazifop-P-Butyl	GC-MS/MS	0.02
83	Fluchloralin	GC-MS/MS	0.02
84	Flucythrinate	GC-MS/MS	0.02

TT/ *No*	**Tên hoạt chất/** *Analytical name*	**Kỹ thuật phân tích/** *Analytical technique*	**LOQ (µg/L)**
			Nước mặt, nước ngầm, nước uống đóng chai / *Surface water, ground water, packaged natural mineral waters and bottled drinking waters*
85	Flumetralin	GC-MS/MS	0.02
86	Flumioxazin	GC-MS/MS	0.02
87	Fluotrimazole	GC-MS/MS	0.02
88	Fonofos	GC-MS/MS	0.02
89	Formothion	GC-MS/MS	0.02
90	Fthalide	GC-MS/MS	0.02
91	Halfenprox	GC-MS/MS	0.02
92	Haloxyfop-Methyl	GC-MS/MS	0.02
93	Heptachlor Epoxide, Cis-	GC-MS/MS	0.02
94	Iodofenphos	GC-MS/MS	0.02
95	Iprodione	GC-MS/MS	0.02
96	Isobenzan	GC-MS/MS	0.02
97	Isocarbofos	GC-MS/MS	0.02
98	Isodrin	GC-MS/MS	0.02
99	Isofenphos	GC-MS/MS	0.02
100	Isofenphos-Methyl	GC-MS/MS	0.02
101	Isoxadifen-Ethyl	GC-MS/MS	0.02
102	Isoxathion	GC-MS/MS	0.02
103	Leptophos	GC-MS/MS	0.02
104	Malathion	GC-MS/MS	0.02
105	Mecarbam	GC-MS/MS	0.02
106	Mefenpyr-Diethyl	GC-MS/MS	0.02
107	Mepronil	GC-MS/MS	0.02
108	Metazachlor	GC-MS/MS	0.02
109	Methidathion	GC-MS/MS	0.02
110	Methoprotryne	GC-MS/MS	0.02
111	Methoxychlor	GC-MS/MS	0.02
112	Metrafenone	GC-MS/MS	0.02
113	Mevinphos	GC-MS/MS	0.02
114	Mirex	GC-MS/MS	0.02
115	Monalide	GC-MS/MS	0.02

TT/ *No*	**Tên hoạt chất/** *Analytical name*	**Kỹ thuật phân tích/** *Analytical technique*	**LOQ (µg/L)**
			Nước mặt, nước ngầm, nước uống đóng chai / *Surface water, ground water, packaged natural mineral waters and bottled drinking waters*
116	Nitrofen	GC-MS/MS	0.02
117	Nitrothal-Isopropyl	GC-MS/MS	0.02
118	Oxadiazon	GC-MS/MS	0.02
119	Oxyfluorfen	GC-MS/MS	0.02
120	Parathion-Ethyl	GC-MS/MS	0.02
121	Parathion-Methyl	GC-MS/MS	0.02
122	Penflufen	GC-MS/MS	0.02
123	Pentachloroaniline	GC-MS/MS	0.02
124	Pentachlorophenol	GC-MS/MS	0.02
125	Pentachlorothioanisole	GC-MS/MS	0.02
126	Pentanochlor	GC-MS/MS	0.02
127	Permethrin	GC-MS/MS	0.02
128	Perthane	GC-MS/MS	0.02
129	Picolinafen	GC-MS/MS	0.02
130	Piperophos	GC-MS/MS	0.02
131	Pirimiphos-Ethyl	GC-MS/MS	0.02
132	Procymidone	GC-MS/MS	0.02
133	Profluralin	GC-MS/MS	0.02
134	Prometryn	GC-MS/MS	0.02
135	Propazine	GC-MS/MS	0.02
136	Propetamphos	GC-MS/MS	0.02
137	Prothiofos	GC-MS/MS	0.02
138	Pyridalyl	GC-MS/MS	0.02
139	Pyrifenox	GC-MS/MS	0.02
140	Quizalofop-P-Ethyl	GC-MS/MS	0.02
141	S 421	GC-MS/MS	0.02
142	Secbumeton	GC-MS/MS	0.02
143	Silafluofen	GC-MS/MS	0.02
144	Tau-Fluvalinate	GC-MS/MS	0.02
145	Tebupirimfos	GC-MS/MS	0.02
146	Tefluthrin	GC-MS/MS	0.02

TT/ *No*	**Tên hoạt chất/** *Analytical name*	**Kỹ thuật phân tích/** *Analytical technique*	**LOQ (µg/L)**
			Nước mặt, nước ngầm, nước uống đóng chai / *Surface water, ground water, packaged natural mineral waters and bottled drinking waters*
147	Terbacil	GC-MS/MS	0.02
148	Terbucarb	GC-MS/MS	0.02
149	Terbufos-Sulfone	GC-MS/MS	0.02
150	Terbuthylazine, Desethyl-	GC-MS/MS	0.02
151	Tetradifon	GC-MS/MS	0.02
152	Tetrasul	GC-MS/MS	0.02
153	Thenylchlor	GC-MS/MS	0.02
154	Tolylfluanid	GC-MS/MS	0.02
155	Transfluthrin	GC-MS/MS	0.02
156	Triadimefon	GC-MS/MS	0.02
157	Triadimenol	GC-MS/MS	0.02
158	Triallate	GC-MS/MS	0.02
159	Trichloronat	GC-MS/MS	0.02
160	Tridiphane	GC-MS/MS	0.02
161	Trifluralin	GC-MS/MS	0.02
162	Trinexapac-Ethyl	GC-MS/MS	0.02
163	Uniconazole	GC-MS/MS	0.02
164	Vinclozolin	GC-MS/MS	0.02

Phụ lục 5: Danh mục Hợp chất hữu có dễ bay hơi (VOCs)/

Appendix 5: List of VOCs

TT/ No	**Tên hoạt chất/** *Analytical name*	**Kỹ thuật phân tích/** *Analytical technique*	**LOQ, µg/L**
			Nước uống, nước ngầm, nước sinh hoạt/ *Drinking water, under water, domestic water*
1	Dichlorodifluoromethane	PT-GC-MS	0.5
2	Chloromethane	PT-GC-MS	0.5
3	vinyl chloride	PT-GC-MS	0.5
4	Bromomethane	PT-GC-MS	0.5
5	Chloroethane	PT-GC-MS	0.5
6	trichlorofluoromethane	PT-GC-MS	0.5
7	1,1-dichloroethylene	PT-GC-MS	0.5
8	methylene chloride	PT-GC-MS	0.5
9	trans-1,2-Dichloroethene	PT-GC-MS	0.5
10	1,1-Dichloroethane	PT-GC-MS	0.5

TT/ No	**Tên hoạt chất/** *Analytical name*	**Kỹ thuật phân tích/** *Analytical technique*	**LOQ, µg/L**
			Nước uống, nước ngầm, nước sinh hoạt/ *Drinking water, under water, domestic water*
11	cis-1,2-dichloroethylene	PT-GC-MS	0.5
12	2,2-Dichloropropane	PT-GC-MS	0.5
13	Bromochloromethane	PT-GC-MS	0.5
14	Chloroform	PT-GC-MS	0.5
15	1,1,1-Trichloroethane	PT-GC-MS	0.5
16	1,1-Dichloropropylene	PT-GC-MS	0.5
17	Carbon tetrachloride	PT-GC-MS	0.5
18	1,2-Dichloroethane	PT-GC-MS	0.5
19	Benzene	PT-GC-MS	0.5
20	trichloroethylene	PT-GC-MS	0.5
21	1,2-Dichloropropane	PT-GC-MS	0.5
22	Dibromomethane	PT-GC-MS	0.5
23	Bromodichloromethane	PT-GC-MS	0.5
24	cis-1,3-Dichloropropene (Z)	PT-GC-MS	0.5
25	Toluene	PT-GC-MS	0.5
26	trans-1,3-dichloropropylene	PT-GC-MS	0.5
27	1,1,2-Trichloroethane	PT-GC-MS	0.5
28	1,3-Dichloropropane	PT-GC-MS	0.5
29	tetrachloroethylene	PT-GC-MS	0.5
30	Dibromochloromethane	PT-GC-MS	0.5
31	1,2-Dibromoethane	PT-GC-MS	0.5
32	Chlorobenzene	PT-GC-MS	0.5
33	1,1,1,2-Tetrachloroethane	PT-GC-MS	0.5
34	Ethylbenzene	PT-GC-MS	0.5
35	Tổng p-Xylene và m-Xylene	PT-GC-MS	0.5
36	m-Xylene	PT-GC-MS	0.5
37	Styrene	PT-GC-MS	0.5
38	o-Xylene	PT-GC-MS	0.5
39	Bromoform	PT-GC-MS	0.5
40	isopropylbenzen	PT-GC-MS	0.5
41	1,1,2,2-Tetrachloroethane	PT-GC-MS	0.5
42	1,2,3-Trichloropropane	PT-GC-MS	0.5
43	Bromobenzene	PT-GC-MS	0.5
44	N-propylbenzen	PT-GC-MS	0.5
45	2-Chlorotoluene	PT-GC-MS	0.5
46	1,3,5-Trimethylbenzene	PT-GC-MS	0.5
47	4-Chlorotoluene	PT-GC-MS	0.5
48	tert-butylbenzen	PT-GC-MS	0.5
49	Pentachloroethane	PT-GC-MS	1.0
50	Pentachloroethane	PT-GC-MS	0.5
51	sec-butylbenzen	PT-GC-MS	0.5
52	4-isopropyltoluene	PT-GC-MS	0.5
53	1,3-Dichlorobenzene	PT-GC-MS	0.5

TT/ No	**Tên hoạt chất/** *Analytical name*	**Kỹ thuật phân tích/** *Analytical technique*	**LOQ, µg/L**
			Nước uống, nước ngầm, nước sinh hoạt/ *Drinking water, under water, domestic water*
54	1,4-Dichlorobenzene	PT-GC-MS	0.5
55	N-butylbenzen	PT-GC-MS	0.5
56	1,2-Dichlorobenzene	PT-GC-MS	0.5
57	1,2-Dibromo-3-chloropropane	PT-GC-MS	0.5
58	1,2,4-Trichlorobenzene	PT-GC-MS	0.5
59	hexachlorobutadiene	PT-GC-MS	0.5
60	napthalene	PT-GC-MS	0.5
61	1,2,3-Trichlorobenzene	PT-GC-MS	0.5

Phụ lục 6: Danh mục Polychlorinated Biphenyls (PCBs) /

Appendix 6: List of Polychlorinated Biphenyls (PCBs)

TT/ No	**Tên hoạt chất/** *Analytical name*	**Kỹ thuật phân tích/** *Analytical technique*	**LOQ, mg/kg, (L)**
			Thực phẩm/ Food
1	PCB No.28	GC-MS/MS	0.01
2	PCB No.52	GC-MS/MS	0.01
3	PCB No.101	GC-MS/MS	0.01
4	PCB No.138	GC-MS/MS	0.01
5	PCB No.153	GC-MS/MS	0.01
6	PCB No.180	GC-MS/MS	0.01
7	PCB No.194	GC-MS/MS	0.01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 3

LIST OF ACCREDITED TESTS 3

(Kèm theo quyết định số: 838 ***/ QĐ-VPCNCL ngày*** 10 ***tháng 05 năm 2023 của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)***

Tên phòng thí nghiệm: **Công Ty TNHH Eurofins Sắc Ký Hải Đăng**

Laboratory: ***Eurofins Sac Ky Hai Dang Company Limited***

Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH Eurofins Sắc ký Hải Đăng**

Organization: ***Eurofins Sac Ky Hai Dang Company Limited***

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa, Sinh**

Field of testing: ***Chemical, Biological***

Người quản lý / *Laboratory manager:* **Lý Hoàng Hải**

Người có thẩm quyền ký / *Approved Signatory:*

TT	Họ và tên/ *Name*	Phạm vi được ký/ *Scope*
1.	***Lý Hoàng Hải***	Các phép thử được công nhận *Accredited tests*
2.	***Nguyễn Phương Phi***	
3.	***Đinh Thị Hà Long***	Các phép thử Hóa Sắc ký được công nhận *Accredited chemical tests of chromatography Laboratory*
4.	***Trần Quang Thảo***	
5.	***Hồ Thị Quyền***	Các phép thử Hóa ướt được công nhận *Accredited chemical tests of Wet Chemical Laboratory*
6.	***Đinh Đức Bảo***	
7.	***Nguyễn Anh Vũ***	Các phép thử Sinh được công nhận *Accredited Biological tests*
8.	***Hải Hồng Thùy***	

Số hiệu / *Code:* **VILAS 238**

Hiệu lực công nhận / *Period of Validation:* **16/11/2024**

Địa chỉ / *Address*:

Lô E2b-3, đường D6, Khu Công nghệ cao, Phường Tân Phú, Thành phố Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

Slot E2b-3, D6 Street, Saigon-Hi-Tech Park, Tân Phú Ward, Thu Duc City, HCM City

Địa điểm / *Location:*

Lô E2b-3, đường D6, Khu Công nghệ cao, Phường Tân Phú, Thành phố Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

Slot E2b-3, D6 Street, Saigon-Hi-Tech Park, Tân Phú Ward, Thu Duc City, HCM City

Điện thoại / *Tel*: **(028) 7107 7879 (Ext: 386)** Fax:

E-mail: **VN01_ASM_HCMC@eurofins.com** Website: **www.eurofins.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 3

LIST OF ACCREDITED TESTS 3

VILAS 238

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Thủy sản và sản phẩm thủy sản** ***Fish and fishery products***	Định lượng vi sinh vật hiếu khí ở 20°C. Kỹ thuật cấy đổ đĩa *Enumeration of aerobic plate count at 20°C.* *Pour plate technique*	1 CFU/ mL; 10 CFU/ g	NMKL Method No. 184, 2006
2.		Phát hiện *Vibrio* spp. (*Vibrio parahaemolyticus, Vibrio cholerae, Vibrio vulnificus* và *Vibrio alginolyticus*). *Detection of Vibrio spp. (Vibrio parahaemolyticus, Vibrio cholerae, Vibrio vulnificus and Vibrio alginolyticus)*	Phát hiện/ *Detection* / 20 g (20 mL)	NMKL Method No. 156, 1996
3.		Định lượng *Enterococcus* Kỹ thuật đổ đĩa *Enumeration of Enterococcus* *Pour plate technique.*	1 CFU/ mL; 10 CFU/ g	NMKL Method No.68 5th ed., 2011
4.		Định lượng *Staphylococcus aureus* Phương pháp sử dụng đĩa đếm 3M™ Petrifilm™ *Enumeration of Staphylococcus aureus 3M™ Petrifilm™ count plate method*	1 CFU/ mL; 10 CFU/ g	AOAC 2003.11:2007 AFNOR 3M 01/09-04/03 A
5.		Định lượng *Escherichia coli* Phương pháp sử dụng đĩa đếm 3M™ Petrifilm™ *Enumeration of Escherichia coli 3M™ Petrifilm™ count plate method*	1 CFU/ mL; 10 CFU/ g	AFNOR 3M 01/08-06/01
6.	**Nhuyễn thể hai mảnh vỏ (BMS) và trái cây mềm** ***Bivalve molluscan shellfish (BMS), soft fruit***	Phát hiện virus viêm gan A và Norovirus (GI & GII) Kỹ thuật Real-time PCR *Detection of Hepatitis A virus and Norovirus (GI & GII)* *Real-time PCR technique*	LOD_{abs}: 10 copies/ phản ứng *(reaction)*	ISO 15216-2:2019

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
7.	**Thực phẩm** ***Foodstuff***	Phát hiện *Listeria monocytogenes* Kỹ thuật Real-time PCR *Detection of Listeria monocytogenes Real-time PCR technique*	LOD_{abs}: 10 copies/ phản ứng *(reaction)* / 375 g (375 mL)	BAC*Gene Listeria monocytogenes* kit/ AOAC Certificate No. 061703); AFNOR Certificate No. ESG 38/03 – 01/17
8.		Phát hiện *Listeria* spp. Kỹ thuật Real-time PCR *Detection of Listeria spp. Real-time PCR technique*	LOD_{abs}: 10 copies/ phản ứng *(reaction)* /375 g (375 mL)	BAC*Gene Listeria* spp. kit/ AOAC Certificate No. 061702); AFNOR Certificate No. ESG 38/02 – 01/17
9.	**Thực phẩm và thức ăn chăn nuôi** ***Foodstuff and animal feeding stuffs***	Phát hiện *Salmonella* spp. Kỹ thuật Real-time PCR *Detection of Salmonella spp. Real-time PCR technique*	LOD_{abs}: 10 copies/ phản ứng *(reaction)* /750 g (750 mL)	BAC*Gene Salmonella* spp. kit/ AOAC Certificate No. 121501
10.		Phát hiện *Salmonella* spp. *Detection of Salmonella spp.*	Phát hiện/ *Detection* / 750 g (750 mL)	FDA BAM Chapter 5 (2021)
11.	**Thực phẩm, mẫu bề mặt trong môi trường công nghệ chế biến thực phẩm (các nhà máy chế biến thực phẩm)** ***Foodstuff, surfaces sample in the food chain environment***	Phát hiện *Listeria monocytogenes* Kỹ thuật Real-time PCR *Detection of Listeria monocytogenes Real-time PCR technique*	LOD_{abs}: 10 copies/ phản ứng *(reaction)* /25 g LOD_{abs}: 10 copies/ phản ứng *(reaction)*/ mẫu/ *sample;* LOD_{abs}: 10 copies/ phản ứng *(reaction)*/ tay/ *hand;* LOD_{abs}: 10 copies/ phản ứng *(reaction)*/ dm^2	BAC*Gene Listeria monocytogenes* kit/ AOAC Certificate No. 061703)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 3

LIST OF ACCREDITED TESTS 3

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
12.	**Thực phẩm, mẫu bề mặt trong môi trường công nghệ chế biến thực phẩm (các nhà máy chế biến thực phẩm)** ***Foodstuff, surfaces sample in the food chain environment***	Phát hiện *Listeria* spp. Kỹ thuật Real-time PCR *Detection of Listeria spp.* *Real-time PCR technique*	LOD_{abs}: 10 copies/ phản ứng *(reaction)* /25 g LOD_{abs}: 10 copies/ phản ứng *(reaction)*/ mẫu/ *sample*; LOD_{abs}: 10 copies/ phản ứng *(reaction)*/ tay/ *hand;* LOD_{abs}: 10 copies/ phản ứng *(reaction)*/ dm^2	BAC*Gene Listeria* spp. kit/ AOAC Certificate No. 061702
13.	**Đường** ***Sugar***	Định lượng vi khuẩn *Acidophilus* ưa nhiệt (TAB) và vi khuẩn *Acidophilus* sinh Guaiacol (GP-TAB). *Quantification of Thermophilic Acidophilic Bacteria (TAB) and Guaiacol Producing TAB (GP-TAB)*	1 CFU/ 50 g; 1 CFU/ 50 mL	ICUMSA GS2/3-50 (2017)
14.	**Thức ăn chăn nuôi** ***Animal feeding stuffs***	Phát hiện *Escherichia coli* O157:H7 Kỹ thuật Real-time PCR *Detection of Escherichia coli O157:H7* *Real-time PCR technique*	LOD_{abs}: 10 copies/ phản ứng *(reaction)* /375 g (375 mL)	BAC*Gene E. coli* O157:H7 kit/ AFNOR Certificate No. EGS 38/06-11/19.
15.		Định lượng *Pediococcus* spp. sử dụng như phụ gia thức ăn chăn nuôi Kỹ thuật cấy đổ đĩa *Enumeration of Pediococcus spp. used as feed additive* *Pour plate technique.*	1 CFU/ mL; 10 CFU/ g	BS EN 15786:2021
16.	**Mỹ phẩm** ***Cosmetics***	Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật cấy đổ đĩa *Enumeration of yeasts and mould* *Pour plate technique.*	1 CFU/ mL; 10 CFU/ g	ISO 16212:2017/ Amd.1:2022
17.		Định lượng Tổng số vi sinh vật đếm được. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc. *Enumeration of Total microorganisms count* *Colony count technique.*	1 CFU/ mL; 10 CFU/ g	ACM 006:2013

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 3

LIST OF ACCREDITED TESTS 3

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
18.	**Mỹ phẩm** ***Cosmetics***	Định lượng vi khuẩn hiếu khí ưa nhiệt trung bình Kỹ thuật cấy đổ đĩa *Enumeration of aerobic mesophilic bacteria* *Pour plate technique.*	1 CFU/ mL; 10 CFU/ g	ISO 21149:2017/ Amd.1:2022
19.		Phát hiện *Candida albicans* *Detection of Candida albicans*	Phát hiện/ *Detection* / g (mL)	ISO 18416:2015/ Amd.1:2022
20.		Phát hiện *Pseudomonas aeruginosa* *Detection of Pseudomonas aeruginosa*	Phát hiện/ *Detection* / g (mL)	ISO 22717:2015/ Amd.1:2022
21.		Phát hiện *Staphylococcus aureus* *Detection of Staphylococcus aureus*	Phát hiện/ *Detection* / g (mL)	ISO 22718:2015/ Amd.1:2022

Ghi chú/*note*:

- ISO*: International Organization for Standardization*
- AOAC: *Association of Official Analytical Chemist*
- BS EN: British *European standards*
- BAM: *Food Department American Bacteriological Analytical Manual*
- ICUMSA GS: *International Commission for Uniform Methods of Sugar Analysis Ltd*
- NMKL: *Nordic Committee on Food Analysis*
- AFNOR: *Association Française de Normalization*
- ACM: *Asean Cosmetic Method*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 3

LIST OF ACCREDITED TESTS 3

VILAS 238

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Thực Phẩm** ***Foodstuff***	Xác định hàm lượng 1,3-dichloro-2-propanol (DCP). Phương pháp GC-MS/MS *Determination of 1,3-dichloro-2-propanol (DCP)* *GC-MS/MS method*	0,05 mg/Kg	EVN-R-RD-1-TP-19649 (2022) (Ref. Official Journal of Korean Society of Toxicology Vol. 31, No.3, pp. 313-319 (2015))
2.		Xác định dư lượng nhóm thuốc bảo vệ thực vật. Phương pháp LC-MS/MS và GC-MS/MS. *Determination of pesticides residues.* *LC-MS/MS & GC-MS/MS method*	Phụ lục 04 *Appendix 04*	EN 15662:2018
3.		Xác định hàm lượng P, Mo, Cr, Se, Al, Ni, Mn. Phương pháp ICP-MS *Determination of Phosphorous.* *ICP-MS Method*	P: 50 mg/kg Mo, Cr, Se: 0,05 mg/kg Al: 4 mg/kg Ni: 0,2 mg/kg Mn:1,0 mg/kg	EVN-R-RD-2-TP-20044 (2022) (Ref. AOAC 2015.01 & AOAC 2015.06)
4.		Xác định hàm lượng Inulin/Fructo-oligosaccharides (FOS). Phương pháp GC-FID *Determination of Inulin/Fructo-oligosaccharides (FOS).* *GC-FID Method*	Thực phẩm dạng lỏng (*Liquid foodstuff*): 0,04 g/100mL Thực phẩm dạng rắn & dầu ăn (*Solid foodstuff & oil*): 0,20 g/100g	EVN-R-RD-1-TP-20129 (2022) (Ref. AOAC 2016.14)
5.		Xác định hàm lượng dầu khoáng MOSH/MOAH. Phương pháp off-line SPE-GC-FID *Determination of MOSH/MOAH* *Off-line SPE-GC-FID method*	1,0 mg/kg	EVN-R-RD-1-TP-20067 (2020) (Ref. EN 16995:2017)
6.		Xác định hàm lượng Nitrosamine. Phương pháp GC-MS/MS *Determination of Nitrosamine content* *Phương pháp GC-MS/MS*	Phụ lục 03 *Appendix 03*	EVN-R-RD-1-TP-19106 (2022) (Ref. J.Agric. Food Chem. 2015, 63, 47, 10341–10351)
7.		Xác định hàm lượng Vitamin B12. Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Vitamin B12 content* *LC-MS/MS Method*	Dạng lỏng/*Liquid* 0,3 ug/L. Khác/ *Others:* 0,9 ug/kg	EVN-R-RD-1-TP-19655 (2022) (Ref. AOAC 2014.02 & ISO 20634:2015)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 3

LIST OF ACCREDITED TESTS 3

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
8.	**Thực phẩm (dạng bột)** ***Foodstuff (Powdered food)***	Xác định pH. *Determination of pH Value*	Khoảng đo/ *range* 2 ~ 12	EVN-R-RD-2-TP-5846 (2022) (Ref. AOAC 943.02)
9.	**Dầu mỡ béo động vật và thực vật** ***Animal and vegetable fats and oils***	Xác định hàm lượng tổng 3-MCPD, tổng 2-MCPD và tổng Glycidol (dạng tự do và các dạng liên kết este với axít béo). Phương pháp GC/MS *Determination of free 2-MCPD, 3-MCPD and fatty-acid-bound 2-MCPD, 3-MCPD and glycidol* *GC/MS method*	0,1 mg/kg	EVN-R-RD-1-TP-21640 (Ref. ISO 18363-2:2018)
10.	**Chất béo sữa** ***Milk fat***	Xác định chỉ số Peroxide *Determination of peroxide value*	0,3 meq/kg	TCVN 9967:2013 (ISO 3976 :2006)
11.	**Sữa và sản phẩm sữa** ***Milk and milk products***	Xác định hàm lượng *Trans*-Galactooligosaccharid (tGOS). Phương pháp HPAEC-PAD *Determination of Trans-Galactooligosaccharid (tGOS).* *HPAEC-PAD Method*	0,4 g/100g (g/100mL)	AOAC 2001.02
12.		Xác định độ ẩm. Phương pháp khối lượng *Determination of moisture content.* *Gravimetry method*	0,67%	AOAC 927.05
13.		Xác định hàm lượng Phospho. Phương pháp ICP-MS *Determination of Phosphorous.* *ICP-MS Method*	50 mg/kg	AOAC 2015.06
14.		Xác định hàm lượng tro. Phương pháp khối lượng *Determination of ash content.* *Gravimetry method*	1,00%	AOAC 930.30
15.	**Sữa bột và sản phẩm từ sữa** ***Milk powder and all other dried dairy products***	Xác định hạt cháy sém. *Determination of scorched particles*	-	GEA Niro Method No. A 4 a (2006)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
16.	**Sữa công thức cho trẻ và sữa dinh dưỡng cho người lớn** ***Infant formula and adult nutritionals***	Xác định hàm lượng Vitamin A (Vitamin A plamitate, Vitamin A acetate). Phương pháp HPLC-UV *Determination of Vitamin A (Vitamin A plamitate, Vitamin A acetate) content.* *HPLC-UV method*	Sữa bột/ *Milk powder:* 50 µg/100g Sữa lỏng/*Liquid milk:* 5 µg/100mL	TCVN 11668:2016 (ISO 20633:2015); AOAC 2012.09; AOAC 2012.10.
17.		Xác định hàm lượng Vitamin D2 và Vitamin D3. Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Vitamin D2 and Vitamin D3 content.* *LC-MS/MS method*	Sữa bột/ *Milk powder*: 0,15 µg/100g Sữa lỏng/*Liquid milk:* 0,05 µg/100mL	AOAC 2016.05; ISO 20636:2018
18.		Xác định hàm lượng Vitamin E (Vitamin E acetate, α-tocopherol). Phương pháp HPLC-FLD *Determination of Vitamin E (Vitamin E acetate, α-tocopherol) content.* *HPLC-FLD method*	Sữa bột/ *Milk powder:* 0,1 mg/100g Sữa lỏng/*Liquid milk:* 0,01 mg/100mL	TCVN 11668:2016 (ISO 20633:2015); AOAC 2012.09; AOAC 2012.10
19.		Xác định hàm lượng Vitamin K1. Phương pháp HPLC-FLD *Determination of Vitamin K1 content.* *HPLC-FLD method*	Sữa bột/ *Milk powder*: 3,0 µg/100g Sữa lỏng/*Liquid milk:* 0,3 µg/100mL	ISO 21446:2019; AOAC 2015.09
		Xác định hàm lượng Vitamin K2 (MK4, MK7). Phương pháp HPLC-FLD *Determination of Vitamin K2 (MK4, MK7) content.* *HPLC-FLD method*	Sữa bột/ *Milk powder*: 3,0 µg/100g Sữa lỏng/*Liquid milk:* 0,3 µg/100mL	EVN-R-RD-1-TP-19651 (2022) (Ref. ISO 21446: 2019& AOAC 2015.09)
20.	**Sữa bột tăng cường vi chất, sữa công thức dành cho trẻ sơ sinh và dinh dưỡng dành cho người lớn** ***Fortified milk powders, infant formula and adult nutritionals***	Xác định hàm lượng Biotin (Vitamin B7). Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Biotin (Vitamin B7).* *LC-MS/MS Method*	Dạng lỏng/ *liquid*: 6,0 ug/L. Dạng khác/ *Others:* 30 ug/kg	EVN-R-RD-1-TP-19656 (2022) (Ref. AOAC 2016.11& ISO 23305:2020)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 3

LIST OF ACCREDITED TESTS 3

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
21.	**Cà phê** ***Coffee***	Xác định hàm lượng Ochratoxin A. Phương pháp HPLC-FLD *Determination of Ochratoxin A content HPLC-FLD method*	1 µg/kg	EVN-R-RD-1-TP-19659 (2022) (Ref. AOAC 2000.09 & AOAC 2004.10 & TCVN 8426:2010 & TCVN 9724:2013 (EN 14132:2009))
22.	**Cà phê bột** ***Ground coffee***	Xác định độ mịn. *Determination of fineness*	-	TCVN 10821:2015
23.		Xác định độ ẩm. Phương pháp khối lượng *Determination of moisture content. Gravimetry method*	0,5 %	TCVN 7035:2002 (ISO 11294:1994)
24.	**Cà phê hoà tan** ***Instant coffee***	Xác định độ ẩm. Phương pháp Karl Fischer *Determination of moisture content. Karl Fischer method*	0,03 %	TCVN 9722:2013 (ISO 20938:2008)
25.	**Cà phê rang** ***Roasted coffee***	Xác định chất chiết tan trong nước. *Determination of water-soluble extract*	1,00%	TCVN 12999:2020
26.	**Gia vị** ***Spices***	Xác định hàm lượng Aflatoxin (B1, B2, G1, G2). Phương pháp HPLC-FLD *Determination of Aflatoxin (B1, B2, G1, G2) content. HPLC-FLD method*	1,5 µg/kg	BS EN 17424:2020
27.		Xác định hàm lượng Ochratoxin A. Phương pháp HPLC-FLD *Determination of Ochratoxin A content HPLC-FLD method*	1 µg/kg	BS EN 17250:2020
28.		Xác định dư lượng Ethylene Oxide và 2-chloroethanol. Phương pháp GC-MS/MS *Determination of Ethylene Oxide and 2-chloroethanol residues GC-MS/MS method*	0,010 mg/kg/ mỗi chất *(each parameter)*	EVN-R-RD-1-TP-10395 (2022) (Ref. Journal of Food Composition and Analysis 19.1 (2006) 83-87)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
29.	**Gia vị** ***Spices***	Xác định hàm lượng chất chiết trong cồn. Phương pháp khối lượng *Determination of alcohol-soluble extract content.* *Gravimetry method*	1,00%	ASTA method 9.0 (1997)
30.		Xác định hàm lượng Tro không tan trong HCl. Phương pháp khối lượng *Determination of Acid Insoluble Ash content.* *Gravimetry method*	0,03 %	ASTA method 4.0 (1997)
31.		Xác định hàm lượng Tro tổng. Phương pháp khối lượng *Determination of total ash content.* *Gravimetry method*	0,35 %	ASTA method 3.0 (1997)
32.	**Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc** ***Cereals and Cereal Products***	Xác định hàm lượng Deoxynivalenol. Phương pháp HPLC-UV *Determination of Deoxynivalenol content* *HPLC-UV Method*	200 µg/kg	TCVN 10929:2015 (EN 15891:2010)
33.		Xác định hàm lượng Ochratoxin A Phương pháp HPLC-FLD *Determination of Ochratoxin A content* *HPLC-FLD method*	0,5 µg/kg	ISO 15141:2018
34.		Xác định độ ẩm *Determination of moisture*	0,5 %	ISO 712:2009
35.	**Hạt có dầu** ***Oilseeds***	Xác định chỉ số acid. Phương pháp chuẩn độ *Determination of acidity.* *Titrimetry method*	0,03 mgKOH/ g béo	TCVN 8950:2011 (ISO 729:1988)
36.	**Nông sản thực phẩm** ***Agriculture food products***	Xác định hàm lượng Xơ thô. Phương pháp khối lượng *Determination of crude fibre content.* *Gravimetry method*	0,35 %	TCVN 4998:1989 (ISO 6541:1981)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
37.	**Nông sản và sản phẩm nông sản** ***Agricultural and agricultural products***	Xác định hàm lượng Aflatoxin (B1, B2, G1, G2). Phương pháp HPLC-FLD *Determination of Aflatoxin (B1, B2, G1, G2) content.* *HPLC-FLD method*	1,5 µg/Kg	EVN-R-RD-1-TP-20433 (2022) (Ref. AOAC 2005.08-2005& UNE EN ISO 16050:2011& UNE EN 14123:2008)
38.	**Nông sản** ***Agriculture***	Xác định hàm lượng Dimethyl Sulfide và Naphthalene. Phương pháp GC-MS kết hợp với Purge & Trap *Determination of Dimethyl Sulfide and Naphthalene content.* *GC-MS Purge & Trap method*	0,010 mg/kg/ mỗi chất *(each parameter)*	EVN-R-RD-1-TP-18764 (2022) (Ref. EPA 8260B)
39.	**Nước ép và sản phẩm nước ép** ***Fruit juices***	Xác định pH. *Determination of pH Value*	Khoảng đo/ *Range:* 2 ~ 12	IFU Analysis No.11 (2015)
40.		Xác định Độ Brix. *Determination of Brix value*	Khoảng đo/ *Range:* 0 ~ 100	IFU Analysis No.8 (2017)
41.		Xác định độ acid, độ acid tính theo acid citric, acid malic, acid tartaric. Phương pháp chuẩn độ *Determination of acidity, acidity as citric acid, malic acid, tartaric acid.* *Titration method*	Acid citric: 0,064% Acid Malic: 0,075% Acid tartaric: 0,067%	IFU Analysis No.3 (2017)
42.	**Đường** ***Sugar***	Xác định làm lượng sulfite. Phương pháp so màu *Determination of sulfite content.* *Colorimetric method*	3 mg/Kg	GS 2-33:2022; TCVN 6329:2008
43.	**Phụ gia thực phẩm** ***Food additive***	Xác định hàm lượng Tro sulfate. Phương pháp khối lượng *Determination of Sulfated Ash content.* *Gravimetric method*	0,03%	JECFA Monograph 1, Vol 4, 2006
44.		Xác định hàm lượng kim loại năng As, Hg, Pb, Cd. Phương pháp ICP-MS *Determination of heavy metals As, Cd, Hg, Pb content.* *ICP-MS Method*	As, Cd, Hg: 0,1 mg/Kg Pb: 0,2 mg/Kg	EVN-R-RD-2-TP-19422 (2022) (Ref. AOAC 2015.01)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 3

LIST OF ACCREDITED TESTS 3

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
45.	**Mỹ phẩm** ***Cosmetics***	Xác định hàm lượng kim loại nặng As, Hg, Pb, Cd. Phương pháp ICP-MS *Determination of heavy metals As, Cd, Hg, Pb content.* *ICP-MS Method*	As, Cd, Pb, Hg: 0,2 mg/Kg	EVN-R-RD-2-TP-10186 (2022) (Ref. ACM THA 05 & AOAC 2015.01)
46.	**Hoá chất Irbesartan** ***Irbesartan chemical***	Xác định hàm lượng tạp chất Nitrosamine (NDMA, NDEA). Phương pháp GC-MS/MS *Determination of Nitrosamine (NDMA, NDEA) content.* *GC-MS/MS method*	25 µg/Kg/ mỗi chất/*each parameter*	EVN-R-RD-1-TP-19111 (2022) (Ref. US. Food and Drug Administration Nitrosamine Method)
47.		Xác định hàm lượng tạp chất azidomethyl-biphenyl-tetrazole (AZBT). Phương pháp LC-MS/MS *Determination of azidomethyl-biphenyl-tetrazole (AZBT) content.* *LC-MS/MS method*	1,50 mg/Kg	EVN-R-RD-1-TP-20400 (2022) (Ref. EDQM General method parameters AZBT LCMS)
48.	**Thức ăn chăn nuôi** ***Animal feeding stuffs***	Xác định hàm lượng myo-inositol (free). Phương pháp GC-FID *Determination of myo-Inositol (free).* *GC-FID method*	5 mg/100g	EVN-R-RD-1-TP-19889 (2022) (Ref. GB 5413.25-2010)
49.		Xác định hàm lượng Zearalenone. Phương pháp HPLC-FLD *Determination of Zearalenone content* *HPLC-FLD method*	10 µg/kg	BS EN 15792:2009
50.	**Thức ăn chăn nuôi, Thức ăn thú cưng** ***Animal feeding stuffs, Pet food***	Xác định hàm lượng Ameline, Amelide, Melamine và axit Cyanuric. Phương pháp GC-MS *Determination of Ameline, Amelide, Melamine và Cyanuric acid* *GC-MS method*	2,5 mg/kg/ mỗi chất *(each parameter)*	EVN-R-RD-1-TP-20131 (2022) (Ref. FDA - LIB 4423)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
51.	**Thức ăn thú cưng** ***Pet food***	Xác định hàm lượng phẩm màu tan trong nước. Phương pháp HPLC-UV *Determination of water-soluble synthetic colours content* *HPLC-UV method*	Phụ lục 02 *Appendix 02*	EVN-R-RD-1-TP-20138 (2022) (Ref. J.Foodchem.2021. 130947)
52.		Xác định hàm lượng chất kháng virus (Amantadine, Rimantadine, Memantine). Phương pháp LC-MS/MS *Determination of antivirus (Amantadine, Rimantadine, Memantine) content.* *LC-MS/MS method*	2,0 µg/kg/ mỗi chất *(each parameter)*	EVN-R-RD-1-TP-20404 (2022) (Ref. J. Chromatogr. B (2017), Vol 1044–1045, pp 142-148)
53.	**Bao bì, vật liệu bao bì tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm** ***Packaging and packaging materials in direct contact with food***	Xác định dư lượng các dung môi hữu cơ. Phương pháp GC-MS kết hợp với Purge & Trap *Determination of Solvents residues* *GC-MS-Purge & Trap Method*	Phụ lục 01 *Appendix 01*	EVN-R-RD-1-TP-20154 (2022) (Ref. ASTM F1884 (2018)
54.	**Bao bì, vật liệu vật dụng bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm** ***Metalic containers and packaging in direct contact with food***	Xác định hàm lượng Pb, As, Cd thôi nhiễm (chiết trong nước, acid citric 0,5 %). Phương pháp ICP-MS *Determination of migrated lead, arsenic, cadmium content (leaching solution: water, citric acid 0,5 % solution).* *ICP-MS Method*	As: 0,0025 mg/L Pb: 0,005 mg/L Cd: 0,0025 mg/L	QCVN 12-3:2011/BYT; AOAC 2015.01
55.	**Bao bì, vật liệu vật dụng bằng thuỷ tinh tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm** ***Glass containers and packaging in direct contact with food***	Xác định hàm lượng Pb, Cd thôi nhiễm (chiết trong acid acetic 4%). Phương pháp ICP-MS. *Determination of migrated lead, cadmium content (leaching solution: Acetic acid 4 % solution).* *ICP-MS Method.*	Pb: 0,005 mg/L Cd: 0,0025 mg/L	QCVN 12-4:2015/BYT; TCVN 7147-1:2002; ISO 7068-1:2000; AOAC 2015.01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 3

LIST OF ACCREDITED TESTS 3

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
56.	**Bao bì, vật liệu bao bì Polystyrene tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm** ***Polystyrene Implement, container and packaging in direct contact with foods***	Xác định dư lượng các dung môi hữu cơ. Phương pháp GC-FID *Determination of Solvents residues.* *GC-FID Method*	Phụ lục 07 *Appendix 07*	QCVN 12-1:2011/BYT
57.	**Nước sạch** ***Domestic water***	Xác định dư lượng nhóm thuốc bảo vệ thực vật Phương pháp LC-MS/MS *Determination of pesticide residues.* *LC-MS/MS method.*	Phụ lục 05 *Appendix 05*	EVN-R-RD-1-TP-20727 (2022) (Ref. AOAC 990.06& US EPA 524.2& US EPA 525.2 & US EPA 515.4)
58.		Xác định dư lượng nhóm thuốc bảo vệ thực vật. Phương pháp GC-MS/MS *Determination of pesticide residues.* *GC-MS/MS method.*	Phụ lục 06 *Appendix 06*	EVN-R-RD-1-TP-20726 (2022) (Ref. AOAC 990.06 & US EPA 524.2 & US EPA 525.2 & US EPA 515.4)

Ghi chú/*note*:

- TCVN*: Tiêu chuẩn Việt Nam/ Vietnamese Standard Analytical methods*
- AOAC: *Association of Official Analytical Chemist*
- EN: *European Standard*
- BS EN: *British European standards*
- EPA: *Environmental Protection Agency*
- ICUMSA GS: *International Commission for Uniform Methods of Sugar Analysis Ltd*
- IFU: *International Fruit and Vegetable Juice Association*
- GEA: *Enhacing Food Safety Standards*
- EVN-R-RD: phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory's developed method.*
- Ref: phương pháp tham khảo / *Reference method*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 3

LIST OF ACCREDITED TESTS 3

VILAS 238

Phụ lục 01: Danh mục dư lượng các dung môi hữu cơ/

Appendix 01: List of Residual Solvents.

TT/ *No.*	Tên hoạt chất/ *Analytical name*	Kỹ thuật phân tích/ *Analytical technique*	LOQ (mg/kg)
1	Styrene	GC-MS-Purge & Trap	10
2	Toluene	GC-MS-Purge & Trap	10
3	Ethylbenzen	GC-MS-Purge & Trap	10
4	Isopropyl benzene	GC-MS-Purge & Trap	10
5	Propyl benzene	GC-MS-Purge & Trap	10
6	Methanol	GC-MS-Purge & Trap	10
7	Ethanol	GC-MS-Purge & Trap	10
8	2-Propanol	GC-MS-Purge & Trap	10
9	1-Propanol	GC-MS-Purge & Trap	10
10	Methylethyl ketone	GC-MS-Purge & Trap	10
11	Ethyl acetate	GC-MS-Purge & Trap	10
12	2-propyl acetate	GC-MS-Purge & Trap	10
13	Benzen	GC-MS-Purge & Trap	10
14	Methyl isobutyl ketone	GC-MS-Purge & Trap	10
15	Heptanone	GC-MS-Purge & Trap	10

Phụ lục 02*:* Danh mục các phẩm màu tan trong nước/

Appendix 02: List of water-soluble synthetic colours

TT/ *No.*	Tên hoạt chất/ *Analytical name*	Kỹ thuật phân tích/ *Analytical technique*	LOQ (mg/kg)
1	Tartrazine	HPLC-UV	3,0
2	Quinoline yellow	HPLC-UV	3,0
3	Amaranth	HPLC-UV	3,0
4	Ponceau 4R	HPLC-UV	3,0
5	Sunset Yellow	HPLC-UV	3,0
6	Allura Red	HPLC-UV	3,0
7	Acid Red 2G	HPLC-UV	3,0
8	Fluorescein	HPLC-UV	3,0
9	Azorubine	HPLC-UV	3,0
10	Erythrosine	HPLC-UV	3,0
11	Citrus Red	HPLC-UV	3,0
12	Indigotin	HPLC-UV	3,0
13	Brilliant Black	HPLC-UV	3,0
14	Green S	HPLC-UV	3,0
15	Fast Green	HPLC-UV	3,0
16	Brilliant Blue	HPLC-UV	3,0
17	Patent Blue	HPLC-UV	3,0

Phụ lục 03*:* Danh mục các Nitrosamine/

Appendix 03: List of Nitrosamines

TT/ *No.*	Tên hoạt chất/ *Analytical name*	Kỹ thuật phân tích/ *Analytical technique*	LOQ (µg/kg)
1	N-nitrosodiethylamine	GC-MS/MS	2,5
2	N-nitrosodimethylamine	GC-MS/MS	2,5
3	N-Methyl-N-nitrosoaniline	GC-MS/MS	5
4	N-nitroso-N-ethylamine	GC-MS/MS	5
5	N-nitroso-di-isobutyl amine	GC-MS/MS	5
6	N-nitroso-di-n-propylamine	GC-MS/MS	5
7	N-nitrosopyrrolidine	GC-MS/MS	5
8	N-nitroso-di-n-butylamine	GC-MS/MS	5
9	N-nitroso-di-isopropylamine	GC-MS/MS	5
10	N-nitrosoproperidine	GC-MS/MS	5
11	N-nitrosomorpholine	GC-MS/MS	500
12	N-nitroso-dibenzylamine	GC-MS/MS	500

Phụ lục 04*:* Danh mục các dư lượng thuốc bảo vệ thực vật/

***Appendix 04:* List of pesticides residues.**

TT/ *No.*	Tên hoạt chất/ *Analytical name*	Kỹ thuật phân tích/ *Analytical technique*	LOQ (mg/kg)
1	(E)-Metominostrobin	LC-MS/MS	0,01
2	(E)-Pycarbutrazox	LC-MS/MS	0,01
3	(Z)-Pyribencarb	LC-MS/MS	0,01
4	2-amino-4-methoxy-6-methyl-1,3,5-triazine	LC-MS/MS	0,01
5	3-Indole acetic acid	LC-MS/MS	0,01
6	Acrinathrin	LC-MS/MS	0,01
7	Aldicarb-sulfoxide	LC-MS/MS	0,01
8	Amicarbazone	LC-MS/MS	0,01
9	Amisulbrom	LC-MS/MS	0,01
10	Arylex	LC-MS/MS	0,01
11	Aspon	LC-MS/MS	0,01
12	Azimsulfuron	LC-MS/MS	0,01
13	Azinphos-ethyl	LC-MS/MS	0,01
14	Azinphos-methyl	LC-MS/MS	0,01
15	Bromadiolone	LC-MS/MS	0,01
16	Cadusaphos	LC-MS/MS	0,01
17	Carbofuran-3-keto	LC-MS/MS	0,01
18	Carpropamid	LC-MS/MS	0,01
19	Chlorpyrifos (-ethyl)	LC-MS/MS	0,01
20	Crotoxyphos (Ciodrin)	LC-MS/MS	0,01

TT/ *No.*	Tên hoạt chất/ *Analytical name*	Kỹ thuật phân tích/ *Analytical technique*	LOQ (mg/kg)
21	Crufomate	LC-MS/MS	0,01
22	Cyclaniliprole	LC-MS/MS	0,01
23	Deltamethrin	LC-MS/MS	0,01
24	Dichloprop	LC-MS/MS	0,01
25	Diclosulam	LC-MS/MS	0,01
26	Diflufenzopyr	LC-MS/MS	0,01
27	DINOSEB	LC-MS/MS	0,01
28	Emamectin, benzoate-	LC-MS/MS	0,01
29	E-Pyriminobac-methyl	LC-MS/MS	0,01
30	Esprocarb	LC-MS/MS	0,01
31	Ethaboxam	LC-MS/MS	0,01
32	Ethofumesate	LC-MS/MS	0,01
33	Fenbuconazole	LC-MS/MS	0,01
34	Fenitrothion	LC-MS/MS	0,01
35	Fenpyrazamine	LC-MS/MS	0,01
36	Fentrazamide	LC-MS/MS	0,01
37	Ferimzone	LC-MS/MS	0,01
38	Florasulam	LC-MS/MS	0,01
39	Flucycloxuron	LC-MS/MS	0,01
40	Flumethrin	LC-MS/MS	0,01
41	Flumetsulam	LC-MS/MS	0,01
42	Flumiclorac-pentyl	LC-MS/MS	0,01
43	Flupoxam	LC-MS/MS	0,01
44	Flupyrsulfuron-methyl	LC-MS/MS	0,01
45	Halosulfuron-methyl	LC-MS/MS	0,01
46	Haloxyfop	LC-MS/MS	0,01
47	Inabenfide	LC-MS/MS	0,01
48	Indaziflam	LC-MS/MS	0,01
49	Indoxacarb	LC-MS/MS	0,01
50	Methidathion	LC-MS/MS	0,01
51	Naphthalene Acetamide	LC-MS/MS	0,01
52	Niclosamide	LC-MS/MS	0,01
53	Orysastrobin	LC-MS/MS	0,01
54	Penconazol	LC-MS/MS	0,01
55	Pentoxazone	LC-MS/MS	0,01
56	Permethrin	LC-MS/MS	0,01
57	Pethoxamid	LC-MS/MS	0,01
58	Picarbutrazox	LC-MS/MS	0,01
59	Procloraz	LC-MS/MS	0,01
60	Prometon	LC-MS/MS	0,01

TT/ *No.*	Tên hoạt chất/ *Analytical name*	Kỹ thuật phân tích/ *Analytical technique*	LOQ (mg/kg)
61	Propiconazole	LC-MS/MS	0,01
62	Pyflubumide-des(2-methyl-1oxopropyl)	LC-MS/MS	0,01
63	Pyrethrin II	LC-MS/MS	0,01
64	Pyridate	LC-MS/MS	0,01
65	Pyriftalid	LC-MS/MS	0,01
66	Sulfentrazone	LC-MS/MS	0,01
67	Tebufloquin	LC-MS/MS	0,01
68	Tebufloquin Metabolite M1	LC-MS/MS	0,01
69	Tebuthiuron	LC-MS/MS	0,01
70	Terbutryn	LC-MS/MS	0,01
71	Thenylchlor	LC-MS/MS	0,01
72	Thidiazuron	LC-MS/MS	0,01
73	Triadimefon	LC-MS/MS	0,01
74	Triazamate	LC-MS/MS	0,01
75	triazoxide	LC-MS/MS	0,01
76	Uniconazole	LC-MS/MS	0,01
77	XMC	LC-MS/MS	0,01
78	1,2-Dibromo-3-Chloropropane	GC-MS/MS	0,01
79	1,4-Dimethylnaphthalene	GC-MS/MS	0,01
80	2,3,5-Trimethacarb	GC-MS/MS	0,01
81	2,4,6-Trichlorophenol	GC-MS/MS	0,01
82	2,4-Dichlorophenyl benzenesulfonate	GC-MS/MS	0,01
83	2,4-Dichlorphenol	GC-MS/MS	0,01
84	2,6-Diisopropylnaphthalene	GC-MS/MS	0,01
85	2-Phenylphenol	GC-MS/MS	0,01
86	Acetochlor	GC-MS/MS	0,01
87	Alachlor	GC-MS/MS	0,01
88	Aldrin	GC-MS/MS	0,01
89	Ametryn	GC-MS/MS	0,01
90	Boscalid	GC-MS/MS	0,01
91	Bromfenvinphos	GC-MS/MS	0,01
92	Butafenacil	GC-MS/MS	0,01
93	Butylate	GC-MS/MS	0,01
94	Carbophenothion	GC-MS/MS	0,01
95	Carbophenothion-methyl	GC-MS/MS	0,01
96	Chlordimeform	GC-MS/MS	0,01
97	Chlorethoxyfos	GC-MS/MS	0,01
98	Chloroneb	GC-MS/MS	0,01
99	Chlorothalonil	GC-MS/MS	0,01

TT/ *No.*	Tên hoạt chất/ *Analytical name*	Kỹ thuật phân tích/ *Analytical technique*	LOQ (mg/kg)
100	Chlorpromazine	GC-MS/MS	0,01
101	Chlorthiamid	GC-MS/MS	0,01
102	Cyanazine	GC-MS/MS	0,01
103	Cyhalofop-butyl	GC-MS/MS	0,01
104	Dichlobenil	GC-MS/MS	0,01
105	Dioxabenzofos	GC-MS/MS	0,01
106	Diphenylamine	GC-MS/MS	0,01
107	EPTC	GC-MS/MS	0,01
108	Ethofumesate	GC-MS/MS	0,01
109	Etofenprox	GC-MS/MS	0,01
110	Etoxazole	GC-MS/MS	0,01
111	Etridiazole	GC-MS/MS	0,01
112	Etrimfos	GC-MS/MS	0,01
113	Fenamiphos	GC-MS/MS	0,01
114	Fenarimol	GC-MS/MS	0,01
115	Fenazaquin	GC-MS/MS	0,01
116	Fenclorim	GC-MS/MS	0,01
117	Fenthion	GC-MS/MS	0,01
118	Fenvalerate	GC-MS/MS	0,01
119	Fipronil	GC-MS/MS	0,01
120	Fipronil desulfinyl	GC-MS/MS	0,01
121	Fipronil sulfone	GC-MS/MS	0,01
122	Flamprop-isopropyl	GC-MS/MS	0,01
123	Fluensulfone	GC-MS/MS	0,01
124	Flurprimidol	GC-MS/MS	0,01
125	Flusilazole	GC-MS/MS	0,01
126	Fthalide	GC-MS/MS	0,01
127	Heptachlor epoxide, trans-	GC-MS/MS	0,01
128	Heptenophos	GC-MS/MS	0,01
129	Hexaconazole	GC-MS/MS	0,01
130	Kinoprene	GC-MS/MS	0,01
131	Metalaxyl	GC-MS/MS	0,01
132	Metconazole	GC-MS/MS	0,01
133	MGK 264	GC-MS/MS	0,01
134	Nereistoxin	GC-MS/MS	0,01
135	Nonachlor, cis-	GC-MS/MS	0,01
136	Nonachlor, trans-	GC-MS/MS	0,01
137	Noruron	GC-MS/MS	0,01
138	Paclobutrazol	GC-MS/MS	0,01
139	Pebulate	GC-MS/MS	0,01

TT/ ***No.***	**Tên hoạt chất/** ***Analytical name***	**Kỹ thuật phân tích/** ***Analytical technique***	**LOQ (mg/kg)**
140	Pendimethalin	GC-MS/MS	0,01
141	Pentachloranisole	GC-MS/MS	0,01
142	Pentachlorobenzonitrile	GC-MS/MS	0,01
143	Piperonyl Butoxide	GC-MS/MS	0,01
144	Pirimiphos-methyl	GC-MS/MS	0,01
145	Plifenate	GC-MS/MS	0,01
146	Profenofos	GC-MS/MS	0,01
147	Propanil	GC-MS/MS	0,01
148	Propiconazole	GC-MS/MS	0,01
149	Pyraflufen-ethyl	GC-MS/MS	0,01
150	Pyridaphenthion	GC-MS/MS	0,01
151	Pyrifenox-1	GC-MS/MS	0,01
152	Pyrifenox-2	GC-MS/MS	0,01
153	Pyriproxyfen	GC-MS/MS	0,01
154	Quinalphos	GC-MS/MS	0,01
155	S-Hydroprene	GC-MS/MS	0,01
156	Silafluofen	GC-MS/MS	0,01
157	Simazine	GC-MS/MS	0,01
158	Spirodiclofen	GC-MS/MS	0,01
159	tau-Fluvalinate	GC-MS/MS	0,01
160	Tebuconazole	GC-MS/MS	0,01
161	Terbuthylazine, desethyl-	GC-MS/MS	0,01
162	Tetrahydrophthalimide (THPI)	GC-MS/MS	0,01
163	Thiocyclam	GC-MS/MS	0,01
164	Tolylfluanid	GC-MS/MS	0,01
165	Tridiphane	GC-MS/MS	0,01

Phụ lục 05: Danh mục dư lượng nhóm thuốc bảo vệ thực vật trong nước sạch (kỹ thuật LC-MS/MS)

Appendix 05: List of pesticides residues in Domestic water (LC-MS/MS method)

TT/ *No.*	Tên hoạt chất/ *Analytical name*	Kỹ thuật phân tích/ *Analytical technique*	LOQ (µg/L) Nước sạch/ *Domestic water*
1	1-Naphthylacetamide	LC-MS/MS	0,02
2	2,4,5-T	LC-MS/MS	0,02
3	2,4-D	LC-MS/MS	0,02
4	2,4-Dimethylaniline	LC-MS/MS	0,02
5	2,6-Dichlorobenzamide	LC-MS/MS	0,02
6	2.4-Db	LC-MS/MS	0,02
7	3-Hydroxycarbofuran	LC-MS/MS	0,02
8	4-(3-Indolyl)-Butyric Acid	LC-MS/MS	0,02
9	6-Benzyladenine	LC-MS/MS	0,02
10	6-Chlor-3-Phenylpyridazin-4-Ol	LC-MS/MS	0,02
11	8-Hydroxyquinoline	LC-MS/MS	0,02
12	Acephate	LC-MS/MS	0,02
13	Acetamiprid	LC-MS/MS	0,02
14	Acibenzolar-S-Methyl	LC-MS/MS	0,02
15	Afidopyropen	LC-MS/MS	0,02
16	Alanycarb	LC-MS/MS	0,02
17	Aldicarb	LC-MS/MS	0,02
18	Aldicarb-Sulfone	LC-MS/MS	0,02
19	Allethrin	LC-MS/MS	0,02
20	Ametoctradin	LC-MS/MS	0,02
21	Ametryn	LC-MS/MS	0,02
22	Amidosulfuron	LC-MS/MS	0,02
23	Aminocarb	LC-MS/MS	0,02
24	Amitraz	LC-MS/MS	0,02
25	Anilofos	LC-MS/MS	0,02
26	Atrazin, Desethyl-	LC-MS/MS	0,02
27	Atrazin, Desisopropyl-	LC-MS/MS	0,02
28	Atrazine	LC-MS/MS	0,02
29	Avermectin B1a	LC-MS/MS	0,02
30	Azadirachtin	LC-MS/MS	0,02

TT/ *No.*	Tên hoạt chất/ *Analytical name*	Kỹ thuật phân tích/ *Analytical technique*	LOQ (µg/L) Nước sạch/ *Domestic water*
31	Azoxystrobin	LC-MS/MS	0,02
32	Benalaxyl	LC-MS/MS	0,02
33	Bendiocarb	LC-MS/MS	0,02
34	Benfuracarb	LC-MS/MS	0,02
35	Benodanil	LC-MS/MS	0,02
36	Benoxacor	LC-MS/MS	0,02
37	Bensulfuron Methyl	LC-MS/MS	0,02
38	Bensulide	LC-MS/MS	0,02
39	Bentazone	LC-MS/MS	0,02
40	Benthiavalicarb	LC-MS/MS	0,02
41	Benthiavalicarb, Isopropyl-	LC-MS/MS	0,02
42	Benzobicyclon	LC-MS/MS	0,02
43	Benzovindiflupyr	LC-MS/MS	0,02
44	Benzoximate	LC-MS/MS	0,02
45	Bifenazate	LC-MS/MS	0,02
46	Bifenazate-Diazene	LC-MS/MS	0,02
47	Bismerthiazol	LC-MS/MS	0,02
48	Bispyribac	LC-MS/MS	0,02
49	Bitertanol	LC-MS/MS	0,02
50	Boscalid	LC-MS/MS	0,02
51	Bromacil	LC-MS/MS	0,02
52	Bromuconazole	LC-MS/MS	0,02
53	Bupirimate	LC-MS/MS	0,02
54	Buprofezin	LC-MS/MS	0,02
55	Butocarboxim-Sulfoxide	LC-MS/MS	0,02
56	Butoxycarboxim	LC-MS/MS	0,02
57	Buturon	LC-MS/MS	0,02
58	Cadusaphos	LC-MS/MS	0,02
59	Carbaryl	LC-MS/MS	0,02
60	Carbendazim	LC-MS/MS	0,02
61	Carbetamide	LC-MS/MS	0,02
62	Carbofuran	LC-MS/MS	0,02

TT/ *No.*	Tên hoạt chất/ *Analytical name*	Kỹ thuật phân tích/ *Analytical technique*	LOQ (µg/L) Nước sạch/ *Domestic water*
63	Carbosulfan	LC-MS/MS	0,02
64	Carboxin	LC-MS/MS	0,02
65	Carfentrazone-Ethyl	LC-MS/MS	0,02
66	Chlorantraniliprole	LC-MS/MS	0,02
67	Chlorfluazuron	LC-MS/MS	0,02
68	Chloridazone	LC-MS/MS	0,02
69	Chlorimuron-Ethyl	LC-MS/MS	0,02
70	Chlorotoluron	LC-MS/MS	0,02
71	Chloroxuron	LC-MS/MS	0,02
72	Chlorsulfuron	LC-MS/MS	0,02
73	Chlorthiophos	LC-MS/MS	0,02
74	Cinidon-Ethyl	LC-MS/MS	0,02
75	Clethodim	LC-MS/MS	0,02
76	Clodinafop	LC-MS/MS	0,02
77	Clofentezine	LC-MS/MS	0,02
78	Cloransulam-Methyl	LC-MS/MS	0,02
79	Clothianidin	LC-MS/MS	0,02
80	Codinafop Acid	LC-MS/MS	0,02
81	Coumaphos	LC-MS/MS	0,02
82	Crimidine	LC-MS/MS	0,02
83	Cyantraniliprole	LC-MS/MS	0,02
84	Cyazofamid	LC-MS/MS	0,02
85	Cycloate	LC-MS/MS	0,02
86	Cycloxydim	LC-MS/MS	0,02
87	Cyenopyrafen	LC-MS/MS	0,02
88	Cyflumetofen	LC-MS/MS	0,02
89	Cymoxanil	LC-MS/MS	0,02
90	Cyproconazole	LC-MS/MS	0,02
91	Cyprodinil	LC-MS/MS	0,02
92	Cyprosulfamide	LC-MS/MS	0,02
93	Cyromazine	LC-MS/MS	0,02
94	Dazomet	LC-MS/MS	0,02

TT/ *No.*	Tên hoạt chất/ *Analytical name*	Kỹ thuật phân tích/ *Analytical technique*	LOQ (µg/L) Nước sạch/ *Domestic water*
95	Demeton-S	LC-MS/MS	0,02
96	Demeton-S-Methyl	LC-MS/MS	0,02
97	Demeton-S-Methyl-Sulfone	LC-MS/MS	0,02
98	Desmedipham	LC-MS/MS	0,02
99	Desmethyl-Formamido-Pirimicarb (R034	LC-MS/MS	0,02
100	Diafenthiuron	LC-MS/MS	0,02
101	Diallate	LC-MS/MS	0,02
102	Diazinon	LC-MS/MS	0,02
103	Dichlobutrazol	LC-MS/MS	0,02
104	Dichlormid	LC-MS/MS	0,02
105	Dichlorprop	LC-MS/MS	0,02
106	Dichlorvos	LC-MS/MS	0,02
107	Diclobutrazol	LC-MS/MS	0,02
108	Dicrotophos	LC-MS/MS	0,02
109	Diethofencarb	LC-MS/MS	0,02
110	Diethyltoluamide	LC-MS/MS	0,02
111	Difenacoum	LC-MS/MS	0,02
112	Difenoconazole	LC-MS/MS	0,02
113	Difenzoquat Methyl Sulfate	LC-MS/MS	0,02
114	Diflubenzuron	LC-MS/MS	0,02
115	Diflufenican	LC-MS/MS	0,02
116	Diflufenzopyr	LC-MS/MS	0,02
117	Dimefox	LC-MS/MS	0,02
118	Dimefuron	LC-MS/MS	0,02
119	Dimethachlor	LC-MS/MS	0,02
120	Dimethenamid	LC-MS/MS	0,02
121	Dimethoate	LC-MS/MS	0,02
122	Dimethomorph	LC-MS/MS	0,02
123	Dimethylphenylsulfamide (DMSA)	LC-MS/MS	0,02
124	Dimethylvinphos	LC-MS/MS	0,02
125	Dimoxystrobin	LC-MS/MS	0,02
126	Diniconazole	LC-MS/MS	0,02

TT/ *No.*	Tên hoạt chất/ *Analytical name*	Kỹ thuật phân tích/ *Analytical technique*	LOQ (µg/L) Nước sạch/ *Domestic water*
127	Dinitramine	LC-MS/MS	0,02
128	Dinocap	LC-MS/MS	0,02
129	Dinotefuran	LC-MS/MS	0,02
130	Dioxacarb	LC-MS/MS	0,02
131	Diphenamid	LC-MS/MS	0,02
132	Disulfoton	LC-MS/MS	0,02
133	Disulfoton Sulfoxide	LC-MS/MS	0,02
134	Disulfoton-Sulfone	LC-MS/MS	0,02
135	Ditalimfos	LC-MS/MS	0,02
136	Diuron	LC-MS/MS	0,02
137	Dodemorf	LC-MS/MS	0,02
138	Dodine	LC-MS/MS	0,02
139	Doramectin	LC-MS/MS	0,02
140	Emamectin, Benzoate-	LC-MS/MS	0,02
141	Epoxiconazole	LC-MS/MS	0,02
142	Etaconazole	LC-MS/MS	0,02
143	Ethametsulfuron-Methyl	LC-MS/MS	0,02
144	Ethidimuron	LC-MS/MS	0,02
145	Ethiofencarb	LC-MS/MS	0,02
146	Ethiofencarb-Sulfone	LC-MS/MS	0,02
147	Ethiofencarb-Sulfoxide	LC-MS/MS	0,02
148	Ethion	LC-MS/MS	0,02
149	Ethiprole	LC-MS/MS	0,02
150	Ethirimol	LC-MS/MS	0,02
151	Ethofumesate	LC-MS/MS	0,02
152	Ethoprophos	LC-MS/MS	0,02
153	Ethoxyquin	LC-MS/MS	0,02
154	Ethychlozate	LC-MS/MS	0,02
155	Etobenzanid	LC-MS/MS	0,02
156	Etofenprox	LC-MS/MS	0,02
157	Etoxazole	LC-MS/MS	0,02
158	Etrimfos	LC-MS/MS	0,02

TT/ *No.*	Tên hoạt chất/ *Analytical name*	Kỹ thuật phân tích/ *Analytical technique*	LOQ (µg/L) Nước sạch/ *Domestic water*
159	Fenamidone	LC-MS/MS	0,02
160	Fenamiphos	LC-MS/MS	0,02
161	Fenamiphos-Sulfone	LC-MS/MS	0,02
162	Fenamiphos-Sulfoxide	LC-MS/MS	0,02
163	Fenarimol	LC-MS/MS	0,02
164	Fenazaquin	LC-MS/MS	0,02
165	Fenazox	LC-MS/MS	0,02
166	Fenbuconazole	LC-MS/MS	0,02
167	Fenhexamid	LC-MS/MS	0,02
168	Fenobucarb	LC-MS/MS	0,02
169	Fenoxaprop-Ethyl	LC-MS/MS	0,02
170	Fenoxaprop-P-Ethyl	LC-MS/MS	0,02
171	Fenoxycarb	LC-MS/MS	0,02
172	Fenpropidin	LC-MS/MS	0,02
173	Fenpropimorph	LC-MS/MS	0,02
174	Fenpyroximate	LC-MS/MS	0,02
175	Fensulfothion	LC-MS/MS	0,02
176	Fensulfothion-Sulfone	LC-MS/MS	0,02
177	Fenthion	LC-MS/MS	0,02
178	Fenthion-Sulfone	LC-MS/MS	0,02
179	Fenthion-Sulfoxide	LC-MS/MS	0,02
180	Fipronil	LC-MS/MS	0,02
181	Fipronil, Desulfinyl-	LC-MS/MS	0,02
182	Fipronil-Sulfone	LC-MS/MS	0,02
183	Flazasulfuron	LC-MS/MS	0,02
184	Flonicamid	LC-MS/MS	0,02
185	Fluacrypyrim	LC-MS/MS	0,02
186	Fluazifop	LC-MS/MS	0,02
187	Fluazifop-Butyl	LC-MS/MS	0,02
188	Fluazinam	LC-MS/MS	0,02
189	Fluazuron	LC-MS/MS	0,02
190	Flubendazole	LC-MS/MS	0,02

TT/ *No.*	Tên hoạt chất/ *Analytical name*	Kỹ thuật phân tích/ *Analytical technique*	LOQ (µg/L) Nước sạch/ *Domestic water*
191	Flubendiamide	LC-MS/MS	0,02
192	Flucetosulfuron	LC-MS/MS	0,02
193	Fludioxonil	LC-MS/MS	0,02
194	Flufenacet	LC-MS/MS	0,02
195	Flufenacet-Metabolies	LC-MS/MS	0,02
196	Flufenoxuron	LC-MS/MS	0,02
197	Flumiclorac-Pentyl	LC-MS/MS	0,02
198	Fluometuron	LC-MS/MS	0,02
199	Fluopicolide	LC-MS/MS	0,02
200	Fluopyram	LC-MS/MS	0,02
201	Fluoroglycofen-Ethyl	LC-MS/MS	0,02
202	Fluoxastrobin	LC-MS/MS	0,02
203	Fluridone	LC-MS/MS	0,02
204	Fluroxypyr	LC-MS/MS	0,02
205	Flurtamone	LC-MS/MS	0,02
206	Flusilazole	LC-MS/MS	0,02
207	Flusulfamide	LC-MS/MS	0,02
208	Fluthiacet-Methyl	LC-MS/MS	0,02
209	Flutianil	LC-MS/MS	0,02
210	Flutolanil	LC-MS/MS	0,02
211	Flutriafol	LC-MS/MS	0,02
212	Fluxapyroxad	LC-MS/MS	0,02
213	Forchlorfenuron	LC-MS/MS	0,02
214	Fosthiazate	LC-MS/MS	0,02
215	Fuberidazole	LC-MS/MS	0,02
216	Furalaxyl	LC-MS/MS	0,02
217	Furathiocarb	LC-MS/MS	0,02
218	Haloxyfop	LC-MS/MS	0,02
219	Heptenophos	LC-MS/MS	0,02
220	Hexaconazole	LC-MS/MS	0,02
221	Hexaflumuron	LC-MS/MS	0,02
222	Hexazinone	LC-MS/MS	0,02

TT/ *No.*	Tên hoạt chất/ *Analytical name*	Kỹ thuật phân tích/ *Analytical technique*	LOQ (µg/L) Nước sạch/ *Domestic water*
223	Hexythiazox	LC-MS/MS	0,02
224	Imazalil	LC-MS/MS	0,02
225	Imazamethabenz-Methyl	LC-MS/MS	0,02
226	Imazapic	LC-MS/MS	0,02
227	Imazaquin	LC-MS/MS	0,02
228	Imibenconazole	LC-MS/MS	0,02
229	Imidacloprid	LC-MS/MS	0,02
230	Indoxacarb	LC-MS/MS	0,02
231	Ioxynil	LC-MS/MS	0,02
232	Ioxynil-Octanoate	LC-MS/MS	0,02
233	Ipconazole	LC-MS/MS	0,02
234	Iprobenfos	LC-MS/MS	0,02
235	Iprovalicarb	LC-MS/MS	0,02
236	Isazophos	LC-MS/MS	0,02
237	Isofenphos	LC-MS/MS	0,02
238	Isofetamid	LC-MS/MS	0,02
239	Isoprocarb	LC-MS/MS	0,02
240	Isopropalin	LC-MS/MS	0,02
241	Isoprothiolane	LC-MS/MS	0,02
242	Isoproturon	LC-MS/MS	0,02
243	Isopyrazam	LC-MS/MS	0,02
244	Isouron	LC-MS/MS	0,02
245	Isoxaben	LC-MS/MS	0,02
246	Isoxaflutole	LC-MS/MS	0,02
247	Kresoxim-Methyl	LC-MS/MS	0,02
248	Lenacil	LC-MS/MS	0,02
249	Linuron	LC-MS/MS	0,02
250	Lufenuron	LC-MS/MS	0,02
251	Malaoxon	LC-MS/MS	0,02
252	Mandipropamid	LC-MS/MS	0,02
253	Mcpa	LC-MS/MS	0,02
254	Mecoprop	LC-MS/MS	0,02

TT/ *No.*	Tên hoạt chất/ *Analytical name*	Kỹ thuật phân tích/ *Analytical technique*	LOQ (µg/L) Nước sạch/ *Domestic water*
255	Mepanipyrim	LC-MS/MS	0,02
256	Mephosfolan	LC-MS/MS	0,02
257	Mesosulfuron-Methyl	LC-MS/MS	0,02
258	Mesotrione	LC-MS/MS	0,02
259	Metaflumizone	LC-MS/MS	0,02
260	Metalaxyl	LC-MS/MS	0,02
261	Metamifop	LC-MS/MS	0,02
262	Metamitron	LC-MS/MS	0,02
263	Metconazole	LC-MS/MS	0,02
264	Methabenzthiazuron	LC-MS/MS	0,02
265	Methacrifos	LC-MS/MS	0,02
266	Methamidophos	LC-MS/MS	0,02
267	Methiocarb	LC-MS/MS	0,02
268	Methiocarb-Sulfone	LC-MS/MS	0,02
269	Methiocarb-Sulfoxide	LC-MS/MS	0,02
270	Methomyl	LC-MS/MS	0,02
271	Methoprene	LC-MS/MS	0,02
272	Methoxyfenozide	LC-MS/MS	0,02
273	Metobromuron	LC-MS/MS	0,02
274	Metolachlor	LC-MS/MS	0,02
275	Metolcarb	LC-MS/MS	0,02
276	Metoxuron	LC-MS/MS	0,02
277	Metribuzin	LC-MS/MS	0,02
278	Metsulfuron Methyl	LC-MS/MS	0,02
279	Mevinphos	LC-MS/MS	0,02
280	Molinate	LC-MS/MS	0,02
281	Monocrotophos	LC-MS/MS	0,02
282	Monolinuron	LC-MS/MS	0,02
283	Monuron	LC-MS/MS	0,02
284	Myclobutanil	LC-MS/MS	0,02
285	Napropamide	LC-MS/MS	0,02
286	Neburon	LC-MS/MS	0,02

TT/ *No.*	Tên hoạt chất/ *Analytical name*	Kỹ thuật phân tích/ *Analytical technique*	LOQ (µg/L) Nước sạch/ *Domestic water*
287	Niclosamide	LC-MS/MS	0,02
288	Nicosulfuron	LC-MS/MS	0,02
289	Novaluron	LC-MS/MS	0,02
290	Nuarimol	LC-MS/MS	0,02
291	Ofurace	LC-MS/MS	0,02
292	Omethoate	LC-MS/MS	0,02
293	Oryzalin	LC-MS/MS	0,02
294	Oxadixyl	LC-MS/MS	0,02
295	Oxamyl	LC-MS/MS	0,02
296	Oxathiapiprolin	LC-MS/MS	0,02
297	Oxycarboxin	LC-MS/MS	0,02
298	Oxydemeton-Methyl	LC-MS/MS	0,02
299	Paclobutrazol	LC-MS/MS	0,02
300	Paraoxon-Ethyl	LC-MS/MS	0,02
301	Penconazole	LC-MS/MS	0,02
302	Pencycuron	LC-MS/MS	0,02
303	Pendimethalin	LC-MS/MS	0,02
304	Penoxsulam	LC-MS/MS	0,02
305	Penthiopyrad	LC-MS/MS	0,02
306	Pethoxamid	LC-MS/MS	0,02
307	Phenthoate	LC-MS/MS	0,02
308	Phorate	LC-MS/MS	0,02
309	Phorate-Sulfone	LC-MS/MS	0,02
310	Phorate-Sulfoxide	LC-MS/MS	0,02
311	Phosalone	LC-MS/MS	0,02
312	Phosmet	LC-MS/MS	0,02
313	Phosphamidon	LC-MS/MS	0,02
314	Phoxim	LC-MS/MS	0,02
315	Picoxystrobin	LC-MS/MS	0,02
316	Pinoxaden	LC-MS/MS	0,02
317	Piperonyl Butoxide	LC-MS/MS	0,02
318	Pirimicarb	LC-MS/MS	0,02

TT/ *No.*	Tên hoạt chất/ *Analytical name*	Kỹ thuật phân tích/ *Analytical technique*	LOQ (µg/L) Nước sạch/ *Domestic water*
319	Pirimicarb, Desmethyl-	LC-MS/MS	0,02
320	Pirimiphos-Methyl	LC-MS/MS	0,02
321	Pretilachlor	LC-MS/MS	0,02
322	Prochloraz	LC-MS/MS	0,02
323	Profenofos	LC-MS/MS	0,02
324	Profoxydim	LC-MS/MS	0,02
325	Promecarb	LC-MS/MS	0,02
326	Prometon	LC-MS/MS	0,02
327	Propachlor	LC-MS/MS	0,02
328	Propamocarb	LC-MS/MS	0,02
329	Propanil	LC-MS/MS	0,02
330	Propaphos	LC-MS/MS	0,02
331	Propaquizafop	LC-MS/MS	0,02
332	Propargite	LC-MS/MS	0,02
333	Propham	LC-MS/MS	0,02
334	Propiconazole	LC-MS/MS	0,02
335	Propoxur	LC-MS/MS	0,02
336	Propyzamide	LC-MS/MS	0,02
337	Proquinazid	LC-MS/MS	0,02
338	Prosulfocarb	LC-MS/MS	0,02
339	Prothioconazole	LC-MS/MS	0,02
340	Prothioconazole-Desthio	LC-MS/MS	0,02
341	Pydiflumetofen	LC-MS/MS	0,02
342	Pymetrozine	LC-MS/MS	0,02
343	Pyraclofos	LC-MS/MS	0,02
344	Pyraclostrobin	LC-MS/MS	0,02
345	Pyraflufen-Ethyl	LC-MS/MS	0,02
346	Pyrasulfotole	LC-MS/MS	0,02
347	Pyrazophos	LC-MS/MS	0,02
348	Pyrazoxyfen	LC-MS/MS	0,02
349	Pyribencarb	LC-MS/MS	0,02
350	Pyribenzoxim	LC-MS/MS	0,02

TT/ *No.*	Tên hoạt chất/ *Analytical name*	Kỹ thuật phân tích/ *Analytical technique*	LOQ (µg/L) Nước sạch/ *Domestic water*
351	Pyridaben	LC-MS/MS	0,02
352	Pyridaphenthion	LC-MS/MS	0,02
353	Pyrifluquinazon	LC-MS/MS	0,02
354	Pyrimethanil	LC-MS/MS	0,02
355	Pyriproxyfen	LC-MS/MS	0,02
356	Pyroxsulam	LC-MS/MS	0,02
357	Quinalphos	LC-MS/MS	0,02
358	Quinclorac	LC-MS/MS	0,02
359	Quinoclamine	LC-MS/MS	0,02
360	Quinoxyfen	LC-MS/MS	0,02
361	Resmethrin	LC-MS/MS	0,02
362	Rimsulfuron	LC-MS/MS	0,02
363	Rotenone	LC-MS/MS	0,02
364	Saflufenacil	LC-MS/MS	0,02
365	Saflufenacil Metabolite M800h11	LC-MS/MS	0,02
366	Saflufenacil Metabolite M800h35	LC-MS/MS	0,02
367	Sebuthylazine	LC-MS/MS	0,02
368	Sedaxane	LC-MS/MS	0,02
369	Simazine	LC-MS/MS	0,02
370	Spinetoram-J+L	LC-MS/MS	0,02
371	Spinosad A	LC-MS/MS	0,02
372	Spinosad D	LC-MS/MS	0,02
373	Spirodiclofen	LC-MS/MS	0,02
374	Spiromesifen	LC-MS/MS	0,02
375	Spirotetramat	LC-MS/MS	0,02
376	Spirotetramat-Enol	LC-MS/MS	0,02
377	Spirotetramat-Enolglucoside	LC-MS/MS	0,02
378	Spirotetramat-Ketohydroxy	LC-MS/MS	0,02
379	Spirotetramat-Monohydroxy	LC-MS/MS	0,02
380	Spiroxamine	LC-MS/MS	0,02
381	Stroban	LC-MS/MS	0,02
382	Sulfaquinoxaline	LC-MS/MS	0,02

TT/ *No.*	Tên hoạt chất/ *Analytical name*	Kỹ thuật phân tích/ *Analytical technique*	LOQ (µg/L) Nước sạch/ *Domestic water*
383	Sulfotep	LC-MS/MS	0,02
384	Sulfoxaflor	LC-MS/MS	0,02
385	Sulprofos	LC-MS/MS	0,02
386	Tebuconazole	LC-MS/MS	0,02
387	Tebufenozide	LC-MS/MS	0,02
388	Tebufenpyrad	LC-MS/MS	0,02
389	Tebutam	LC-MS/MS	0,02
390	Teflubenzuron	LC-MS/MS	0,02
391	Tepp	LC-MS/MS	0,02
392	Tepraloxydim	LC-MS/MS	0,02
393	Terbacil	LC-MS/MS	0,02
394	Terbumeton	LC-MS/MS	0,02
395	Terbuthylazine	LC-MS/MS	0,02
396	Tetrachlorvinphos	LC-MS/MS	0,02
397	Tetraconazole	LC-MS/MS	0,02
398	Tetramethrin	LC-MS/MS	0,02
399	Thiabendazole	LC-MS/MS	0,02
400	Thiacloprid	LC-MS/MS	0,02
401	Thiamethoxam	LC-MS/MS	0,02
402	Thiobencarb	LC-MS/MS	0,02
403	Thiodicarb	LC-MS/MS	0,02
404	Thiophanate-Methyl	LC-MS/MS	0,02
405	Tolclofos-Methyl	LC-MS/MS	0,02
406	Tolfenpyrad	LC-MS/MS	0,02
407	Tralkoxydim	LC-MS/MS	0,02
408	Triafamone	LC-MS/MS	0,02
409	Triasulfuron	LC-MS/MS	0,02
410	Triazophos	LC-MS/MS	0,02
411	Tribufos	LC-MS/MS	0,02
412	Trichlopyr	LC-MS/MS	0,02
413	Trichlorfon	LC-MS/MS	0,02
414	Tricyclazole	LC-MS/MS	0,02

TT/ *No.*	Tên hoạt chất/ *Analytical name*	Kỹ thuật phân tích/ *Analytical technique*	LOQ (µg/L) Nước sạch/ *Domestic water*
415	Trifloxystrobin	LC-MS/MS	0,02
416	Trifloxysulfuron	LC-MS/MS	0,02
417	Triflumezopyrim	LC-MS/MS	0,02
418	Triflumizole	LC-MS/MS	0,02
419	Triflumuron	LC-MS/MS	0,02
420	Triflusulfuron-Methyl	LC-MS/MS	0,02
421	Trimethacarb, 3,4,5-	LC-MS/MS	0,02
422	Triticonazole	LC-MS/MS	0,02
423	Tritosulfuron	LC-MS/MS	0,02
424	Vamidothion	LC-MS/MS	0,02
425	Warfarin	LC-MS/MS	0,02
426	Zoxamide	LC-MS/MS	0,02

Phụ lục 06: Danh mục dư lượng nhóm thuốc bảo vệ thực vật trong nước sạch (kỹ thuật GC-MS/MS)

Appendix 06*: *List of pesticides residues in domestic water, (GC-MS/MS method)

TT/ *No.*	Tên hoạt chất/ *Analytical name*	Kỹ thuật phân tích/ *Analytical technique*	LOQ (µg/L) Nước sạch/ *Domestic water*
1	2,4,6-Trichlorophenol	GC-MS/MS	0,02
2	Aclonifen	GC-MS/MS	0,02
3	Acrinathrin	GC-MS/MS	0,02
4	Alachlor	GC-MS/MS	0,02
5	Aldrin	GC-MS/MS	0,02
6	Anthraquinone	GC-MS/MS	0,02
7	Aramite	GC-MS/MS	0,02
8	Azaconazole	GC-MS/MS	0,02
9	Azinphos-Ethyl	GC-MS/MS	0,02
10	Beflubutamid	GC-MS/MS	0,02
11	Benfluralin	GC-MS/MS	0,02
12	Bhc, Beta	GC-MS/MS	0,02
13	BHC, Delta	GC-MS/MS	0,02
14	BHC, Epsilon	GC-MS/MS	0,02
15	Bifenox	GC-MS/MS	0,02

TT/ *No.*	Tên hoạt chất/ *Analytical name*	Kỹ thuật phân tích/ *Analytical technique*	LOQ (µg/L) Nước sạch/ *Domestic water*
16	Bifenthrin	GC-MS/MS	0,02
17	Bromfenvinphos	GC-MS/MS	0,02
18	Bromophos-Ethyl	GC-MS/MS	0,02
19	Bromophos-Methyl	GC-MS/MS	0,02
20	Bromopropylate	GC-MS/MS	0,02
21	Butachlor	GC-MS/MS	0,02
22	Butamifos	GC-MS/MS	0,02
23	Butralin	GC-MS/MS	0,02
24	Captafol	GC-MS/MS	0,02
25	Carbophenothion (-Ethyl)	GC-MS/MS	0,02
26	Chinomethionate	GC-MS/MS	0,02
27	Chlorbenside	GC-MS/MS	0,02
28	Chlordane	GC-MS/MS	0,02
29	Chlorfenapyr	GC-MS/MS	0,02
30	Chlorfenson	GC-MS/MS	0,02
31	Chlorfenvinphos	GC-MS/MS	0,02
32	Chlorobenzilate	GC-MS/MS	0,02
33	Chloropropylate	GC-MS/MS	0,02
34	Chlorothalonil	GC-MS/MS	0,02
35	Chlorpropham	GC-MS/MS	0,02
36	Chlorpyrifos (-Ethyl)	GC-MS/MS	0,02
37	Chlorpyrifos-Methyl	GC-MS/MS	0,02
38	Chlorthal-Dimethyl	GC-MS/MS	0,02
39	Chlozolinate	GC-MS/MS	0,02
40	Clodinafop-Propargyl	GC-MS/MS	0,02
41	Cloquintocet-Mexyl	GC-MS/MS	0,02
42	Cyanophos	GC-MS/MS	0,02
43	Cyflufenamid	GC-MS/MS	0,02
44	Cyfluthrin	GC-MS/MS	0,02
45	Cypermethrin	GC-MS/MS	0,02
46	Cyprazine	GC-MS/MS	0,02
47	DDD, O,P-	GC-MS/MS	0,02

TT/ *No.*	Tên hoạt chất/ *Analytical name*	Kỹ thuật phân tích/ *Analytical technique*	LOQ (µg/L) Nước sạch/ *Domestic water*
48	DDD, P,P'-	GC-MS/MS	0,02
49	DDE, O,P-	GC-MS/MS	0,02
50	DDE, P,P'-	GC-MS/MS	0,02
51	DDT, O,P'-	GC-MS/MS	0,02
52	DDT, P,P'-	GC-MS/MS	0,02
53	Deltamethrin	GC-MS/MS	0,02
54	Desmetryn	GC-MS/MS	0,02
55	Dichlofenthion	GC-MS/MS	0,02
56	Dichlofluanid	GC-MS/MS	0,02
57	Dichlorobenzophenone, O,P-	GC-MS/MS	0,02
58	Diclofop-Methyl	GC-MS/MS	0,02
59	Dicloran	GC-MS/MS	0,02
60	Dicofol, O,P-	GC-MS/MS	0,02
61	Dicofol, P,P-	GC-MS/MS	0,02
62	Dieldrin	GC-MS/MS	0,02
63	Dioxathion	GC-MS/MS	0,02
64	Dipropetryn	GC-MS/MS	0,02
65	Disulfoton	GC-MS/MS	0,02
66	Edifenphos	GC-MS/MS	0,02
67	Endosulfan Sulfate	GC-MS/MS	0,02
68	Endosulfan, Alpha-	GC-MS/MS	0,02
69	Endrin	GC-MS/MS	0,02
70	Endrin-Ketone	GC-MS/MS	0,02
71	Epichlorohydrin	GC-MS/MS	0,02
72	Famoxadone	GC-MS/MS	0,02
73	Fenchlorphos	GC-MS/MS	0,02
74	Fenchlorphos Oxon	GC-MS/MS	0,02
75	Fenfluthrin	GC-MS/MS	0,02
76	Fenitrothion	GC-MS/MS	0,02
77	Fenpropathrin	GC-MS/MS	0,02
78	Fenson	GC-MS/MS	0,02
79	Fenvalerate	GC-MS/MS	0,02

TT/ *No.*	Tên hoạt chất/ *Analytical name*	Kỹ thuật phân tích/ *Analytical technique*	LOQ (µg/L) Nước sạch/ *Domestic water*
80	Flamprop-Methyl	GC-MS/MS	0,02
81	Fluacrypyrim	GC-MS/MS	0,02
82	Fluazifop-P-Butyl	GC-MS/MS	0,02
83	Fluchloralin	GC-MS/MS	0,02
84	Flucythrinate	GC-MS/MS	0,02
85	Flumetralin	GC-MS/MS	0,02
86	Flumioxazin	GC-MS/MS	0,02
87	Fluotrimazole	GC-MS/MS	0,02
88	Fonofos	GC-MS/MS	0,02
89	Formothion	GC-MS/MS	0,02
90	Fthalide	GC-MS/MS	0,02
91	Halfenprox	GC-MS/MS	0,02
92	Haloxyfop-Methyl	GC-MS/MS	0,02
93	Heptachlor Epoxide, Cis-	GC-MS/MS	0,02
94	Iodofenphos	GC-MS/MS	0,02
95	Iprodione	GC-MS/MS	0,02
96	Isobenzan	GC-MS/MS	0,02
97	Isocarbofos	GC-MS/MS	0,02
98	Isodrin	GC-MS/MS	0,02
99	Isofenphos	GC-MS/MS	0,02
100	Isofenphos-Methyl	GC-MS/MS	0,02
101	Isoxadifen-Ethyl	GC-MS/MS	0,02
102	Isoxathion	GC-MS/MS	0,02
103	Leptophos	GC-MS/MS	0,02
104	Malathion	GC-MS/MS	0,02
105	Mecarbam	GC-MS/MS	0,02
106	Mefenpyr-Diethyl	GC-MS/MS	0,02
107	Mepronil	GC-MS/MS	0,02
108	Metazachlor	GC-MS/MS	0,02
109	Methidathion	GC-MS/MS	0,02
110	Methoprotryne	GC-MS/MS	0,02
111	Methoxychlor	GC-MS/MS	0,02

TT/ *No.*	Tên hoạt chất/ *Analytical name*	Kỹ thuật phân tích/ *Analytical technique*	LOQ (µg/L) Nước sạch/ *Domestic water*
112	Metrafenone	GC-MS/MS	0,02
113	Mevinphos	GC-MS/MS	0,02
114	Mirex	GC-MS/MS	0,02
115	Monalide	GC-MS/MS	0,02
116	Nitrofen	GC-MS/MS	0,02
117	Nitrothal-Isopropyl	GC-MS/MS	0,02
118	Oxadiazon	GC-MS/MS	0,02
119	Oxyfluorfen	GC-MS/MS	0,02
120	Parathion-Ethyl	GC-MS/MS	0,02
121	Parathion-Methyl	GC-MS/MS	0,02
122	Penflufen	GC-MS/MS	0,02
123	Pentachloroaniline	GC-MS/MS	0,02
124	Pentachlorophenol	GC-MS/MS	0,02
125	Pentachlorothioanisole	GC-MS/MS	0,02
126	Pentanochlor	GC-MS/MS	0,02
127	Permethrin	GC-MS/MS	0,02
128	Perthane	GC-MS/MS	0,02
129	Picolinafen	GC-MS/MS	0,02
130	Piperophos	GC-MS/MS	0,02
131	Pirimiphos-Ethyl	GC-MS/MS	0,02
132	Procymidone	GC-MS/MS	0,02
133	Profluralin	GC-MS/MS	0,02
134	Prometryn	GC-MS/MS	0,02
135	Propazine	GC-MS/MS	0,02
136	Propetamphos	GC-MS/MS	0,02
137	Prothiofos	GC-MS/MS	0,02
138	Pyridalyl	GC-MS/MS	0,02
139	Pyrifenox	GC-MS/MS	0,02
140	Quizalofop-P-Ethyl	GC-MS/MS	0,02
141	S 421	GC-MS/MS	0,02
142	Secbumeton	GC-MS/MS	0,02
143	Silafluofen	GC-MS/MS	0,02

TT/ *No.*	Tên hoạt chất/ *Analytical name*	Kỹ thuật phân tích/ *Analytical technique*	LOQ (µg/L) Nước sạch/ *Domestic water*
144	Tau-Fluvalinate	GC-MS/MS	0,02
145	Tebupirimfos	GC-MS/MS	0,02
146	Tefluthrin	GC-MS/MS	0,02
147	Terbacil	GC-MS/MS	0,02
148	Terbucarb	GC-MS/MS	0,02
149	Terbufos-Sulfone	GC-MS/MS	0,02
150	Terbuthylazine, Desethyl-	GC-MS/MS	0,02
151	Tetradifon	GC-MS/MS	0,02
152	Tetrasul	GC-MS/MS	0,02
153	Thenylchlor	GC-MS/MS	0,02
154	Tolylfluanid	GC-MS/MS	0,02
155	Transfluthrin	GC-MS/MS	0,02
156	Triadimefon	GC-MS/MS	0,02
157	Triadimenol	GC-MS/MS	0,02
158	Triallate	GC-MS/MS	0,02
159	Trichloronat	GC-MS/MS	0,02
160	Tridiphane	GC-MS/MS	0,02
161	Trifluralin	GC-MS/MS	0,02
162	Trinexapac-Ethyl	GC-MS/MS	0,02
163	Uniconazole	GC-MS/MS	0,02
164	Vinclozolin	GC-MS/MS	0,02

Phụ lục 07: Danh mục dư lượng các dung môi hữu cơ/

Appendix* 07: *List of Residual Solvents.

TT/ *No.*	Tên hoạt chất/ *Analytical name*	Kỹ thuật phân tích/ *Analytical technique*	LOQ (mg/kg)
1	Ethylbenzene	GC-FID	500
2	Isopropyl benzene	GC-FID	500
3	n-propyl benzene	GC-FID	500
4	Styrene	GC-FID	500
5	Toluene	GC-FID	500